

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA MỘT BÊN LÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á-ÂU VÀ CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN

PHẦN MỞ ĐẦU

Một Bên là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (dưới đây gọi là Việt Nam) và Bên kia là các nước Cộng hoà Ác-men-ni-a, Cộng hoà Bê-la-rút, Cộng hoà Ka-dắc-xtan, Cộng hoà Cu-rơ-gu-xtan, Liên bang Nga và Liên minh kinh tế Á-Âu (dưới đây gọi là “Các quốc gia thành viên Liên minh Kinh tế Á – Âu” và Liên minh Kinh tế Á - Âu:

NHẬN THỨC tầm quan trọng của việc nâng cao tình hữu nghị lâu đời, bền vững và sự hợp tác truyền thống về nhiều mặt giữa hai Bên;

MONG MUỐN tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và đa dạng hoá thương mại giữa hai Bên, đồng thời thúc đẩy sự hợp tác về kinh tế và thương mại trong các lĩnh vực đem lại lợi ích chung trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, không phân biệt đối xử và phù hợp với luật pháp quốc tế;

KHẲNG ĐỊNH LẠI các quyền và nghĩa vụ tương ứng của hai Bên theo Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ Chức Thương Mại Thế Giới và các hiệp định quốc tế khác mà hiện tại hai Bên đang là thành viên;

NHẬN THỨC sự cần thiết phải duy trì các nguyên tắc và thực tiễn để thúc đẩy tự do và không cản trở thương mại một cách ổn định, minh bạch và không phân biệt đối xử;

TIN TƯỞNG RẰNG Hiệp định này sẽ tăng cường khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế của hai Bên trên thị trường toàn cầu và tạo điều kiện khuyến khích các quan hệ về kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai Bên;

NHẬN THỨC được tầm quan trọng của việc tạo thuận lợi thương mại trong việc thiết lập các thủ tục hiệu quả và minh bạch nhằm giảm chi phí và đảm bảo khả năng có thể dự đoán trước;

NHẤN MẠNH sự bổ sung của các nền kinh tế giữa hai Bên và tiềm năng to lớn để thúc đẩy các mối quan hệ về kinh tế bằng cách phát triển hơn khuôn khổ về thương mại và đầu tư;

NHẬN THỨC vai trò và sự đóng góp quan trọng của đầu tư trong việc tăng cường thương mại và hợp tác giữa các Bên và sự cần thiết phải thúc đẩy, tạo điều kiện hợp tác hơn nữa và các cơ hội kinh doanh lớn hơn được tạo ra bởi Hiệp định này;

KHẲNG ĐỊNH LẠI tầm quan trọng của các sáng kiến hợp tác kinh tế đang được thực hiện giữa hai Bên và đồng ý để phát triển hơn nữa mối quan hệ đối tác kinh tế hiện tại trên các lĩnh vực mà cả hai Bên cùng quan tâm;

MONG MUỐN loại trừ các rào cản về thương mại và đầu tư giữa hai Bên, giảm các chi phí kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh tế; và

TIN TƯỞNG RẰNG những nỗ lực chung giữa hai Bên đề hướng tới một hiệp định thương mại tự do tiên tiến sẽ phát triển một khung khổ cho việc thúc đẩy và phát triển các quan hệ thương mại và kinh tế giữa Việt Nam và các quốc gia thành viên Liên minh kinh tế Á-Âu trong lợi ích chung và vì lợi ích chung của các nước;

ĐÃ NHẤT TRÍ như sau:

CHƯƠNG 1

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1.1

Các Điều khoản chung và Định nghĩa

Trong phạm vi của Hiệp định này, trừ khi được quy định khác:

a) **“cơ quan hải quan trung ương”** nghĩa là cơ quan hải quan có thẩm quyền cao nhất của Việt Nam hoặc mỗi Quốc gia Thành viên của Liên minh Kinh tế Á – Âu có chức năng thực hiện các chính sách liên quan của Chính phủ, các quy định, kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực hải quan, phù hợp với các luật và quy định trong nước tương ứng;

b) **“các cơ quan hải quan”** nghĩa là các cơ quan hải quan của Việt Nam hoặc của các Quốc gia Thành viên của Liên minh Kinh tế Á – Âu;

c) **“thuế quan”** nghĩa là bất kỳ loại hình thuế quan hoặc bất kỳ khoản phí nào được áp dụng với việc nhập khẩu hàng hóa, nhưng không bao gồm:

i. phí tương đương với thuế nội địa được áp dụng theo các quy định của Điều III.2 của GATT 1994;

ii. phí hoặc bất cứ khoản lệ phí nào khác liên quan đến việc nhập khẩu tương ứng với chi phí dịch vụ phải trả; và

iii. thuế áp dụng phù hợp với Chương 3 (Phòng vệ Thương mại) của Hiệp định này;

d) **“ngày”** nghĩa là ngày dương lịch, bao gồm cả các ngày cuối tuần và các ngày nghỉ lễ;

e) **“người kê khai”** nghĩa là người kê khai hàng hóa cho các thủ tục hải quan hoặc đại diện của người có hàng hóa được kê khai;

f) **“Ủy ban Kinh tế Á-Âu”** nghĩa là cơ quan quản lý thường trực của Ủy ban Kinh tế Á-Âu theo Hiệp định Liên minh Kinh tế Á-Âu ngày 29 tháng 5 năm 2014 (sau đây gọi tắt là “Hiệp định EAEU”);

g) **“GATS”** nghĩa là Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ, tại Phụ lục 1B của Hiệp định WTO;

h) **“GATT 1994”** nghĩa là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 và các ghi chú, tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

i) **“hàng hóa”** nghĩa là bất kỳ vật phẩm, sản phẩm, nguyên liệu, hoặc vật liệu nào;

j) **“Hệ thống Hải hóa”** hoặc **“HS”** nghĩa là Hệ thống Mô tả và Mã số Hàng hóa hài hòa được nêu trong Công ước Quốc tế về Hệ thống Mô tả và Mã

số Hàng hóa hài hòa, được thông qua vào ngày 14 tháng 6 năm 1983 và được các Bên thực hiện theo các luật và quy định tương ứng;

k) “**các luật và quy định**” bao gồm bất kỳ luật hoặc bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào khác;

l) “**biện pháp**” nghĩa là bất kỳ biện pháp nào được một Bên thi hành, dù dưới hình thức luật, quy định, quy tắc, thủ tục, quyết định, hoạt động hành chính, thực tiễn hoặc bất kỳ hình thức nào khác;

m) “**có xuất xứ**” nghĩa là đáp ứng quy định về xuất xứ tại Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) của Hiệp định này;

n) “**Các Bên**” nghĩa là Việt Nam, một bên, và các Quốc gia Thành viên của Liên minh Kinh tế Á – Âu) hành động tập thể hoặc riêng rẽ trong phạm vi thẩm quyền tương ứng được trao bởi Hiệp định EAEU, là một Bên và, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Việt Nam”), là một Bên;

o) “**người**” nghĩa là bao gồm cả thể nhân và pháp nhân;

p) “**Hiệp định SCM**” nghĩa là Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp đối kháng, tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

q) “**Hiệp định SPS**” nghĩa là Hiệp định về Áp dụng các Biện pháp Vệ Sinh Dịch tễ, tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

r) “**Hiệp định TBT**” nghĩa là Hiệp định về các Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại, tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

s) “**Hiệp định TRIPS**” nghĩa là Hiệp định về các Khía cạnh liên quan đến Thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ, tại Phụ lục 1C của Hiệp định WTO;

t) “**WTO**” nghĩa là Tổ chức Thương mại Thế giới được thành lập phù hợp với Hiệp định WTO;

u) “**Hiệp định WTO**” nghĩa là Hiệp định Marrakesh về Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới, hoàn thành ngày 15 tháng 4 năm 1994.

ĐIỀU 1.2

Thành lập Khu vực Thương mại Tự do

Phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994 và Điều V của GATS, các Bên bằng Hiệp định này thiết lập một Khu vực Thương mại Tự do.

ĐIỀU 1.3

Mục tiêu

Các mục tiêu của Hiệp định này là:

- a) nhằm đạt được sự tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại hàng hóa giữa các Bên thông qua, nhưng không hạn chế ở, việc cắt giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan và đơn giản hóa thủ tục hải quan;
- b) nhằm đạt được sự tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại dịch vụ giữa các Bên;
- c) tạo thuận lợi, thúc đẩy và tăng cường cơ hội đầu tư giữa các Bên thông qua việc phát triển hơn nữa môi trường đầu tư thuận lợi;
- d) hỗ trợ hợp tác thương mại và kinh tế giữa các Bên;
- e) bảo hộ đầy đủ và hiệu quả sở hữu trí tuệ và thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực này;
- f) thiết lập một khuôn khổ nhằm tăng cường hợp tác hơn nữa trong các lĩnh vực đã được thỏa thuận trong Hiệp định này và tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các Bên.

ĐIỀU 1.4

Ủy ban Hỗn hợp

Các Bên trong Hiệp định này thành lập một Ủy ban Hỗn hợp bao gồm đại diện của mỗi Bên, và được đồng chủ tọa bởi hai đại diện – một đại diện từ phía Việt Nam và một đại diện từ phía Liên minh Kinh tế Á - Âu hoặc một Quốc gia Thành viên của Liên minh Kinh tế Á - Âu. Các Bên sẽ được đại diện bởi các quan chức cấp cao được chỉ định để tham gia vào Ủy ban Hỗn hợp.

ĐIỀU 1.5

Chức năng của Ủy ban Hỗn hợp

1. Ủy ban Hỗn hợp có những chức năng sau:
 - a) xem xét các vấn đề liên quan đến việc thực thi và triển khai Hiệp định này;
 - b) giám sát công việc của tất cả các ủy ban và các cơ quan khác được thành lập theo Hiệp định này;
 - c) xem xét các cách thức để tăng cường hơn nữa mối quan hệ giữa các Bên;
 - d) xem xét và đề xuất sửa đổi Hiệp định này với các Bên; và
 - e) thực hiện các công việc khác ở những vấn đề có liên quan trong phạm vi của Hiệp định này được các Bên có thể thống nhất
2. Ủy ban Hỗn hợp có thể thành lập các cơ quan trực thuộc, bao gồm các cơ quan được thành lập theo yêu cầu nhất thời, và gán với các nhiệm vụ về các vấn đề cụ thể. Ủy ban Hỗn hợp có thể, nếu cần thiết, quyết định tìm kiếm sự tư vấn của các thể nhân và pháp nhân thứ ba.

3. Trừ khi các Bên có ý kiến khác, Ủy ban Hỗn hợp sẽ tổ chức:

a) phiên họp thường kỳ hàng năm, các cuộc họp sẽ được tổ chức luân phiên tại lãnh thổ của mỗi Bên; và

b) phiên họp đặc biệt được tổ chức trong vòng 30 ngày kể từ khi có đề nghị của một Bên, phiên họp như vậy sẽ được tổ chức tại lãnh thổ của Bên kia hoặc tại địa điểm do các Bên nhất trí.

4. Ủy ban Hỗn hợp sẽ họp trong vòng 30 ngày kể từ ngày một Bên đưa ra thông báo theo Điều 15.3 của Hiệp định này để thảo luận về ý nghĩa hành động đó đối với các Bên và đối với bất kỳ thỏa thuận nào trong Hiệp định này.

5. Mọi quyết định của Ủy ban Hỗn hợp, các ủy ban và các cơ quan khác được thành lập theo Hiệp định này sẽ được thông qua dựa trên sự đồng thuận

ĐIỀU 1.6

Dự án đầu tư ưu tiên

1. Các dự án đầu tư ưu tiên phải được sự chấp thuận bởi một bên là Chính phủ Việt Nam và bên kia là Chính phủ của các quốc gia thành viên Liên minh Kinh tế Á-Âu.

2. Mặc dù có quy định khác của Hiệp định này và kết quả của tham vấn của các Bên nhằm hỗ trợ các dự án ưu tiên đầu tư, các Bên sẽ được cung cấp các ưu đãi bổ sung. Quyết định này được thực hiện bởi các cơ quan chức năng có liên quan của các Bên, trong thẩm quyền của họ.

ĐIỀU 1.7

Đầu mối liên lạc

1. Mỗi Bên sẽ chỉ định một đầu mối liên lạc để tạo điều kiện thông tin liên lạc giữa các Bên về bất kỳ vấn đề nào trong Hiệp định này và phải thông báo cho Ủy ban Hỗn hợp các đầu mối liên lạc của mình.

2. Theo yêu cầu của một Bên, đầu mối liên lạc của Bên kia phải nêu rõ cơ quan hoặc nhân viên chịu trách nhiệm đối với vấn đề này và hỗ trợ cần thiết cho Bên yêu cầu.

ĐIỀU 1.8

Thông tin mật

1. Mỗi Bên sẽ, phù hợp với luật và quy định của mình, duy trì tính bảo mật đối với các thông tin mật do Bên kia cung cấp theo Hiệp định này.

2. Không có quy định nào của Hiệp định này được hiểu là yêu cầu một Bên cung cấp thông tin mật mà việc tiết lộ thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến việc thực

thi luật hoặc đi ngược lại lợi ích của cộng đồng hoặc làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp công và tư.

ĐIỀU 1.9

Ngoại lệ chung và Ngoại lệ an ninh

1. Điều 20 của Hiệp định GATT 1994 và Điều 14 của GATS sẽ được dẫn chiếu và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi cần thiết.*
2. Điều 21 của Hiệp định GATT 1994 và Điều 14 *bis* của GATS sẽ được dẫn chiếu và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi cần thiết.*
3. Ủy ban Hỗn hợp sẽ thông báo tới mức tối đa về các biện pháp được tiến hành theo đoạn 2 của Điều này và việc ngưng áp dụng các biện pháp đó .

ĐIỀU 1.10

Hàng hóa và dịch vụ sử dụng kép

Các Bên công nhận chủ quyền của Việt Nam và các quốc gia thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu để điều chỉnh thương mại về các hàng hoá và dịch vụ sử dụng kép theo nghĩa vụ quốc tế cũng như các luật kiểm soát xuất khẩu và quy định tương ứng của họ.

ĐIỀU 1.11

Cán cân thanh toán/Những biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán

Điều XII của Hiệp định GATT 1994 và cách hiểu đối với các điều khoản về Cán cân thanh toán của GATT 1994 sẽ được dẫn chiếu và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi cần thiết.*

ĐIỀU 1.12

Mối quan hệ với các Hiệp định Quốc tế khác

1. Hiệp định này sẽ được áp dụng mà không làm phương hại đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên phát sinh từ các thoả thuận song phương và đa phương mà các Bên là thành viên, bao gồm Hiệp định WTO và các nghĩa vụ và cam kết WTO tương ứng của các Bên.
2. Không làm ảnh hưởng đến Điều khoản 4.7 của Hiệp định này, các điều khoản của Hiệp định này sẽ không áp dụng giữa các nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu hoặc giữa các quốc gia thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu và Liên minh Kinh tế Á-Âu, cũng như không cho Việt Nam các quyền và đặc quyền mà các nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu dành riêng cho nhau.

ĐIỀU 1.13

Minh bạch hóa

1. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng, phù hợp với các luật và quy định trong nước của mình, luật và quy định mang tính áp dụng chung tương ứng với các thỏa thuận quốc tế với bất kỳ vấn đề nào được quy định trong Hiệp định này, sẽ ngay lập tức được đăng tải hoặc công bố công khai theo những cách khác, bao gồm có thể dưới hình thức thư điện tử
2. Trong chừng mực có thể, phù hợp với các luật và quy định trong nước của mình, mỗi Bên sẽ:
 - a) công bố trước các các luật và quy định trong nước nêu tại đoạn 1 của Điều này mà Bên đó dự kiến ban hành; và
 - b) tạo cơ hội hợp lý để các cá nhân có quan tâm và Bên kia đóng góp ý kiến đối với các luật và quy định được nêu ở đoạn 1 của Điều này mà Bên đó đề xuất thông qua.
3. Khi một Bên có yêu cầu, Bên kia sẽ ngay lập tức trả lời câu hỏi và cung cấp thông tin liên quan về các luật và quy định được nêu ở đoạn 1 của Điều này.

CHƯƠNG 2

THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

ĐIỀU 2.1

Đối xử Tối huệ quốc

1. Đối với mọi khoản thuế quan và khoản thu thuộc bất cứ loại nào được áp dụng hay có liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu hoặc được áp dụng đối với việc chuyển tiền quốc tế để thanh toán hàng xuất nhập khẩu, đối với phương thức đánh thuế và các khoản thu nêu trên, đối với tất cả quy định, thủ tục liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu và đối với tất cả các vấn đề nêu tại khoản 2 và khoản 4 của Điều III của Hiệp định GATT 1994, bất kỳ lợi thế, biệt đãi, đặc quyền hay miễn trừ được bất kỳ Bên nào dành cho hàng hóa có xuất xứ từ hay được giao tới một nước thứ ba sẽ được dành ngay lập tức và vô điều kiện cho hàng hóa tương tự đến từ hay được giao tới Bên kia.

2. Không một quy định nào tại khoản 1 của Điều này buộc một Bên phải dành cho Bên kia các lợi thế, biệt đãi, đặc quyền hay miễn trừ trên cơ sở tối huệ quốc mà Bên đó dành cho bất kỳ một nước thứ ba đáp ứng các tiêu chí sau:

a) dành cho các nước láng giềng nhằm mục đích tạo thuận lợi cho giao thông biên giới;

b) dành cho các nước tham gia một liên minh hải quan, khu vực thương mại tự do hoặc các tổ chức kinh tế khu vực, hoặc bất kỳ hiệp định thương mại khu vực khác như được định nghĩa tại Điều XXIV của Hiệp định GATT 1994;

c) dành cho các nước đang phát triển và kém phát triển theo quy định của GATT 1994, Hệ thống ưu đãi phổ cập trong khuôn khổ UNCTAD hoặc các luật lệ và quy định liên quan của các Bên.

ĐIỀU 2.2

Đối xử quốc gia

Điều III của Hiệp định GATT 1994 và các chú giải của Điều này sẽ trở thành một phần của Hiệp định này, với sự điều chỉnh phù hợp.

ĐIỀU 2.3

Cắt giảm và/hoặc Xóa bỏ thuế quan

1. Trừ phi được quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên sẽ dần cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ của Bên kia theo lộ trình cam kết thuế của mình tại Phụ lục 1 của Hiệp định này và sẽ không tăng thuế hoặc đưa ra một loại thuế mới dẫn tới kết quả là thuế suất đối với hàng hóa có

xuất xứ của Bên kia vượt mức cam kết trong lộ trình cam kết thuế của mình tại Phụ lục 1 của Hiệp định này.

2. Một Bên, vào bất kỳ thời điểm nào, có thể đơn phương đẩy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan trong lộ trình cam kết thuế của mình tại Phụ lục 1 của Hiệp định này đối với hàng hóa có xuất xứ của Bên kia. Quy định này sẽ không ngăn cản một Bên tăng thuế lên mức đã xác định trong lộ trình cam kết thuế của mình tại Phụ lục 1 của Hiệp định này đối với năm tương ứng sau khi đã đơn phương đẩy nhanh cắt giảm. Bên cân nhắc thực hiện việc tăng, giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan này sẽ thông báo cho Bên kia sớm nhất có thể trước khi mức thuế quan mới có hiệu lực.

3. Các Bên có thể xem xét đẩy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan trong lộ trình cam kết thuế của mình tại Phụ lục 1 của Hiệp định này bằng cách sửa đổi Hiệp định phù hợp với Điều 15.5 của Hiệp định này.

4. Nếu mức thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ mà một Bên áp dụng theo Phụ lục 1 của Hiệp định này cao hơn mức thuế tối huệ quốc áp dụng đối với cùng loại hàng hóa, hàng hóa đó có thể được hưởng mức thuế suất thứ hai.

ĐIỀU 2.4

Thay đổi mã HS và Mô tả

1. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng bất kỳ thay đổi về mã HS và mô tả của mình sẽ được thực hiện mà không làm giảm nhân nhượng về thuế quan đã cam kết theo Phụ lục 1 của Hiệp định này.

2. Những thay đổi về mã HS và mô tả của Việt Nam và thay đổi về mã HS và mô tả của Liên minh sẽ do Việt Nam và Ủy ban Kinh tế Á-Âu, tương ứng, thực hiện. Các Bên sẽ công bố kịp thời bất kỳ thay đổi về mã HS và mô tả và thông báo cho bên kia hàng quý.

ĐIỀU 2.5

Phí, lệ phí và các thủ tục liên quan đến Nhập khẩu và Xuất khẩu

1. Điều VIII của GATT 1994 và các chú giải của Điều này sẽ trở thành một phần của Hiệp định này, *với những thay đổi phù hợp*.

2. Mỗi Bên sẽ đảm bảo các cơ quan liên quan công bố các thông tin liên quan đến phí và lệ phí mà Bên đó áp dụng trên trang web chính thức.

ĐIỀU 2.6

Quản lý các quy tắc thương mại

Mỗi Bên sẽ quản lý một cách đồng bộ, công bằng và hợp lý tất cả các luật, quy tắc, quyết định pháp luật và quy tắc hành chính có hiệu lực chung liên quan đến thương mại hàng hóa giữa các Bên phù hợp với Điều X của GATT 1994.

ĐIỀU 2.7

Trợ cấp

1. Quyền và nghĩa vụ của các Bên đối với các khoản trợ cấp cho hàng hóa không thuộc phạm vi của Hiệp định Nông nghiệp trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của Điều XVI của Hiệp định GATT 1994, Hiệp định SCM và các nghĩa vụ và cam kết WTO liên quan của mỗi Bên.
2. Các Bên chia sẻ mục tiêu đạt được một thỏa thuận đa phương về xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông nghiệp.
3. Quyền và nghĩa vụ của các Bên đối với các khoản trợ cấp cho hàng nông nghiệp được giao tới Bên kia sẽ được điều chỉnh bởi các nghĩa vụ và cam kết WTO liên quan của mỗi Bên.
4. Mỗi Bên sẽ đảm bảo minh bạch đối với các trợ cấp thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều này. Theo yêu cầu của một Bên, Bên kia, trong một khoảng thời gian hợp lý, sẽ cung cấp thông báo về một trợ cấp riêng biệt do Bên đó áp dụng hoặc duy trì như định nghĩa trong Hiệp định SCM. Thông báo này sẽ bao gồm các thông tin quy định tại Điều 25.3 của Hiệp định SCM.

ĐIỀU 2.8

Cấp phép nhập khẩu

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các thủ tục cấp phép nhập khẩu được định nghĩa tại Điều 1 đến Điều 3 của Hiệp định về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được gọi là “Hiệp định về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu”) được thực hiện một cách minh bạch và có thể dự đoán được, và được áp dụng theo Hiệp định về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu.
2. Mỗi Bên sẽ công bố các nguyên tắc và thông tin liên quan đến thủ tục cấp phép của mình một cách nhất quán với Điều 1.4 của Hiệp định về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu. Một Bên, khi áp dụng thủ tục cấp phép mới hoặc thay đổi các thủ tục này, sẽ thông báo cho Bên kia các thủ tục cấp phép hoặc các thay đổi đó trong vòng 60 ngày kể từ khi công bố. Thông báo này sẽ bao gồm các thông tin như quy định tại Điều 5.2 và 5.3 của Hiệp định về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu. Các thông tin này sẽ được cung cấp thông qua đầu mối mà mỗi Bên phân công thực hiện việc này.

ĐIỀU 2.9

Hạn chế định lượng

1. Không Bên nào được thông qua hoặc duy trì hạn chế định lượng, kể cả việc cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hàng hoá từ Bên kia hoặc xuất khẩu hàng hoá đến lãnh thổ của Bên kia, ngoại trừ theo nghĩa vụ và cam kết WTO của Bên đó. Theo tinh thần đó, Điều XI và XIII của Hiệp định GATT 1994 và các chú giải của Điều này sẽ được bổ sung và trở thành một phần của Hiệp định này, với những sửa đổi phù hợp.
2. Mỗi Bên sẽ đảm bảo minh bạch đối với bất kỳ hạn chế định lượng được phép duy trì theo đoạn 1 của Điều này và sẽ đảm bảo biện pháp đó được dự thảo, ban hành hoặc áp dụng không nhằm mục đích, hoặc có tác động, tạo ra các rào cản không cần thiết đối với thương mại giữa các Bên.

ĐIỀU 2.10

Các biện pháp phòng vệ theo ngưỡng

1. Liên minh Kinh tế Á Âu có thể áp dụng một biện pháp phòng vệ theo ngưỡng đối với một số mặt hàng có xuất xứ của Việt Nam được liệt kê trong Phụ lục 2 của Hiệp định này và được nhập khẩu vào trong lãnh thổ của các nước thành viên Liên minh Kinh tế Á Âu nếu số lượng nhập khẩu trong bất kỳ năm nào vượt quá mức ngưỡng tương ứng của năm đó được quy định trong Phụ lục 2 của Hiệp định này.
2. Biện pháp phòng vệ theo ngưỡng sẽ được áp dụng theo hình thức các mặt hàng liên quan bị áp thuế quan tương đương với thuế suất tối huệ quốc bắt đầu từ ngày biện pháp phòng vệ theo ngưỡng có hiệu lực.
3. Biện pháp phòng vệ theo ngưỡng sẽ được áp dụng trong một khoảng thời gian không quá sáu tháng.
4. Ngoài những trường hợp quy định tại Mục 3 Điều khoản này, nếu số lượng nhập khẩu vượt quá 150% mức ngưỡng theo quy định vào ngày áp dụng biện pháp phòng vệ theo ngưỡng, thời gian áp dụng biện pháp này có thể được kéo dài thêm ba tháng.
5. Ủy ban Kinh tế Á - Âu sẽ công bố dữ liệu về khối lượng nhập khẩu liên quan có thể sẵn sàng truy cập được cho Việt Nam. Nếu những điều nêu tại Mục 1 của Điều này xảy ra, Ủy ban Kinh tế Á - Âu sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản về việc đó. Ủy ban Kinh tế Á - Âu cũng sẽ thông báo bằng văn bản tối thiểu 20 ngày trước khi quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ theo ngưỡng, và 3 ngày sau khi ra quyết định áp dụng, với điều kiện quyết định này có hiệu lực không trước 30 ngày kể từ ngày quyết định được đưa ra và không làm ảnh hưởng đến quyền áp dụng biện pháp này của Liên minh Kinh tế Á Âu. Nếu Liên minh Kinh tế Á Âu quyết định không áp dụng biện pháp phòng vệ theo ngưỡng, Liên minh sẽ thông báo bằng văn bản kịp thời cho Việt Nam về quyết định của mình.
6. Theo yêu cầu của một trong hai Bên, Bên kia sẽ tham gia kịp thời vào việc tham vấn và/hoặc cung cấp thông tin được yêu cầu với mục đích chứng minh

các điều kiện tuân thủ và áp dụng biện pháp phòng vệ theo ngưỡng theo quy định từ Mục 1 đến Mục 4 của Điều khoản này.

7. Mỗi ba năm sau ngày Hiệp định có hiệu lực, các Bên sẽ rà soát lại việc thực thi Điều khoản này và, nếu cần thiết, cùng quyết định sửa đổi Điều khoản này cũng như Phụ lục 2 của Hiệp định này, phù hợp với Điều khoản 15.5 của Hiệp định.

ĐIỀU 2.11

Doanh nghiệp thương mại nhà nước

Mỗi Bên sẽ đảm bảo các doanh nghiệp thương mại nhà nước của mình hoạt động phù hợp với Điều XVII của GATT 1994 và các nghĩa vụ và cam kết WTO của Bên đó.

ĐIỀU 2.12

Ủy ban về Thương mại hàng hóa

1. Các Bên theo quy định trong Hiệp định này thành lập một Ủy ban về Thương mại Hàng hoá ((sau đây được gọi là “Ủy ban Hàng hoá”), gồm đại diện của mỗi Bên.

2. Ủy ban Hàng hóa sẽ gặp theo yêu cầu của một Bên để xem xét bất kỳ vấn đề nào phát sinh trong Chương này và trong các Chương (Phòng vệ thương mại, Quy tắc xuất xứ, Hải quan và Thuận lợi hóa thương mại, SPS, TBT)

3. Ủy ban Hàng hóa sẽ có các chức năng sau:

a) Rà soát và giám sát việc triển khai và thực hiện các Chương như được đề cập tại đoạn 2 của Điều này;

b) Rà soát và đưa ra các đề xuất phù hợp, nếu cần, lên Ủy ban Hỗn hợp đối với bất kỳ sửa đổi nào của các điều khoản trong Chương này và các biểu cam kết thuế quan tại Phụ lục 1 của Hiệp định này nhằm mục đích thúc đẩy và tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường;

c) Xác định và đề xuất các biện pháp nhằm xử lý bất kỳ vấn đề nào phát sinh;

d) Báo cáo các vấn đề phát sinh từ việc triển khai Chương này lên Ủy ban Hỗn hợp.

CHƯƠNG 3

PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 3.1

Các biện pháp đối kháng

1. Các Bên cần phải áp dụng các biện pháp đối kháng tuân thủ các điều khoản quy định tại Điều VI và Điều XVI của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định SCM.
2. Trong trường hợp Việt Nam tiến hành điều tra và áp dụng biện pháp đối kháng, các Thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu phải được điều tra riêng rẽ chứ không phải với tư cách là cả Liên minh trừ khi Việt Nam xác định được rằng có tồn tại các chương trình trợ cấp được quy định tại điều XVI của GATT và Hiệp định SCM do Liên minh Kinh tế Á-Âu cấp cho tất cả các Thành viên của Liên minh này.

ĐIỀU 3.2

Các biện pháp chống bán phá giá

1. Các Bên cần phải áp dụng các biện pháp chống bán phá giá tuân thủ các điều khoản quy định tại Điều VI của GATT 1994 và Hiệp định về Thực thi Điều VI của GATT 1994, được nêu tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.
2. Trong trường hợp Việt Nam tiến hành điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá, các Thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu phải được xem là từng thành viên riêng rẽ chứ không phải với tư cách khối Liên minh Kinh tế Á-Âu trừ khi cả hai Bên có thỏa thuận khác.

ĐIỀU 3.3

Các biện pháp tự vệ toàn cầu

Các Bên cần phải áp dụng các biện pháp tự vệ toàn cầu tuân thủ các điều khoản quy định tại Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định về các biện pháp tự vệ, được nêu tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

ĐIỀU 3.4

Các biện pháp tự vệ song phương

1. Trong trường hợp do kết quả của việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan theo cam kết của Hiệp định này, bất kỳ hàng hóa có xuất xứ từ một Bên được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên còn lại có sự gia tăng tương đối hoặc tuyệt đối về lượng so với sản xuất nội địa của Bên nhập khẩu và sự gia tăng đó là nguyên nhân dẫn tới thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối

với ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của Bên nhập khẩu, Bên nhập khẩu có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong giai đoạn chuyển đổi đối với hàng hóa đó với mức độ cần thiết nhằm khắc phục hoặc ngăn chặn thiệt hại dựa trên các quy định tại điều khoản này.

2. Các biện pháp tự vệ song phương chỉ có thể được áp dụng khi có bằng chứng rõ ràng để chứng minh rằng sự gia tăng nhập khẩu là nguyên nhân chính gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng.

3. Khi một Bên có ý định áp dụng biện pháp tự vệ song phương theo quy định của Điều này cần phải nhanh chóng thông báo cho Bên kia và Ủy ban Hỗn hợp, trong mọi trường hợp thì việc thông báo này phải được thực hiện trước khi áp dụng biện pháp tự vệ song phương. Thông báo phải bao gồm đầy đủ các thông tin cần thiết, cụ thể gồm: các bằng chứng chứng minh thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại do sự gia tăng nhập khẩu; một tả chính xác hàng hóa thuộc đối tượng bị điều tra; đề xuất biện pháp áp dụng và đề xuất thời điểm áp dụng biện pháp, thời hạn áp dụng biện pháp cũng như lộ trình cho việc xóa bỏ dần biện pháp.

4. Bên chịu ảnh hưởng bởi biện pháp tự vệ song phương sẽ được Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương bồi thường dưới hình thức tự do hóa thương mại tương đương đáng kể đối với hàng hóa nhập khẩu từ Bên bị tác động. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo biện pháp được nêu tại đoạn 3 của Điều này, Bên áp dụng biện pháp tự vệ phải xem xét các thông tin được cung cấp để thúc đẩy nhanh chóng một giải pháp hợp lý cho vấn đề này. Trong trường hợp không đạt được giải pháp nào, Bên nhập khẩu có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương để khắc phục thiệt hại gây ra do sự gia tăng nhập khẩu; và trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về vấn đề bồi thường, Bên chịu tác động của việc áp dụng biện pháp tự vệ song phương có thể áp dụng biện pháp trả đũa. Cả biện pháp tự vệ song phương cũng như biện pháp trả đũa phải được thông báo ngay lập tức cho các Bên liên quan. Biện pháp trả đũa có thể bao gồm việc đình chỉ thực thi các cam kết tương đương với tác động về mặt thương mại mà bên bị áp dụng phải chịu và/hoặc đình chỉ thực hiện các cam kết tương đương với trị giá khoản thuế nhập khẩu của biện pháp tự vệ song phương. Biện pháp trả đũa chỉ được áp dụng trong khoảng thời gian cần thiết tối thiểu để đạt được mục tiêu nêu trên và chỉ được áp dụng khi biện pháp tự vệ song phương được quy định tại đoạn 5 của Điều này được áp dụng.

5. Nếu thỏa mãn các điều kiện được quy định tại đoạn 1 của Điều này, Bên nhập khẩu có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương dưới hình thức:

a) đình chỉ cắt giảm thuế nhập khẩu đang có hiệu lực theo quy định trong Hiệp định này đối với hàng hóa nhập khẩu bị điều tra; hoặc

b) tăng mức thuế nhập khẩu đang có hiệu lực đối với hàng hóa nhập khẩu bị điều tra với một mức độ cần thiết nhưng không được vượt quá mức thuế cơ bản được nêu trong Phụ lục 1 của Hiệp định này.

Các Bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương theo một trong các khoảng thời gian như sau:

a) Đối với hàng hóa có mức thuế nhập khẩu đạt đến mức cắt giảm thuế cuối cùng (final reduction rate) trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, một Bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương đối với hàng hóa đó trong khoảng thời gian tối đa là 2 năm. Một Bên không được tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong vòng một năm kể từ ngày hết hạn biện pháp tự vệ song phương. Bất kỳ biện pháp tự vệ song phương nào cũng không được áp dụng quá hai lần đối với cùng một loại hàng hóa.

b) Đối với hàng hóa có mức thuế nhập khẩu đạt đến mức cắt giảm thuế cuối cùng (final reduction rate) sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, một Bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương đối với hàng hóa đó trong khoảng thời gian tối đa là 2 năm. Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ song phương có thể được gia hạn tối đa thêm 01 năm nếu có đầy đủ bằng chứng rằng việc gia hạn là cần thiết để ngăn cản hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và ngành sản xuất trong nước nhập khẩu đang trong quá trình điều chỉnh. Một Bên không được tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong khoảng thời gian bằng thời gian áp dụng biện pháp ban đầu. Bất kỳ biện pháp tự vệ song phương nào cũng không được áp dụng quá hai lần đối với cùng một loại hàng hóa.

6. Khi kết thúc việc áp dụng biện pháp tự vệ song phương, mức thuế suất nhập khẩu sẽ là mức thuế đang có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt biện pháp.

7. Các Bên không được áp dụng đồng thời đối với cùng một hàng hóa:

a) biện pháp tự vệ song phương; và

b) biện pháp theo quy định Điều XIX của GATT và Hiệp định Tự vệ, tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

8. Ngành sản xuất trong nước được nêu trong đoạn 1 của Điều này được hiểu là toàn bộ các nhà sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp hoạt động trên lãnh thổ của một Bên hoặc tập hợp các nhà sản xuất mà tổng lượng sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp chiếm tỷ lệ đa số và chiếm trên 25% tổng sản lượng toàn ngành sản xuất trong nước của hàng hóa đó.

9. Giai đoạn chuyển đổi của hàng hóa là đối tượng của biện pháp tự vệ song phương nêu tại đoạn 1 của Điều này là:

a) Khoảng thời gian kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực cho đến 07 năm sau ngày hoàn thành việc xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế đối với nhóm hàng hóa có lộ trình cắt giảm đến mức thuế cuối cùng trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực;

b) Khoảng thời gian kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực cho đến 05 năm sau ngày hoàn thành việc xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế đối với nhóm hàng hóa có lộ trình cắt giảm đến mức thuế cuối cùng trong hoặc sau 03 năm nhưng chỉ đến 05 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực

c) Khoảng thời gian kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực cho đến 03 năm sau ngày hoàn thành việc xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế đối với nhóm hàng hóa có

lộ trình cắt giảm đến mức thuế cuối cùng sau 05 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực

ĐIỀU 3.5

Thông báo

1. Tất cả các trao đổi chính thức và các tài liệu được trao đổi giữa các Bên liên quan đến các vấn đề thuộc phạm vi của Chương này phải được thực hiện giữa các cơ quan có liên quan có thẩm quyền pháp lý khởi xướng và tiến hành cuộc điều tra theo quy định của Chương này (sau đây được gọi là “cơ quan điều tra”). Trong trường hợp Việt Nam dự định áp dụng một biện pháp được quy định trong Chương này, Bên kia có thể chỉ định một cơ quan có thẩm quyền khác và thông báo cho Việt Nam về việc chỉ định này.
2. Các Bên phải trao đổi thông tin về tên, thông tin liên hệ của các cơ quan điều tra trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Các Bên phải nhanh chóng thông báo cho bên kia bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến cơ quan điều tra.
3. Bên nào có dự định áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu phải ngay lập tức cung cấp cho Bên kia một bản thông báo bằng văn bản có đầy đủ các thông tin về việc khởi xướng điều tra, kết luận sơ bộ cũng như kết luận cuối cùng của vụ việc

CHƯƠNG 4 QUY TẮC XUẤT XỨ

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 4.1

Phạm vi

Quy tắc xuất xứ trong Chương này sẽ chỉ được áp dụng cho mục đích hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này.

ĐIỀU 4.2

Định nghĩa

Theo mục đích của Chương này

a) **Nuôi trồng thủy sản** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

b) **Cơ quan được ủy quyền** là cơ quan có thẩm quyền được chỉ định bởi một bên để phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ trong Hiệp định;

c) **Trị giá CIF** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;

d) **Lô hàng** có nghĩa là các hàng hóa được gửi cùng một thời gian trên một hoặc nhiều chứng từ vận tải từ người xuất khẩu đến người nhận hàng, và hàng hóa được gửi trên cùng một hóa đơn bưu điện hoặc được chuyển bằng hành lý của người qua biên giới.

e) **Người xuất khẩu** là người thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó.

f) **Trị giá FOB** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến;

g) **Người nhập khẩu** là người thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó.

h) **Nguyên vật liệu** là bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào bao gồm thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá

trình sản xuất hàng hóa hoặc được dùng để tạo thành một hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

i) **Hàng hóa không có xuất xứ** hoặc **nguyên vật liệu không** có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của chương này.

j) **Hàng hóa có xuất xứ** hoặc **nguyên vật liệu có xuất xứ** là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của chương này.

k) **Người sản xuất** là người thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một bên.

l) **Sản xuất** là phương thức để thu được hàng hóa bao gồm nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, săn bắt, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa;

m) **Cơ quan xác minh** là cơ quan chính phủ có thẩm quyền được chỉ định bởi một bên để thực hiện các thủ tục xác minh;

ĐIỀU 4.3

Tiêu chí xuất xứ

Theo mục đích của Chương này, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên nếu:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một bên theo quy định tại Điều 4.4 của Hiệp định này; hoặc

b) Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, từ những nguyên vật liệu có xuất xứ từ một hay hai Bên; hoặc

c) Được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về quy tắc mặt hàng cụ thể tại Phụ lục 3 của Hiệp định.

ĐIỀU 4.4

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo mục đích của Điều khoản 4.3 của Hiệp định này, các hàng hóa sau đây sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một bên:

a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng, bao gồm quả, hoa, rau cỏ, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng, thu hoạch hoặc thu lượm trong lãnh thổ của một Bên.

b) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại lãnh thổ của một Bên.

c) Hàng hóa được chế biến từ động vật sống tại lãnh thổ của một Bên.

d) Hàng hóa được thu lượm, săn bắt, săn bắt, đánh bắt, nuôi trồng, nuôi dưỡng, nuôi trồng thủy sản tại lãnh thổ của một Bên.

e) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác được chiết xuất hoặc lấy ra từ không khí, đất, nước, đáy biển và lòng đất tại lãnh thổ của một bên.

f) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài vùng biển cả, theo pháp luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một bên và treo cờ của bên đó;

g) Sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa đã nêu tại khoản f) của Điều khoản này, trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một bên và treo cờ của bên đó;

h) Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại một lãnh thổ của một bên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô.

i) Hàng hóa đã qua sử dụng được thu nhặt tại lãnh thổ của một bên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô;

j) Các sản phẩm được sản xuất từ không gian vũ trụ trên một tàu vũ trụ với điều kiện tàu vũ trụ đó được đăng ký tại một bên.

k) Hàng hóa được sản xuất hoặc thu được tại lãnh thổ của một bên từ các hàng hóa được quy định từ mục a) đến j)

ĐIỀU 4.5

Hàm lượng giá trị gia tăng

Theo mục đích của Chương này và quy tắc cụ thể mặt hàng theo Phụ lục 3 của Hiệp định này, công thức để tính hàm lượng giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là VAC) sẽ là:

$$\frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Trong đó, trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

- a) Trị giá CIF tại thời điểm nhập khẩu nguyên vật liệu tại một Bên; hoặc
- b) Giá mua hoặc có thể trả đầu tiên của nguyên vật liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một bên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

Trong lãnh thổ của một Bên, khi các nhà sản xuất của hàng hóa mua các nguyên vật liệu không có xuất xứ trong một bên đó, trị giá của những nguyên vật liệu đó sẽ không bao gồm phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí đóng gói và các chi phí phát sinh khác cho việc vận chuyển những vật liệu từ địa điểm của các nhà cung cấp đến nơi sản xuất.

ĐIỀU 4.6

Công đoạn gia công chế biến đơn giản

1. Các công khoản sau đây được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau được coi là không đủ điều kiện để đáp ứng yêu cầu của Điều khoản 4.3 của Hiệp định này

- a) Những công khoản bảo quan để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.
- b) Làm đông lạnh và tan băng
- c) Đóng gói và đóng gói lại
- d) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất ô xít, dầu, sơn và các chất trảng, phủ bề mặt khác.
- e) Là, ép hàng dệt may.
- f) Nhuộm, đánh bóng, đánh véc-ni, bôi dầu.
- g) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo.
- h) Các công khoản để nhuộm đường và tạo đường miếng.
- i) Bóc vỏ và tróc đá, vỏ của hoa quả, các loại hạt và rau.
- j) Mài sắc, mài giữa đơn giản
- k) Cắt
- l) Giần, sàng, lựa chọn, phân loại.
- m) Đóng vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên bề mặt và các công khoản đóng gói bao bì đơn giản khác.
- n) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì.
- o) Trộn đơn giản các sản phẩm (linh kiện, phụ tùng) mà không dẫn đến sự khác biệt đầy đủ giữa sản phẩm với các linh kiện, phụ tùng ban đầu.
- p) Lắp ráp đơn giản sản phẩm hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần.
- q) Giết mổ động vật, lựa chọn thịt.

2. Theo mục đích khoản 1 của điều khoản này, “đơn giản” mô tả các hoạt động mà không đòi hỏi các kỹ năng hoặc máy móc, dụng cụ, thiết bị đặc biệt được thiết kế chuyên để thực hiện các hoạt động này.

ĐIỀU 4.7

Cộng gộp xuất xứ

Không trái với Điều 4.3 của Hiệp định này, hàng hóa hoặc nguyên vật liệu có xuất xứ tại một Bên, được sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất ra sản phẩm tại một Bên khác, sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên nơi diễn ra công khoản

cuối cùng khác với các công khoản được đề cập đến tại khoản 1 của Điều 4.6 của Hiệp định này. Xuất xứ của những nguyên vật liệu này sẽ được xác nhận bởi Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu EAV) được phát hành bởi cơ quan được ủy quyền.

ĐIỀU 4.8

Tỷ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi chương

1. Các sản phẩm không trải qua công khoản chuyển đổi mã số hàng hóa theo phụ lục 3 của Hiệp định này sẽ vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:
 - a) Trị giá của tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá tỷ lệ 10% trị giá FOB của hàng hóa; và
 - b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định trong Chương này.
2. Trị giá của các nguyên vật liệu theo điểm a của khoản 1 điều này sẽ được tính vào trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ khi tính VAC.

ĐIỀU 4.9

Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Chương này với điều kiện hàng hóa đó được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu đến lãnh thổ của Bên nhập khẩu.
2. Không xét đến khoản 1, hàng hóa có xuất xứ có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều lãnh thổ của nước thứ 3 với điều kiện:
 - a) Quá cảnh qua lãnh thổ của một Bên không phải thành viên là cần thiết vì lý do địa lý hoặc các yêu cầu về vận tải có liên quan.
 - b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó; và
 - c) Hàng hóa không trải qua các công khoản nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công khoản cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa.
3. Người khai báo phải nộp các chứng từ phù hợp cho cơ quan hải quan của bên nhập khẩu để chứng minh đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 của điều khoản này. Các chứng từ được cung cấp cho cơ quan hải quan của bên nhập khẩu bao gồm:
 - a) Chứng từ vận tải bao gồm các đoạn từ lãnh thổ của một Bên đến lãnh thổ của một Bên khác bao gồm:

i) Mô tả chính xác hàng hóa

ii) Ngày dỡ hàng, bốc hàng lại (nếu các chứng từ vận tải không có thông tin về ngày dỡ hàng, bốc hàng lại, các chứng từ hỗ trợ khác có các thông tin này sẽ được nộp bổ sung với chứng từ vận tải).

iii) Nếu có thể:

- Tên tàu, hoặc các phương thức vận tải khác được sử dụng;
- Số container;
- Điều kiện hàng hóa được lưu giữ tại nước quá cảnh không phải thành viên trong điều kiện phù hợp.
- Dấu của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

b) Hóa đơn thương mại của hàng hóa.

4. Người khai báo có thể nộp các chứng từ hỗ trợ khác để chứng minh đáp ứng các yêu cầu của khoản 2 điều khoản này.

5. Trong trường hợp không thể cung cấp chứng từ vận tải, người khai báo phải nộp văn bản được phát hành bởi cơ quan hải quan nước quá cảnh bao gồm tất cả các thông tin theo phần a) của khoản 3.

6. Hàng hóa sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan nếu người khai báo không cung cấp đầy đủ cho cơ quan hải quan bên nhập khẩu các chứng từ chứng minh vận chuyển trực tiếp.

ĐIỀU 4.10

Mua bán trực tiếp

1. Bên nhập khẩu sẽ cho hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của chương này.

2. Không xét đến khoản 1 của Điều khoản, Bên nhập khẩu sẽ không cho hưởng ưu đãi trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước, vùng lãnh thổ thứ 3 trong danh sách các quốc đảo theo một Nghị định thư chung. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ được ủy quyền để thông qua Nghị định thư này theo thỏa thuận chung và công bố công khai.

3. Không trái với khoản 2 của Điều này, trước khi Nghị định thư nêu trên được thông qua, danh sách các quốc đảo theo Phụ lục 4 của Hiệp định sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 4.11

Vật liệu đóng gói để bán lẻ

1. Vật liệu đóng gói và container trong đó hàng hóa được đóng gói để bán lẻ, nếu được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa theo Phụ lục 3 của Hiệp định này.

2. Không xét đến khoản 1 của điều này khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của bao bì sử dụng để bán lẻ sẽ được tính là nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc nguyên vật liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính tỷ lệ VAC của hàng hóa.

ĐIỀU 4.12

Vật liệu đóng gói để vận chuyển

Vật liệu đóng gói và container trong trường hợp hàng hóa được đóng gói để vận chuyển sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

ĐIỀU 4.13

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định hàng hóa có đáp ứng yêu cầu xuất xứ về chuyển đổi mã số hàng hóa theo Phụ lục 3 của Hiệp định này, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác là một phần của thiết bị thông thường và bao gồm trong giá FOB hoặc không được thanh toán riêng, sẽ được coi là một phần của sản phẩm và không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Không xét đến khoản 1 điều khoản này, trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác sẽ được tính là nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc nguyên vật liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính VAC của hàng hóa.

3. Điều khoản này chỉ áp dụng khi:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa không thanh toán riêng với hàng hóa có xuất xứ; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa là thông lệ với hàng hóa đó.

ĐIỀU 4.14

Bộ hàng hóa

Bộ hàng hóa, được định nghĩa theo Quy tắc chung số 3 giải thích Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, sẽ được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần đều có xuất xứ. Tuy nhiên, khi một bộ hàng hóa bao gồm cả hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, cả bộ hàng hóa này sẽ vẫn được coi là có xuất xứ với điều kiện trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% trị giá FOB của bộ hàng hóa.

ĐIỀU 4.15

Nguyên vật liệu gián tiếp

Khí xác định xuất xứ của hàng hóa, xuất xứ của các nguyên vật liệu gián tiếp sau sẽ không được tính đến mặc dù có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành hàng hóa đó:

- a) Nhiên liệu và năng lượng
- b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc
- c) Phụ tùng và nguyên vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị, nhà xưởng.
- d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị, nhà xưởng
- e) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn
- f) Các thiết bị, dụng cụ dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa
- g) Chất xúc tác và dung môi; và
- h) Bất kỳ hàng hóa nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là một phần trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

PHẦN II

CHỨNG TỪ CHỨNG MINH XUẤT XỨ

ĐIỀU 4.16

Hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, người khai báo phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ cho Cơ quan hải quan của bên nhập khẩu, theo yêu cầu của Phần này.
2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan Hải quan bên nhập khẩu phải là bản gốc, hợp lệ và phù hợp với thể thức quy định tại Phụ lục 5 của Hiệp định này và phải được điền đầy đủ theo yêu cầu tại phụ lục 5 của Hiệp định.
3. Cơ quan được ủy quyền của bên xuất khẩu phải đảm bảo Giấy chứng nhận xuất xứ được điền đầy đủ theo yêu cầu tại Phụ lục 5 của Hiệp định này.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được phát hành và phải được nộp cho cơ quan hải quan bên nhập khẩu trong thời gian này nhưng không chậm hơn thời điểm nộp tờ khai hải quan nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp được nêu tại khoản 2 của Điều 4.20 của Hiệp định này.

5. Khi cơ quan hải quan trung ương và cơ quan được ủy quyền của các Bên đã xây dựng và áp dụng Hệ thống xác minh và chứng nhận xuất xứ điện tử (sau đây viết tắt là EOCVS), theo Điều 4.29 của Hiệp định này, cơ quan hải quan của bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng bên có thể không yêu cầu nộp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ nếu tờ khai hải quan được nộp qua hình thức điện tử. Trong trường hợp này, ngày và số của Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được ghi trong tờ khai hải quan. Khi cơ quan hải quan bên nhập khẩu có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa đã được hưởng ưu đãi và (hoặc) có sự khác biệt thông tin được xác định trên EOCVS, cơ quan hải quan của bên nhập khẩu có thể yêu cầu nộp Giấy chứng nhận xuất xứ bản giấy.

ĐIỀU 4.17

Trường hợp miễn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ

Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ không phải nộp để hưởng ưu đãi thuế quan đối với việc nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ thương mại và phi thương mại nếu trị giá hải quan không quá hai trăm Đô la Mỹ (200USD) hoặc trị giá tiền tệ tương đương của bên nhập khẩu hoặc cao hơn do bên nhập khẩu thiết lập, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng có thể được coi là thực hiện hoặc sắp xếp với mục đích tránh nộp Giấy chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 4.18

Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ

1. Người sản xuất, người xuất khẩu hàng hóa hoặc đại diện được ủy quyền của họ sẽ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ tại cơ quan được ủy quyền bằng hình thức văn bản hoặc điện tử nếu áp dụng.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được cơ quan được ủy quyền cấp cho người sản xuất, người xuất khẩu của bên xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của họ trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu khi hàng hóa xuất khẩu có thể được coi là có xuất xứ tại một bên theo quy định của Chương này.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ bao gồm hàng hóa trong một lô hàng.

4. Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ có số tham chiếu riêng của cơ quan có thẩm quyền.

5. Nếu tất cả hàng hóa trong Giấy chứng nhận xuất xứ không thể liệt kê trong một mặt giấy, tờ khai bổ sung theo Phụ lục 5 của Hiệp định sẽ được áp dụng.

6. Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu EAV) sẽ gồm 1 bản chính và 2 bản sao.
7. Một bản sao sẽ được lưu tại cơ quan được ủy quyền của bên xuất khẩu. Bản sao còn lại sẽ được lưu bởi người xuất khẩu.
8. Không trái với khoản 4 điều 4.16 của Hiệp định này, trong trường hợp ngoại lệ, nếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Mẫu EAV) không được phát hành trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được cấp sau và phải đánh dấu “ISSUED RETROACTIVELY”.
9. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được lưu tại cơ quan hải quan của bên nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp được quy định theo pháp luật và quy định của mỗi Bên.

ĐIỀU 4.19

Khác biệt nhỏ

1. Khi không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, các khác biệt nhỏ giữa thông tin trên Giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của bên nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ, nếu các thông tin trên thực tế tương ứng với hàng hóa được nộp.
2. Trong trường hợp có nhiều hàng hóa được khai trên cùng Giấy chứng nhận xuất xứ, vướng mắc với một trong các hàng hóa được liệt kê sẽ không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 4.20

Các trường hợp đặc biệt cấp Giấy chứng nhận xuất xứ

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, người sản xuất, người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của họ có thể đề nghị cấp bản sao chứng thực của bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ tại cơ quan được ủy quyền và nêu rõ lý do. Bản sao sẽ được cấp trên cơ sở Giấy chứng nhận xuất xứ đã cấp và các chứng từ kèm theo. Bản sao chứng thực sẽ ghi rõ cụm từ “DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___”. Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày phát hành bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ.
2. Nếu do lỗi hoặc sai sót vô tình trên bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ, cơ quan được ủy quyền sẽ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ thay thế cho bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ phải ghi rõ cụm từ “ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___”. Giấy chứng nhận xuất xứ cấp thay thế này sẽ có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày phát hành bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 4.21

Sửa đổi Giấy chứng nhận xuất xứ

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên Giấy chứng nhận xuất xứ. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng việc gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp nhận bởi người được ủy quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ và được chứng thực bởi con dấu của cơ quan được ủy quyền thích hợp.

ĐIỀU 21

Yêu cầu về lưu trữ hồ sơ

1. Người sản xuất và (hoặc) người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phải LƯU tất cả hồ sơ và bản so chứng từ nộp cho cơ quan được ủy quyền tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.
2. Người nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan phải giữ bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ, dựa theo ngày được hưởng ưu đãi thuế quan, trong thời gian tối thiểu 3 năm.
3. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu tại cơ quan được ủy quyền tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp.

PHẦN III. HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

ĐIỀU 4.23

Hưởng ưu đãi thuế quan

1. Hàng hóa có xuất xứ sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định nếu đáp ứng các quy định của Chương này.
2. Cơ quan Hải quan bên nhập khẩu sẽ cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ của một bên khác với điều kiện:
 - a) Hàng hóa nhập khẩu đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo Điều 4.3 của Hiệp định;
 - b) Người khai báo chứng minh được việc tuân thủ các quy định của Chương này;
 - c) Giấy chứng nhận xuất xứ bản gốc còn hiệu lực và được điền đầy đủ theo quy định của Phần II [Chứng từ chứng minh xuất xứ] của Chương này phải được nộp cho cơ quan hải quan của bên nhập khẩu. Giấy chứng nhận xuất xứ có thể không cần phải nộp bản gốc nếu các Bên đã áp dụng EOCVS theo quy định tại Khoản 5 Điều 4.16.

3. Không trái với khoản 2, khi cơ quan Hải quan bên nhập khẩu có lý do thích đáng về xuất xứ của hàng hóa đề nghị được hưởng ưu đãi và (hoặc) tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ được nộp, cơ quan Hải quan bên nhập khẩu có thể từ chối hoặc tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa đó. Tuy nhiên, hàng hóa có thể được giải phóng theo pháp luật và quy định của từng bên.

ĐIỀU 4.24

Từ chối cho hưởng ưu đãi

1. Trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định của Chương này hoặc khi người nhập khẩu hoặc xuất khẩu không tuân thủ các quy định của chương này, cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi và truy thu thuế hải quan theo pháp luật và quy định của từng Bên.

2. Cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

a) Hàng hóa không đáp ứng các quy định của chương đề được coi là có xuất xứ của bên xuất khẩu; và (hoặc)

b) Không đáp ứng các quy định khác của chương, bao gồm:

i. Yêu cầu theo Điều 4.9 của Hiệp định;

ii. Yêu cầu theo Điều 4.10 của Hiệp định;

iii. Nộp Giấy chứng nhận xuất xứ không được khai báo đầy đủ thông tin theo Phụ lục 5 của Hiệp định;

c) Thực hiện các quy trình xác minh theo Điều [Xác minh xuất xứ] và Điều [Xác minh thực tế] không thể xác định được xuất xứ của hàng hóa hoặc thể hiện không thống nhất với tiêu chí xuất xứ.

d) Cơ quan Xác minh của bên xuất khẩu xác nhận rằng Giấy chứng nhận xuất xứ không được cấp (ví dụ: làm giả) hoặc đã bị hủy bỏ (thu hồi);

e) Cơ quan hải quan của nước nhập khẩu không nhận được trả lời trong thời hạn tối đa 6 tháng sau ngày gửi đề nghị xác minh cho cơ quan xác minh của bên xuất khẩu, hoặc nếu nội dung trả lời không đủ thông tin để kết luận hàng hóa có xuất xứ của một bên.

f) Cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo, theo khoản 2 của điều 4.31 của Hiệp định này, không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh, theo khoản 5 của Điều 4.31 của Hiệp định này, để thực hiện xác minh thực tế hoặc nhận được từ chối thực hiện xác minh thực tế này.

3. Khi bên nhập khẩu xác định qua quy trình xác minh rằng người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã tham gia vào việc cung cấp thông tin sai hoặc không đầy đủ để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, cơ quan Hải quan của bên

nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi với những hàng hóa giống hết trong Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp cho người sản xuất hoặc người xuất khẩu theo các luật và quy định của từng Bên.

4. Trong trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 của điều này và khoản 1 của điều 4.25 của Hiệp định, cơ quan hải quan của bên nhập khẩu không cần phải thực hiện yêu cầu xác minh theo quy định tại điều 4.30 của Hiệp định, cho cơ quan được ủy quyền để quyết định từ chối cho hưởng ưu đãi.

ĐIỀU 4.25

Tạm ngừng ưu đãi thuế quan

1. Khi một Bên xác định

a) Gian lận có tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc được sản xuất bởi một người của Bên còn lại; hoặc

b) Bên còn lại từ chối không chính đáng và mang tính hệ thống để thực hiện các nghĩa vụ theo điều 4.30 và 4.31 của Hiệp định,

Trong trường hợp ngoại lệ, Bên đó có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

2. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Khoản 1 Điều này có thể được áp dụng đối với hàng hóa có liên quan đến:

a) Người mà bên nhập khẩu đã kết luận rằng người đó của bên xuất khẩu đã thực hiện những gian lận mang tính hệ thống để được hưởng ưu đãi của Hiệp định;

b) Người có liên quan đến việc đề nghị xác minh và xác minh thực tế theo điểm b) khoản 1 của điều khoản này.

3. Khi bên nhập khẩu đã kết luận rằng việc ngừng ưu đãi đã áp dụng theo điểm a) khoản 2 của Điều này không có đủ để ngăn chặn gian lận mang tính hệ thống để hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, bên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hết được phân loại theo dòng thuế tương tự ở cấp độ 8-10 số theo phân loại danh mục hàng hóa của từng bên.

4. Theo mục đích của Điều khoản này:

a) Việc phát hiện gian lận mang tính hệ thống có thể được đưa ra khi một bên kết luận rằng có người của bên còn lại đã cung cấp một cách có hệ thống thông tin sai hoặc không chính xác để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định theo kết quả của cuộc điều tra dựa trên thông tin khách quan, thuyết phục và có thể xác minh.

b) Từ chối có hệ thống và không chính đáng thực hiện nghĩa vụ theo điều 4.30 và/hoặc 4.31 của Hiệp định này nghĩa là việc từ chối có hệ thống việc xác

minh xuất xứ và/hoặc xác minh thực tế hàng hóa có liên quan theo đề nghị của một bên hoặc không phản hồi đề nghị xác minh và xác minh thực tế.

c) Hàng hóa giống hệt bao gồm hàng hóa giống nhau về mọi mặt bao gồm tính chất vật lý, chất lượng và danh tiếng.

5. Một Bên khi phát hiện lý do theo khoản 1 hoặc 3 của Điều này sẽ:

a) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Bên còn lại và cung cấp các thông tin và chứng cứ theo lý do đó;

b) Thực hiện tham vấn với bên còn lại để đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung.

6. Nếu các cơ quan có thẩm quyền không đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tham vấn theo điểm b) khoản 5, bên đưa ra lý do sẽ nêu vấn đề này lên Ủy ban hỗn hợp.

7. Nếu Ủy ban hỗn hợp không giải quyết được vấn đề này trong vòng 60 ngày, bên đưa ra lý do có thể tạm ngừng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định theo quy định tại khoản 2 và 3 của điều khoản này. Khi đưa ra quyết định tạm ngừng, bên quyết định sẽ thông báo cho bên còn lại và Ủy ban hỗn hợp. Việc tạm ngừng ưu đãi sẽ không áp dụng đối với các hàng hóa đã được xuất khẩu kể từ ngày việc tạm ngừng ưu đãi có hiệu lực. Ngày của các lô hàng xuất khẩu sẽ là ngày chứng từ vận tải được phát hành.

8. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi theo Hiệp định có thể được áp dụng đến khi bên xuất khẩu cung cấp các chứng từ thuyết phục về khả năng tuân thủ các quy định của chương này và đảm bảo người xuất khẩu, người sản xuất hàng hóa sẽ đáp ứng tất cả các quy định của Chương này, nhưng thời hạn không quá thời gian 4 tháng và có thể được gia hạn tối đa 3 tháng.

9. Mọi quyết định tạm ngừng và gia hạn tạm ngừng theo điều khoản này sẽ được tham vấn định kỳ giữa các Bên để giải quyết vấn đề.

PHẦN IV. HỢP TÁC HÀNH CHÍNH

ĐIỀU 4.26

Ngôn ngữ hợp tác hành chính

Mọi thông báo hoặc liên hệ theo phần này sẽ được thực hiện giữa các Bên thông qua các cơ quan liên quan bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

ĐIỀU 4.27

Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan Xác minh

Kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Chính phủ của các Bên sẽ chỉ định và giữ nguyên Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan xác minh.

ĐIỀU 4.28

Thông báo

1. Trước khi cơ quan được ủy quyền cấp bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ nào theo Hiệp định, các Bên sẽ cung cấp thông qua Bộ Công Thương của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ủy ban kinh tế Á Âu tên, địa chỉ của từng cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh, kèm theo mẫu con dấu chính thức và rõ ràng của các cơ quan này, mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ và các đặc điểm bảo mật của Giấy chứng nhận xuất xứ.
2. Việt Nam cung cấp cho Ủy ban Kinh tế Á Âu các thông tin gốc theo khoản 1 bằng 6 bản. Ủy ban Kinh tế Á Âu có thể đề nghị Việt Nam cung cấp bổ sung của các thông tin này.
3. Việt Nam và Ủy ban kinh tế Á Âu sẽ công khai thông tin về tên và địa chỉ của các cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh trên Internet của từng bên.
4. Mọi thay đổi về thông tin theo quy định ở trên sẽ được cung cấp trước qua các cơ quan theo khoản 1 và theo cùng cách thức.

ĐIỀU 4. 29

Phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và chứng nhận xuất xứ điện tử

1. Các bên sẽ nỗ lực để áp dụng EOCVS trong vòng tối đa 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.
2. Mục tiêu của EOCVS là việc xây dựng cơ sở dữ liệu mạng ghi lại thông tin của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp bởi cơ quan được ủy quyền và cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể truy cập và kiểm tra tính hiệu lực và nội dung của bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ đã được cấp nào.
3. Theo mục đích này, các Bên sẽ thành lập nhóm làm việc để xây dựng và áp dụng EOCVS.

ĐIỀU 4.30

Xác minh Xuất xứ

1. Khi Cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ và (hoặc) sự tuân thủ của hàng hóa theo các tiêu chí xuất xứ trên C/O, theo Điều 4.3 của Hiệp định, và trong trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên, họ có thể gửi đề nghị cho cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của bên xuất khẩu để xác nhận tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ và (hoặc) sự tuân thủ theo tiêu chí xuất xứ của hàng hóa và (hoặc) cung cấp các chứng từ chứng minh từ người xuất khẩu và (hoặc) người sản xuất hàng hóa nếu được yêu cầu.

2. Tất cả đề nghị xác minh sẽ được kèm theo thông tin đầy đủ để xác định hàng hóa có liên quan. Đề nghị đối với cơ quan xác minh của bên xuất khẩu sẽ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ và ghi rõ trường hợp và lý do xác minh.
3. Người nhận được đề nghị theo khoản 1 điều này sẽ trả lời cơ quan hải quan đề nghị của bên nhập khẩu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày đề nghị xác minh.
4. Khi trả lời đề nghị theo khoản 1, cơ quan xác minh của bên xuất khẩu sẽ thể hiện rõ Giấy chứng nhận xuất xứ là chính xác và (hoặc) hàng hóa có thể được coi là có xuất xứ tại một bên bao gồm cung cấp các chứng từ được yêu cầu từ người xuất khẩu và (hoặc) người sản xuất. Trước khi trả lời đề nghị xác minh, khoản 3 của điều 4.23 của Hiệp định sẽ có thể được áp dụng. Thuế hải quan đã nộp sẽ được hoàn lại nếu kết quả quá trình xác minh xác nhận và thể hiện rõ ràng rằng hàng hóa đủ điều kiện xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu khác của chương.

ĐIỀU 4.31

Xác minh thực tế

1. Nếu cơ quan hải quan của bên nhập khẩu không thỏa mãn với kết quả xác minh theo Điều 4.30 của Hiệp định, trong trường hợp ngoại lệ, cơ quan hải quan bên nhập khẩu có thể đề nghị xác minh thực tế tại bên xuất khẩu để xem xét hồ sơ theo Điều 4.22 của Hiệp định và quan sát các thiết bị được sử dụng để sản xuất hàng hóa.
2. Trước khi thực hiện xác minh thực tế theo khoản 1, cơ quan hải quan bên nhập khẩu sẽ gửi thông báo đề nghị xác minh thực tế bằng văn bản cho cơ quan xác minh của bên còn lại thông báo địa điểm thực hiện xác minh thực tế.
3. Thông báo bằng văn bản theo khoản 2 điều này sẽ bao gồm đầy đủ các thông tin sau:
 - a) Tên của cơ quan hải quan của bên gửi thông báo;
 - b) Tên của người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu nơi đến xác minh;
 - c) Ngày dự kiến xác minh thực tế;
 - d) Phạm vi xác minh thực tế, bao gồm cả dẫn chiếu đến hàng hóa xác minh và các nghi ngờ về xuất xứ;
 - e) Tên và chỉ định cán bộ thực hiện xác minh thực tế.
4. Cơ quan xác minh sẽ gửi đề nghị xác minh cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu nơi đến xác minh và gửi bên đề nghị thư chấp thuận bằng văn bản trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo theo khoản 2 của Điều khoản.
5. Trong trường hợp văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh không được nhận trong vòng 60 ngày kể từ ngày y gửi thông báo theo khoản 2 của điều này, hoặc bên thông báo bị từ chối thực hiện xác minh thực tế, bên thông báo sẽ từ

chối ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa theo Giấy chứng nhận xuất xứ được tiến hành xác minh.

6. Mọi xác minh thực tế phải được tiến hành trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý và kết thúc trong một thời gian hợp lý.

7. Cơ quan thực hiện xác minh phải, trong thời gian tối đa 90 ngày kể từ ngày đầu tiên thực hiện xác minh thực tế, cung cấp cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có hàng hóa và cơ sở được tiến hành xác minh, và cơ quan xác minh của bên xuất khẩu kết quả xác minh thực tế bằng văn bản.

8. Xác minh thực tế bao gồm đi thực tế và xác định xuất xứ của hàng hóa có liên quan sẽ được thực hiện và gửi kết quả cho cơ quan xác minh trong vòng tối đa 210 ngày. Trước khi có kết quả việc xác minh thực tế, khoản 3 điều 4.23 sẽ được áp dụng.

9. Mọi ưu đãi thuế quan đã bị dừng hoặc bị từ chối sẽ được hoàn lại theo văn bản xác nhận rằng hàng hóa đủ điều kiện có xuất xứ và đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Hiệp định.

10. Nhóm xác minh phải được hình thành bởi cơ quan hải quan trung ương của bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định từng bên.

11. Cơ quan xác minh hay cơ quan được ủy quyền của bên xuất khẩu sẽ hỗ trợ khi cơ quan hải quan bên nhập khẩu thực hiện xác minh thực tế.

12. Người sản xuất và người xuất khẩu đã đồng ý thực hiện xác minh thực tế sẽ hỗ trợ trong việc thực hiện, tiếp cận cơ sở, tài chính (kế toán) và các chứng từ sản xuất liên quan đến xác minh thực tế và cung cấp thông tin bổ sung nếu được yêu cầu.

13. Nếu có những trở ngại bởi cơ quan hoặc tổ chức của Bên được điều tra trong quá trình xác minh thực tế, mà gây ra việc không thể thực hiện xác minh thực tế, bên nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa liên quan.

14. Tất cả chi phí liên quan đến việc xác minh thực tế sẽ do bên nhập khẩu chịu.

ĐIỀU 4.32

Bảo mật thông tin

Tất cả thông tin cung cấp theo Chương này sẽ được các Bên đối xử theo chế độ mật theo pháp luật và quy định của từng bên. Các thông tin này sẽ không được tiết lộ nếu không có sự cho phép của cá nhân hoặc cơ quan cung cấp thông tin của một bên.

ĐIỀU 4.33

Hình phạt hoặc các biện pháp khác đối với hành vi gian lận

Mỗi bên sẽ cung cấp các biện pháp xử phạt hành chính hoặc hình sự đối với hành vi vi phạm theo pháp luật và quy định của từng bên liên quan đến Chương này.

ĐIỀU 4.34

Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ

1. Để thực hiện và áp dụng Chương này một cách hiệu quả, Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ (sau đây gọi là “Tiểu ban ROO”) sẽ được thành lập.

2. Tiểu ban ROO sẽ có các chức năng sau:

a) Rà soát và kiến nghị phù hợp lên Ủy ban hỗn hợp và Ủy ban hàng hóa về:

i) Chuyên đổi Phụ lục 3 của Hiệp định theo phân loại danh mục HS sửa đổi sau sửa đổi định kỳ của HS. Chuyên đổi này sẽ được thực hiện mà không làm ảnh hưởng đến các cam kết hiện tại và sẽ được hoàn thành kịp thời.

ii) Thực hiện và áp dụng Chương này, bao gồm các đề xuất để thiết lập các thỏa thuận về thực thi.

iii) Không thực hiện nghĩa vụ của các Bên tham gia, như được xác định trong Phần này;

iv) Sửa đổi kỹ thuật của Chương;

v) Sửa đổi Phụ lục 3 của Hiệp định;

vi) Các tranh chấp phát sinh giữa các Bên trong quá trình thực thi Hiệp định.

vii) Bất kỳ sửa đổi nào đối với quy định của Chương và các Phụ lục 3, 4, 5 của Hiệp định.

b) Xem xét bất kỳ vấn đề nào của một bên đưa ra liên quan đến Chương này;

c) Báo cáo kết quả Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ lên Ủy ban về Thương mại hàng hóa;

d) Thực hiện các chức năng khác theo ủy quyền của Ủy ban hỗn hợp theo Điều 1.5 của Hiệp định.

3. Tiểu ban ROO sẽ bao gồm đại diện của các Bên, và có thể mời đại diện của các đơn vị khác của các Bên có vấn đề chuyên môn cần thiết để thảo luận theo thỏa thuận chung giữa các Bên.

4. Tiểu ban ROO sẽ họp vào thời gian và địa điểm theo thống nhất của các Bên nhưng không ít hơn 1 năm 1 lần.

5. Một Chương trình tạm thời cho mỗi cuộc họp phải được gửi cho các Bên không muộn hơn 1 tháng trước phiên họp, theo một quy tắc thống nhất.

PHẦN V
QUY ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI

ĐIỀU 4.35

Hàng hóa trong quá trình vận chuyển và lưu trữ

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ bên xuất khẩu đến bên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của bên nhập khẩu sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hoá này được nhập khẩu vào bên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của hiệp định này, với điều kiện phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định pháp luật hoặc thủ tục hành chính của bên nhập khẩu

CHƯƠNG 5

QUẢN LÝ HẢI QUAN VÀ TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 5.1

Phạm vi

Chương này áp dụng đối với các biện pháp quản lý hành chính hải quan, việc thực hiện các hoạt động hải quan cần thiết cho hoạt động thông quan hàng hoá giao dịch giữa các Bên, nhằm thúc đẩy:

- a) minh bạch các quy trình và thủ tục hải quan;
- b) tạo thuận lợi thương mại và hài hòa hóa các hoạt động hải quan;
- c) hợp tác hải quan bao gồm cả trao đổi thông tin giữa các Cơ quan Hải quan Trung ương của các Bên.

ĐIỀU 5.2

Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này, các định nghĩa dưới đây được hiểu như sau:

- a) «**quản lý hải quan**» có nghĩa là các hoạt động tổ chức và quản lý của Cơ quan Hải quan của mỗi Bên, cũng như các hoạt động thực hiện trong khuôn khổ pháp lý khi thực thi các mục tiêu trong lĩnh vực hải quan;
- b) «**luật và quy định hải quan**» có nghĩa là bất kỳ điều luật và quy định pháp lý thực thi bởi Cơ quan Hải quan các Bên bao gồm luật, quyết định, nghị định, pháp lệnh, quy tắc, nguyên tắc và quy định khác;
- c) «**hàng chuyển phát nhanh**» có nghĩa là hàng hóa vận chuyển thông qua hệ thống giao thông tốc độ cao dưới bất kể hình thức vận chuyển nào, sử dụng hệ thống quản lý thông tin điện tử và theo dõi việc di chuyển của hàng hóa để vận chuyển hàng hoá đến người nhận theo một hóa đơn riêng lẻ trong một khoảng thời gian ngắn nhất có thể, hoặc một thời gian cố định, trừ hàng hoá gửi qua bưu điện quốc tế;
- d) «**gia công sản xuất trong nước**» có nghĩa là thủ tục hải quan khi hàng hóa nước ngoài có thể được đưa vào lãnh thổ hải quan một Bên với điều kiện miễn nộp thuế hải quan, các khoản thuế khác và hàng hóa đó phải được gia công hoặc sửa chữa để khi hoàn thành hàng hoá đó phải được xuất ra khỏi lãnh thổ hải quan một Bên trong một khoảng thời gian nhất định;
- e) «**gia công sản xuất ở nước ngoài**» có nghĩa là thủ tục hải quan khi hàng hóa trong nước, đang được lưu thông tự do trong lãnh thổ hải quan một Bên, có thể được tạm xuất khẩu để chế biến ở nước ngoài và sau đó lại tái nhập khẩu và được miễn toàn bộ thuế hải quan, các khoản thuế khác;

f) « **tạm nhập**» có nghĩa là thủ tục hải quan khi hàng hóa nước ngoài có thể được đưa vào lãnh thổ hải quan của một Bên với điều kiện miễn hoàn toàn hoặc một phần việc nộp thuế hải quan, các thuế khác. Hàng hóa đó phải được tái xuất khẩu trong một khoảng thời gian cụ thể theo quy định của pháp luật hải quan Bên đó;

ĐIỀU 5.3

Tạo thuận lợi cho các Biện pháp Quản lý hải quan

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng, các biện pháp quản lý hải quan được cơ quan hải quan của mình áp dụng phải dự đoán được, nhất quán và minh bạch.
2. Nếu có thể và trong phạm vi cho phép của pháp luật hải quan của mình, các biện pháp quản lý hải quan của mỗi Bên, phải dựa trên cơ sở các chuẩn mực và thông lệ được khuyến nghị của Tổ chức Hải quan Thế giới.
3. Các cơ quan Hải quan Trung ương của mỗi Bên phải nỗ lực rà soát các biện pháp quản lý hải quan với mục đích đơn giản hóa để tạo thuận lợi thương mại.

ĐIỀU 5.4

Giải phóng hàng

1. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì việc thực hiện các thủ tục và nghiệp vụ hải quan sao cho giải phóng hàng hóa hiệu quả nhằm tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên. Khoản này không yêu cầu một Bên giải phóng hàng khi các yêu cầu về giải phóng hàng chưa được đáp ứng.
2. Theo khoản 1 của Điều này, mỗi Bên phải:
 - (a) cho phép giải phóng hàng trong khoảng thời gian không quá bốn mươi tám (48) giờ từ khi đăng ký tờ khai hải quan ngoại trừ các trường hợp quy định khác trong luật pháp hải quan của các Bên;
 - (b) nỗ lực áp dụng hoặc duy trì việc nộp và xử lý thông tin hải quan theo hình thức điện tử trước khi hàng đến để đẩy nhanh việc giải phóng hàng khi hàng đến.

ĐIỀU 5.5

Quản lý rủi ro

Cơ quan Hải quan của các Bên phải áp dụng hệ thống quản lý rủi ro theo hình thức đánh giá rủi ro có hệ thống nhằm tập trung kiểm tra đối với hàng hóa có rủi ro cao và đơn giản hóa việc thực hiện các nghiệp vụ hải quan đối với hàng hóa có rủi ro thấp.

ĐIỀU 5.6

Hợp tác hải quan

1. Với mong muốn tạo thuận lợi cho việc thực hiện có hiệu quả Hiệp định này, cơ quan hải quan trung ương của các Bên sẽ nỗ lực hợp tác với nhau về các lĩnh vực hải quan chính có ảnh hưởng đến thương mại giữa hai Bên.
2. Trường hợp theo quy định của luật pháp tương ứng của mình mà cơ quan hải quan trung ương của một Bên có một nghi ngờ hợp lý về hoạt động bất hợp pháp, cơ quan hải quan trung ương đó có thể yêu cầu cơ quan trung ương của Bên kia cung cấp thông tin nghiệp vụ bảo mật vẫn thường được thu thập liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa.
3. Yêu cầu của một Bên theo Khoản 2 của Điều này phải được làm thành văn bản, trong đó đưa ra mục đích yêu cầu thông tin, và phải được gửi kèm các thông tin đầy đủ để xác định rõ hàng hóa có liên quan.
4. Bên được yêu cầu cung cấp thông tin theo khoản 2 của Điều này phải, cung cấp một văn bản trả lời có các thông tin được yêu cầu.
5. Cơ quan hviệc tuân thủ luật pháp và các quy định điều chỉnh về hoạt độ**ất** kể các thông tin nào cho cơ quan hải quan trung ương c tuân th**ực** yêu cầu phải nỗ lực cung cấp bất kể các thôn**nh** liệu hàng hóa nhập khẩu từ hoặc xuất khẩu ra Bên yêu cầu là tuân thủ với pháp luật tương ứng của Bên đó.
6. Các cơ quan hải quan trung ương của các Bên phải nỗ lực thành lập và duy trì các kênh trao đổi thông tin phục vụ cho hợp tác hải quan, bao gồm thành lập các đầu mối liên hệ để đảm bảo việc trao đổi thông tin nhanh chóng và an toàn đồng thời tăng cường hợp tác về các vấn hải quan.

ĐIỀU 5.7

Trao đổi thông tin

1. Nhằm tạo thuận lợi trong việc thực hiện các nghiệp vụ hải quan, nhằm thúc đẩy giải phóng hàng hóa và ngăn chặn các vi phạm pháp luật hải quan, cơ quan hải quan trung ương của các Bên sẽ xây dựng và tiến hành trao đổi thông tin điện tử một cách thường xuyên với nhau (sau đây gọi là “trao đổi thông tin điện tử”) trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.
2. Thay mặt cho Liên minh kinh tế Á – Âu, Ủy ban kinh tế Á-Âu sẽ phối hợp trong việc thành lập và tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động trao đổi thông tin điện tử.
3. Theo mục đích của Điều này, “thông tin” có nghĩa là các dữ liệu chính xác hoặc có liên quan từ tờ khai hải quan và các chứng từ vận tải.
4. Trong vòng 1 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, cơ quan hải quan trung ương của các Quốc gia Thành viên của Liên minh kinh tế Á – Âu với sự trợ giúp của Ủy ban kinh tế Á – Âu và cơ quan hải quan trung ương của Việt

Nam sẽ cùng tham vấn nhằm tiến hành trao đổi thông tin điện tử theo quy định tại khoản 6 của Điều này .

5. Tất cả các yêu cầu và quy định cụ thể nhằm tiến hành trao đổi thông tin điện tử cũng như là các nội dung thông tin cụ thể được trao đổi phải được quy định tại các nghị định thư riêng biệt giữa các cơ quan hải quan trung ương của các Bên. Các thông tin đó phải phù hợp để xác định được các hàng hóa đã vận chuyển và việc tiến hành các hoạt động kiểm soát hải quan có hiệu quả.

6. Việc thực hiện trao đổi thông tin điện tử sẽ tiến hành theo các lộ trình sau:

a) Không muộn hơn 2 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, cơ quan có liên quan sẽ tiến hành trao đổi thông tin điện tử thử nghiệm giữa các bộ phận hải quan riêng lẻ của các Bên phụ trách về giải phóng hải quan của hàng hóa cụ thể nào đó được giao dịch giữa các Bên. Các cơ quan hải quan trung ương của các Bên sẽ quyết định việc chỉ định bộ phận hải quan riêng lẻ và hàng hóa cụ thể trong một nghị định thư theo khoản 5 của Điều này.

b) Không muộn hơn 3 năm từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, trao đổi thông tin điện tử phải bao gồm các hàng hóa mà luồng thương mại giữa các Bên sẽ tăng hơn 20% kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực

c) Không muộn hơn 5 năm từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, cơ quan hải quan trung ương của các Bên sẽ tiến hành áp dụng trao đổi thông tin điện tử bao gồm toàn bộ hàng hóa giao dịch giữa các Bên cho tất cả các bộ phận hải quan có liên quan.

7. Bất kỳ thông tin nào trao đổi theo các quy định của Điều này phải được coi là mật và chỉ được sử dụng cho các mục đích hải quan.

8. Hoạt động trao đổi thông tin điện tử sẽ không ngăn cản việc áp dụng hoặc tiến hành trao đổi thông tin trên cơ sở các nghĩa vụ quốc tế của các Bên.

ĐIỀU 5.8

Công khai

1. Các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên sẽ phải công bố công khai, trên mạng hoặc thông qua các phương tiện truyền thông thích hợp khác, tất cả các thông tin liên quan đến pháp luật hải quan của mình.

2. Các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên phải chỉ định hoặc duy trì một hoặc nhiều đầu mối để xử lý các yêu cầu từ những người quan tâm về đến các vấn đề hải quan, và phải công bố công khai thông tin trên mạng về các đầu mối đó.

3. Các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên sẽ chuyển cho nhau thông tin liên lạc của các đầu mối đã được chỉ định.

4. Mỗi Bên phải, ở mức có thể, công khai bất kể các quy định pháp lý áp dụng chung nào liên quan đến các vấn đề hải quan mà mình dự kiến áp dụng và phải

cung cấp cho các cá nhân có quan tâm cơ hội tham gia góp ý trước khi áp dụng các quy định pháp lý đó.

ĐIỀU 5.9

Xác định trước

1. Cơ quan Hải quan của các Bên phải ban hành văn bản xác định trước cho bất kỳ người nộp đơn nào đã đăng ký tại Bên nhập khẩu về phân loại thuế quan, xuất xứ hàng hóa và các vấn đề khác mà mỗi Bên nhận thấy rằng phù hợp để ban hành văn bản xác định trước. Các Bên sẽ cố gắng áp dụng và duy trì việc ban hành văn bản xác định trước liên quan đến việc áp dụng phương pháp để xác định trị giá hải quan.

2. Mỗi Bên phải quy định hoặc duy trì các thủ tục về xác định trước, bao gồm:

a) quy định rằng người nộp đơn có thể xin được cấp xác định trước trước khi nhập khẩu hàng hóa;

b) yêu cầu người nộp đơn xin được cấp xác định trước phải cung cấp một bản mô tả chi tiết hàng hóa và tất cả các thông tin liên quan cần thiết để ban hành văn bản xác định trước;

c) quy định rằng cơ quan hải quan có thể, trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nộp đơn, yêu cầu người nộp đơn cung cấp thông tin bổ sung trong thời hạn quy định;

d) quy định rằng xác định trước phải dựa trên các dữ liệu thực tế và tình huống được xuất trình bởi người nộp đơn, và bất cứ thông tin liên quan khác sẵn có cho Cơ quan Hải quan;

e) quy định rằng một xác định trước được ban hành cho người nộp đơn một cách nhanh chóng, hoặc trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nộp đơn hoặc sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được tất cả các thông tin bổ sung cần thiết;

3. Cơ quan Hải quan của một Bên có thể từ chối các yêu cầu đối với việc đưa ra văn bản xác định trước nếu thông tin bổ sung theo yêu cầu của họ theo điểm (c) tại khoản 2 của Điều này không được cung cấp trong thời gian quy định.

4. Một văn bản xác định trước có giá trị ít nhất ba (3) năm kể từ ngày ban hành, hoặc trong một thời gian dài hơn quy định đó theo quy định của pháp luật hải quan của các Bên.

5. Cơ quan Hải quan của một Bên có thể sửa đổi hoặc hủy bỏ một văn bản xác định trước:

a) khi quyết định rằng xác định trước dựa trên thông tin sai lệch, hoặc không chính xác;

b) nếu có sự thay đổi trong pháp luật hải quan phù hợp với Hiệp định này; hoặc

c) nếu có sự thay đổi trong dữ liệu thực tế hoặc các tình huống làm cơ sở cho việc ban hành văn bản xác định trước.

6. Tùy theo các yêu cầu bảo mật, cơ quan hải quan của các Bên phải công khai các văn bản xác định trước.

ĐIỀU 5.10

Trị giá hải quan

Trị giá hải quan của hàng hóa giao dịch giữa các Bên phải được xác định theo pháp luật hải quan của các Bên nhập khẩu và phải dựa trên các quy định của Điều VII của Hiệp định GATT năm 1994 và Hiệp định thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 trong Phụ lục 1 A của Hiệp định WTO.

ĐIỀU 5.11

Phân loại thuế quan

Các Bên phải áp dụng danh mục hàng hóa theo phiên bản hiện tại của Hệ thống hài hòa hàng hóa đối với hàng hoá giao dịch giữa các Bên.

ĐIỀU 5.12

Quá cảnh hàng hóa

Các Bên có thể công nhận lẫn nhau các công cụ và chứng từ nhận diện được các Bên áp dụng cần thiết cho việc kiểm soát hàng hóa và tàu cũng như các phương tiện quá cảnh.

ĐIỀU 5.13

Hàng chuyên phát nhanh

1. Cơ quan hải quan của các Bên phải cho phép thông quan nhanh chóng hàng chuyên phát nhanh trong khi vẫn phải duy trì kiểm soát hải quan thích hợp.
2. Hàng chuyên phát nhanh phải được áp dụng các thủ tục hải quan một cách nhanh chóng phù hợp với pháp luật hải quan của mỗi Bên.

ĐIỀU 5.14

Tạm nhập hàng hóa

Cơ quan hải quan của các Bên phải nỗ lực tạo thuận lợi cho việc thực hiện các hoạt động hải quan đối với thủ tục hải quan cho hàng tạm nhập sao cho phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

ĐIỀU 5.15

Gia công sản xuất trong nước và nước ngoài

Cơ quan hải quan các Bên phải nỗ lực tạo thuận lợi cho việc thực hiện các hoạt động hải quan đối với việc tạm nhập và tạm xuất hàng gia công sản xuất trong nước và nước ngoài sao cho phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

ĐIỀU 5.16

Bảo mật

Mọi thông tin được cung cấp theo Chương này, không bao gồm số liệu thống kê, phải được các Bên xử lý như thông tin mật theo quy định của pháp luật các Bên. Thông tin sẽ không được tiết lộ bởi các cơ quan có thẩm quyền của các Bên nếu không có sự cho phép của cá nhân hoặc cơ quan cung cấp các thông tin đó.

ĐIỀU 5.17

Đại lý hải quan (đại diện)

Pháp luật hải quan của mỗi Bên phải cho phép người khai hải quan nộp tờ khai hải quan mà không cần yêu cầu bắt buộc sử dụng các dịch vụ của đại lý (đại diện) hải quan.

ĐIỀU 5.18

Tự động hóa

1. Cơ quan hải quan của các Bên phải đảm bảo rằng hoạt động hải quan có thể được thực hiện với việc sử dụng các hệ thống thông tin và công nghệ thông tin, bao gồm các hệ thống dựa trên các phương tiện thông tin liên lạc điện tử.
2. Cơ quan hải quan của các Bên phải cung cấp cho người khai hải quan cơ hội kê khai hàng hóa bằng mẫu đơn điện tử.

ĐIỀU 5.19

Rà soát và khiếu nại

Mỗi Bên phải đảm bảo khả năng về rà soát xử lý hành chính của một quyết định hải quan có ảnh hưởng đến quyền lợi của người có liên quan, và khiếu nại tư pháp đối với quyết định đó theo quy định của pháp luật mỗi Bên.

ĐIỀU 5.20

Xử phạt

Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các biện pháp cho phép áp dụng các khoản phạt hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật hải quan trong quá trình nhập khẩu và xuất khẩu, bao gồm các quy định về áp mã, trị giá hải quan, xác định nước xuất xứ và được ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này.

CHƯƠNG 6

HÀNG RÀO KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 6.1

Mục tiêu

Các mục tiêu của Chương này là tạo thuận lợi cho thương mại hàng hoá giữa các Bên bởi:

- a) thúc đẩy hợp tác về việc soạn thảo, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp nhằm để loại bỏ các rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại, giảm thiểu, nếu có thể, các chi phí không cần thiết cho xuất khẩu;
- b) thúc đẩy việc hiểu biết lẫn nhau về các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp của mỗi Bên;
- c) tăng cường trao đổi thông tin giữa các Bên liên quan đến việc phát triển, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp;
- d) tăng cường hợp tác giữa các Bên trong công việc của các tổ chức quốc tế liên quan tới tiêu chuẩn hoá và đánh giá sự phù hợp;
- e) đưa ra khuôn khổ để thực hiện các mục tiêu này;
- f) thúc đẩy hợp tác về các vấn đề liên quan đến hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.

ĐIỀU 6.2

Phạm vi

1. Chương này áp dụng đối với toàn bộ các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp của các Bên mà nó có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thương mại hàng hóa giữa các Bên, ngoại trừ:

a) các quy định kỹ thuật mua sắm được soạn thảo bởi các cơ quan Chính phủ đối với các yêu cầu sản xuất hoặc tiêu thụ của các cơ quan đó; và

b) các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật như đã được quy định tại Chương “Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật” của Hiệp định này.

2. Phù hợp với Chương này và Hiệp định TBT mỗi Bên có quyền soạn thảo, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp.

ĐIỀU 6.3

Các định nghĩa

Đối với các mục đích của Chương này, các định nghĩa được nêu trong Phụ lục 1 của Hiệp định TBT sẽ được áp dụng, *với những sửa đổi phù hợp*.

ĐIỀU 6.4

Kết hợp với Hiệp định TBT

Trừ trường hợp quy định tại Chương này, Hiệp định TBT sẽ được áp dụng giữa các Bên và nó được đưa vào và là một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp*.

ĐIỀU 6.5

Minh bạch hóa

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của tính minh bạch liên quan đến việc soạn thảo, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp.
2. Mỗi Bên phải cho phép một khoảng thời gian ít nhất là 60 ngày để góp ý sau khi công bố một thông báo được quy định tại Điều 2.9 và / hoặc 5.6 của Hiệp định TBT, trừ trường hợp mà các vấn đề cấp bách về an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường hoặc an ninh quốc gia phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh đối với các Bên.
3. Mỗi Bên phải cho phép ít nhất là 180 ngày, kể từ khi ban hành quy chuẩn kỹ thuật và / hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp đến khi có hiệu lực thi hành của chúng/nó, trừ trường hợp mà các vấn đề cấp bách về an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường hoặc an ninh quốc gia phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh đối với các Bên.
4. Các Bên phải cố gắng ở mức tối đa có thể để trao đổi thông tin bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

ĐIỀU 6.6

Ghi dấu và ghi nhãn

Các Bên ghi nhận rằng theo đoạn 1 của Phụ lục 1 của Hiệp định TBT, một quy chuẩn kỹ thuật có thể bao gồm hoặc đề cập riêng với các yêu cầu ghi dấu hoặc ghi nhãn, và đồng ý rằng ở đâu mà quy chuẩn kỹ thuật này có bao gồm ghi dấu hoặc ghi nhãn bắt buộc, họ sẽ tuân thủ theo các nguyên tắc của Điều 2.2 của Hiệp định TBT, rằng các quy chuẩn kỹ thuật không được soạn thảo, ban hành và áp dụng với mục đích, hoặc có tác động, tạo ra những trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế, và không nên hạn chế thương mại hơn mức cần thiết để hoàn thành một mục tiêu hợp pháp.

ĐIỀU 6.7

Tham vấn

1. Trong trường hợp việc áp dụng các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp đang có ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên, một Bên có thể yêu cầu tham vấn nhằm để giải quyết vấn đề này. Một yêu cầu đối với các tham vấn phải được chuyển trực tiếp tới đầu mối liên lạc của Bên kia được thành lập theo Điều 6.9 của Hiệp định này.
2. Mỗi Bên phải nỗ lực xem xét ngay lập tức và có thiện chí đối với bất kỳ yêu cầu nào từ một Bên kia để tham vấn về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Chương này.
3. Một khi có vấn đề được bao hàm theo các điều khoản của Chương này không được làm rõ hoặc không được giải quyết theo như kết quả của các tham vấn, các Bên có thể thành lập nhóm công tác đặc biệt với quan điểm để xác định giải pháp thực tiễn và khả thi mà có thể tạo thuận lợi cho thương mại. Nhóm công tác cần phải gồm có các đại diện của các Bên.
4. Khi một Bên từ chối yêu cầu của một Bên kia về việc thiết lập nhóm công tác, theo yêu cầu, Bên từ chối phải giải thích các lý do đối với quyết định của mình.

ĐIỀU 6.8

Hợp tác

1. Với các mục đích đảm bảo rằng các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại hàng hóa giữa các Bên, các Bên sẽ phải, nếu có thể, hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp.
2. Việc hợp tác theo khoản 1 của Điều này có thể bao gồm như sau:
 - a) tổ chức hội thảo chung nhằm để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp tại mỗi Bên;
 - b) trao đổi cán bộ của các Bên đối với mục đích đào tạo;
 - c) trao đổi thông tin về các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp;
 - d) tăng cường hợp tác tại các diễn đàn quốc tế, bao gồm cả các tổ chức quốc tế liên quan đến tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp và các Ủy ban của WTO về Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại, trong các lĩnh vực cùng quan tâm;
 - e) khuyến khích các tổ chức chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp tại mỗi Bên sẽ hợp tác về các vấn đề cùng quan tâm;

f) cung cấp hợp tác khoa học và kỹ thuật nhằm để nâng cao chất lượng của các quy chuẩn kỹ thuật; và

g) làm cho sử dụng hiệu quả các nguồn quy định.

3. Việc thực hiện khoản 2 của Điều này phải tùy theo hiệu lực của các quỹ thích hợp và các luật lệ và quy định tương ứng của mỗi Bên.

4. Hợp tác về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại có thể được thực hiện, nhưng không hạn chế bởi, hình thức đối thoại qua các kênh thích hợp, các dự án chung, các chương trình hỗ trợ kỹ thuật .

5. Các Bên có thể tiến hành các dự án chung, hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực được lựa chọn, được đồng thuận chung.

6. Các bên cam kết trao đổi quan điểm về các vấn đề giám sát thị trường và các hoạt động thực thi pháp luật trong lĩnh vực đó có liên quan đến hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.

7. Khi có yêu cầu, một Bên sẽ phải xem xét thích đáng đối với các đề xuất mà Bên kia chuẩn bị cho việc hợp tác theo Chương này.

8. Để thúc đẩy hợp tác trong khuôn khổ của Chương này, các Bên có thể ký kết các thỏa thuận đặc biệt về các vấn đề được bao gồm trong đó.

ĐIỀU 6.9

Các cơ quan có thẩm quyền và mối liên lạc

1. Các Bên sẽ phải chỉ định các cơ quan có thẩm quyền và đầu mối liên lạc và trao đổi thông tin gồm có tên của các cơ quan có thẩm quyền và đầu mối liên lạc được chỉ định, các chi tiết liên lạc của các cán bộ liên quan trong các tổ chức đó, bao gồm cả số điện thoại và số fax, địa chỉ e-mail và các chi tiết khác có liên quan.

2. Các Bên phải kịp thời thông báo ngay cho nhau biết bất kỳ thay đổi nào đối với các cơ quan có thẩm quyền và đầu mối liên lạc của mình hoặc bất kỳ thông tin sửa đổi nào của các cán bộ liên quan.

3. Các chức năng của đầu mối liên lạc sẽ phải bao gồm như sau:

a) tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các Bên về các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp để đáp ứng tất cả các yêu cầu hợp lý đối với các thông tin như vậy từ một Bên;

b) chuyển các yêu cầu từ một Bên tới các cơ quan quản lý thích hợp.

4. Các chức năng của các cơ quan có thẩm quyền sẽ phải bao gồm như sau:

a) giám sát việc thực hiện của Chương này;

b) tạo thuận lợi cho các hoạt động hợp tác, khi thích hợp, phù hợp với Điều 6.8 của Hiệp định này;

c) kịp thời giải quyết mọi vấn đề do một Bên đưa ra liên quan đến việc xây dựng, ban hành, áp dụng hoặc thực thi các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp;

d) tạo thuận lợi cho việc tham vấn về mọi vấn đề phát sinh trong Chương này theo yêu cầu của một Bên;

e) thực hiện mọi hành động khác mà các Bên cho là sẽ hỗ trợ họ trong việc thực hiện chương này; và

f) thực hiện các chức năng khác mà có thể được ủy quyền bởi Ủy ban Hỗn hợp.

CHƯƠNG 7

CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT

ĐIỀU 7.1

Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này là tạo thuận lợi thương mại hàng hóa giữa các Bên thông qua:

a) Cố gắng giải quyết các vấn đề liên quan đến các biện pháp an toàn thực phẩm (SPS) và bên cạnh đó vẫn bảo vệ được sự sống và sức khỏe của con người, động vật và thực vật trên lãnh thổ của các Bên.

b) Tăng cường hợp tác giữa các Bên và giữa các cơ quan có thẩm quyền của các Bên trong việc xây dựng và áp dụng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật như định nghĩa trong Hiệp định SPS của Tổ chức Thương mại Thế giới.

c) Tạo thuận lợi trao đổi thông tin trong lĩnh vực áp dụng các biện pháp SPS và tăng cường hiểu biết và kiến thức về hệ thống quản lý về SPS của mỗi Bên.

ĐIỀU 7.2

Phạm vi

Chương này được áp dụng với các biện pháp SPS của các Bên mà chúng có khả năng ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thương mại giữa các Bên

ĐIỀU 7.3

Định nghĩa

Cho mục đích của Chương này:

a) Định nghĩa được nêu ra tại Phụ lục A của Hiệp định SPS được áp dụng, với những sửa đổi phù hợp.

b) Các định nghĩa liên quan được các tổ chức quốc tế xây dựng: Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm (Codex), Tổ chức Thú y thế giới (sau đây gọi là OIE), và Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (sau đây gọi là IPPC) được áp dụng trong thực hiện Chương này, không tách rời.

ĐIỀU 7.4

Gắn kết với Hiệp định SPS

Ngoại trừ các nội dung đề cập trong Chương này, Hiệp định SPS phải được áp dụng giữa các Bên và ở đây là phần gắn kết với Chương này và được coi là một phần của Hiệp định này, không tách rời.

ĐIỀU 7.5

Tương đương

1. Các Bên nhận thấy rằng Tương đương là biện pháp quan trọng trong thúc đẩy thương mại.
2. Các Bên có thể công nhận tương đương với một biện pháp, một nhóm các biện pháp hoặc mở rộng với toàn bộ hệ thống cho phù hợp.

ĐIỀU 7.6

Thích ứng với Điều kiện khu vực

1. Các Bên nhận thấy khái niệm Thích ứng với điều kiện khu vực, bao gồm cả vùng phi dịch hại và vùng dịch hại thấp hay đang có ưu thế là một biện pháp quan trọng trong thúc đẩy thương mại.
2. Khi quyết định các khu vực đó, các Bên phải xem xét các yếu tố như thông tin của các Bên xác minh về hiện trạng các vùng phi dịch hại, vùng dịch hại thấp hay chiếm ưu thế, kết quả thanh tra, kiểm tra, thông tin do OIE và IPPC cung cấp và các yếu tố khác

ĐIỀU 7.7

Thanh tra, kiểm tra

1. Mỗi Bên có thể tiến hành thanh tra hoặc kiểm tra nhằm đảm bảo an toàn sản phẩm hàng hóa
2. Các Bên nhất trí tiếp tục tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thanh tra và kiểm tra

3. Khi tiến hành thanh tra hoặc kiểm tra, mỗi Bên cần phải tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế
4. Bên thanh tra hoặc kiểm tra phải phép bên bị thanh tra và kiểm tra cơ hội góp ý đối với kết quả của việc thanh tra và kiểm tra
5. Chi phí cho việc thanh tra hoặc kiểm tra phải do bên tiến hành thanh tra và kiểm tra chịu trách nhiệm, ngoài trừ khi có thỏa thuận của hai Bên.

ĐIỀU 7.8

Các giấy chứng nhận an toàn

1. Khi yêu cầu cần có một giấy chứng nhận an toàn đối với sản phẩm thương mại giữa hai Bên, Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của Bên nhập khẩu. Bên nhập khẩu phải đảm bảo các yêu cầu với giấy chứng nhận an toàn đối với sản phẩm thương mại giữa hai Bên chỉ được áp dụng ở phạm vi cần thiết để bảo vệ sự sống và sức khỏe của con người, động vật và thực vật.
2. Các Bên phải tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế phù hợp, khi soạn thảo giấy chứng nhận an toàn đối với sản phẩm, sao cho phù hợp.
3. Các bên có thể nhất trí xây dựng giấy chứng nhận an toàn chung cho hai Bên đối với một số sản phẩm và một nhóm sản phẩm buôn bán giữa hai Bên.
4. Các Bên phải đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ điện tử trong việc xây dựng các loại giấy chứng nhận an toàn đối với sản phẩm nhằm thúc đẩy thương mại.

ĐIỀU 7.9

Biện pháp khẩn cấp

1. Khi một bên thông qua một biện pháp khẩn cấp cần thiết để bảo vệ sự sống và sức khỏe của con người, động vật và thực vật, thì Bên đó phải thông báo ngay biện pháp khẩn cấp đó cho Bên kia. Bên thông qua biện pháp khẩn cấp cần phải tính đến các thông tin liên quan do Bên kia cung cấp.
2. Theo yêu cầu của Bên kia, tham vấn giữa các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến biện pháp khẩn cấp phải được tốt chức ngay lập tức theo khả năng trừ khi có sự đồng ý của các Bên

ĐIỀU 7.10

Các điểm liên hệ và trao đổi thông tin

1. Các Bên phải thông báo cho nhau các điểm liên hệ liên quan đến các điều khoản cho phù hợp với Chương này và cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm cho các vấn đề trong phạm vi của Chương này và lĩnh vực chịu trách nhiệm của các cơ quan chức năng đó.

2. Các Bên phải thông tin cho nhau các điểm liên hệ của họ hoặc bất kỳ một thay đổi lớn nào trong hệ thống hay quyền hạn của cơ quan thẩm quyền.

3. Các Bên, thông qua các điểm đầu mối, phải cung cấp cho nhau đúng thời điểm bằng văn bản về:

a) bất kỳ một thay đổi lớn nào về vấn đề an toàn thực phẩm hoặc tình trạng sức khỏe, dịch bệnh động vật và thực vật trên lãnh thổ của họ; và

b) Bất kỳ thay đổi nào về khuôn khổ pháp lý hoặc biện pháp SPS khác.

4. Các bên thông qua các điểm đầu mối phải thông báo cho nhau một cách hệ thống hay một vài trường hợp các biện pháp không tuân thủ và trao đổi các tài liệu liên quan mà xác nhận về việc không tuân thủ đó.

ĐIỀU 7.11

Hợp tác

1. Các Bên nhất trí hợp tác để thúc đẩy việc triển khai thực hiện Chương này

2. Các Bên phải khai thác cơ hội để tiếp hợp tác sâu hơn, liên kết và trao đổi thông tin về các vấn đề SPS cùng quan tâm theo nội dung các điều khoản của Chương này, Các cơ hội đó có thể là các sáng kiến thúc đẩy thương mại và hỗ trợ kỹ thuật

3. Các Bên cần phải hợp tác là việc với nhau trong khuôn khổ của các diễn đàn quốc tế, các tổ chức quốc tế trong những lĩnh vực các Bên cùng quan tâm

4. Nhằm thúc đẩy hợp tác trong khuôn khổ của Chương này, các Bên có thể thương thảo bất kỳ tắc về các biện pháp SPS.

ĐIỀU 7.12

Tham vấn

1. Khi một Bên xem xét thấy rằng một biện pháp SPS có ảnh hưởng đến thương mại giữa họ với Bên kia, Bên đó có thể thông qua điểm liên hệ yêu cầu tham vấn với Bên kia nhằm giải quyết các vướng mắc đó.

2. Một Bên phải xem xét tổ chức tham vấn trong khuôn khổ của Chương này, trên cơ sở yêu cầu của Bên kia với mục đích giải quyết các vấn đề phát sinh trong khuôn khổ của Chương này.

3. Trong trường hợp, Hai Bên xét thấy vấn đề không thể giải quyết qua tham vấn, Bên đó có quyền tìm kiếm giải pháp qua cơ chế giải quyết tranh chấp theo qui định tại Chương 14 của Hiệp định này.

CHƯƠNG 8. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẦU TƯ VÀ DI CHUYỂN THỂ NHÂN

PHẦN I. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 8.1

Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này nhằm khuyến khích tính hiệu quả, cạnh tranh và phát triển kinh tế của các Bên thông qua việc tạo thuận lợi cho mở rộng thương mại dịch vụ, thành lập, đầu tư và di chuyển thể nhân của các Bên trong một khuôn khổ luật pháp minh bạch và ổn định, đồng thời công nhận quyền được điều chỉnh của các Bên nhằm được các mục tiêu chính sách quốc gia.

ĐIỀU 8.2

Phạm vi

1. Chương này chỉ áp dụng giữa Việt Nam và Liên bang Nga, sau đây vì mục đích của Chương này, được gọi là “các Bên theo Chương này”.
2. Chương này áp dụng với các biện pháp được các Bên đưa ra ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ, thành lập, đầu tư và di chuyển thể nhân.
3. Đối với dịch vụ vận tải hàng không, Chương này không áp dụng với các biện pháp ảnh hưởng đến thương quyền vận tải hàng không, cho dù có được cấp, hoặc các biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực thi thương quyền vận tải hàng không, ngoại trừ các biện pháp ảnh hưởng đến dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay, bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ đặt vé qua hệ thống máy tính theo quy định tại đoạn 6 Phụ lục Dịch vụ vận tải hàng không của GATS. Các định nghĩa trong đoạn 6 Phụ lục Dịch vụ vận tải hàng không của GATS sau đây hợp nhất thành một phần của Chương này.
4. Chương này không áp dụng đối với:
 - a. mua sắm chính phủ, được quy định trong Chương 10 của Hiệp định này;
 - b. các biện pháp ảnh hưởng đến thể nhân tìm kiếm việc làm ở một Bên của Hiệp định này;
 - c. các biện pháp liên quan đến quyền công dân, thường trú dài hạn, hoặc việc làm dài hạn.
5. Chương này không ngăn cản một Bên của Chương này áp dụng các biện pháp điều chỉnh việc thể nhân một Bên khác của Chương này nhập cảnh hoặc tạm trú trong lãnh thổ của mình, bao gồm các biện pháp cần thiết để bảo vệ toàn vẹn biên giới, và đảm bảo trật tự di chuyển thể nhân qua biên giới, với điều

kiện những biện pháp này không được áp dụng theo cách thức vô hiệu quá hoặc tổn hại lợi ích dành cho Bên khác của Chương này theo một cam kết cụ thể. Việc yêu cầu thị thực đối với thể nhân của một Bên của Chương này và không yêu cầu thị thực đối với thể nhân của nước thứ 3 không bị coi là vô hiệu hóa hoặc tổn hại lợi ích theo các cam kết cụ thể trong khuôn khổ Chương này.

ĐIỀU 8.3

Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

1. a) **“thương mại dịch vụ”** là sự cung cấp dịch vụ:
 - i. từ lãnh thổ của một Bên của Chương này sang lãnh thổ của Bên khác của Chương này;
 - ii. trong lãnh thổ của một Bên của Chương này cho người tiêu dùng dịch vụ của Bên khác của Chương này;
- b) **“cung cấp dịch vụ”** bao gồm việc sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán và giao dịch vụ;
- c) **“dịch vụ”** bao gồm bất kỳ dịch vụ trong bất kỳ phân ngành nào ngoại trừ các dịch vụ không được cung cấp vì mục đích thương mại hay không cạnh tranh với một hay nhiều nhà cung cấp.
- d) **“nhà cung cấp dịch vụ”** là bất kỳ người nào cung cấp một dịch vụ.
- e) **“người tiêu dùng dịch vụ”** là bất kỳ người nào tiếp nhận hoặc sử dụng một dịch vụ.
- f) **“người”** được hiểu là thể nhân hoặc pháp nhân.
- g) **“thể nhân của một Bên”** là công dân của Bên đó, theo luật và quy định của Bên đó.
- h) **“pháp nhân”** là bất kỳ thực thể hợp pháp nào được thành lập hoặc tổ chức theo luật và quy định phù hợp.

Một pháp nhân:

 - “thuộc sở hữu” bởi người của một Bên nếu người của Bên hoặc nước thứ 3 này nắm giữ trên 50% cổ phần của pháp nhân này;
 - “kiểm soát” bởi người của một Bên nếu người này có thẩm quyền chỉ định đa số thành viên ban giám đốc hoặc điều hành hoạt động của pháp nhân đó một cách hợp pháp.
- i) **“pháp nhân của một Bên”** là pháp nhân được thành lập theo luật và quy định của Bên đó.
- j) **“hiệp định hội nhập kinh tế”** nghĩa là một hiệp định quốc tế phù hợp với yêu cầu của Điều V và Điều V sửa đổi của GATS.

k) **“biện pháp”** bao gồm bất kỳ biện pháp nào được một Bên của Chương này áp dụng dưới hình thức các pháp luật và quy định, điều lệ, thủ tục, quyết định, hoạt động hành chính hoặc bất kỳ hình thức nào khác.

l) **“biện pháp bởi một Bên”** bao gồm các biện pháp được áp dụng bởi:

i. Chính quyền trung ương, vùng hoặc địa phương và các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó theo Chương này; và

ii. Các cơ quan phi chính phủ được thực thi quyền hạn do chính quyền trung ương, vùng hoặc địa phương và các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó ủy quyền.

m) **“biện pháp bởi một Bên ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ”** bao gồm các biện pháp liên quan đến:

(i) việc mua, thanh toán hoặc sử dụng một dịch vụ;

(ii) việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ, gắn liền với việc cung cấp dịch vụ, mà các Bên được yêu cầu phải đưa ra phục vụ công chúng một cách phổ biến.

n) **“biện pháp bởi các Bên ảnh hưởng đến thành lập, hiện diện thương mại và các hoạt động thương mại”** bao gồm các biện pháp liên quan đến việc thành lập, hiện diện thương mại của pháp nhân một Bên trong lãnh thổ của Bên khác hoặc các hoạt động liên đới.

o) **“thành lập”** nghĩa là:

i. sự thành lập (hoặc hợp thành) và/hoặc sáp nhập của một pháp nhân (góp vốn vào một pháp nhân có sẵn) dưới bất kỳ hình thức và quyền sở hữu hợp pháp nào theo luật và quy định của Bên mà trong lãnh thổ Bên đó thì pháp nhân này được thành lập, hợp thành hoặc sáp nhập; hoặc

ii. việc mua lại quyền kiểm soát một pháp nhân của một Bên, có quyền hạn pháp lý, trực tiếp hay gián tiếp, đối với việc đưa ra quyết định của pháp nhân đó, thông qua quyền biểu quyết (cổ phần) hoặc tham gia vào ban quản lý của pháp nhân đó (bao gồm ban giám đốc, ban giám sát, v.v.); hoặc

iii. thành lập một chi nhánh; hoặc

iv. thành lập một văn phòng đại diện nhằm mục đích cung cấp dịch vụ và/hoặc thực hiện một hoạt động kinh tế trong các lĩnh vực ngoài dịch vụ.

p) **“hiện diện thương mại”** nghĩa là các pháp nhân được thành lập, hợp thành, sáp nhập hoặc kiểm soát và/hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện được thành lập nhằm mục đích cung cấp dịch vụ và/hoặc thực hiện một hoạt động kinh tế trong các lĩnh vực ngoài dịch vụ. Vì mục đích của Phần Điều khoản chung này, hiện diện thương mại được thành lập, hợp thành, sáp nhập hoặc kiểm soát sau đây được hiểu là “thành lập hiện diện thương mại”.

q) **“các hoạt động”** nghĩa là các hoạt động công nghiệp, thương mại hoặc chuyên môn của các pháp nhân, chi nhánh, văn phòng đại diện được đề cập

trong khoản 17 của Điều này, ngoại trừ các hoạt động được thực hiện không vì mục đích thương mại hay không cạnh tranh với một hay nhiều người tham gia vào các hoạt động tương tự.

ĐIỀU 8.4

Các hiệp định thương mại khác

Trong trường hợp một hiệp định quốc tế mà cả hai Bên của Chương này cùng tham gia, bao gồm cả Hiệp định WTO, có các điều khoản dành đối xử ưu đãi hơn, trong các vấn đề thuộc điều chỉnh của Chương này cho những người (nhà cung cấp dịch vụ) và/hoặc hiện diện thương mại, dịch vụ hoặc đầu tư của họ, thì đối xử ưu đãi hơn đó không chịu ảnh hưởng bởi Hiệp định này.

ĐIỀU 8.5

Quy định trong nước

1. Điều VI GATS sẽ áp dụng đối với các Bên của Chương này, *với những sửa đổi phù hợp*.
2. Không ảnh hưởng đến quyền thiết lập và áp dụng các thủ tục và yêu cầu cấp phép của một Bên của Chương này, liên quan đến các phân ngành dịch vụ mà Bên đó có cam kết cụ thể phù hợp với Phần II (Thương mại dịch vụ) của Chương này, cũng như đối với việc thành lập và các hoạt động được quy định trong Phần III (Thành lập, Hiện diện thương mại và Hoạt động) của Chương này, Bên đó phải đảm bảo:
 - a) các thủ tục cấp phép đó không gây hạn chế đối với việc thành lập, hoạt động hoặc cung cấp dịch vụ, và các yêu cầu về cấp phép liên quan trực tiếp đến điều kiện cung cấp dịch vụ không tạo thành rào cản bất hợp lý cho việc cung cấp dịch vụ;
 - b) các cơ quan có thẩm quyền phải đưa ra quyết định về việc cấp phép/từ chối cấp phép không chậm trễ và không lâu hơn khoảng thời gian được quy định cụ thể trong luật và quy định của Bên đó;
 - c) bất kỳ chi phí nào gắn liền với việc nộp và xét lại một hồ sơ xin cấp phép không gây hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ, thành lập hoặc hoạt động;
 - d) khi thời gian xét lại hồ sơ xin cấp phép theo luật và quy định của một Bên đã hết, và theo yêu cầu của người nộp đơn, cơ quan có thẩm quyền của Bên đó phải thông báo cho người nộp về tình trạng của hồ sơ và liệu hồ sơ được xem là đã hoàn thiện hay chưa. Nếu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thông tin bổ sung từ người nộp đơn thì phải thông báo không chậm trễ cho người nộp đơn và chỉ rõ thông tin cần bổ sung để hoàn thiện hồ sơ. Người nộp đơn sẽ có cơ hội bổ sung thông tin được yêu cầu và sửa đổi kỹ thuật trong hồ sơ. Một hồ sơ sẽ không được xem là hoàn thiện cho đến khi nhận được tất cả các thông tin và tài liệu ghi rõ trong luật và quy định của Bên đó.

e) theo yêu cầu bằng văn bản của người nộp hồ sơ bị từ chối, cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp phép cho hồ sơ đó phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn các nguyên nhân của việc từ chối hồ sơ. Tuy nhiên, điều khoản này sẽ không được hiểu là để yêu cầu một cơ quan lập pháp tiết lộ các thông tin nếu việc tiết lộ đó gây cản trở việc thực thi pháp luật hoặc trái với lợi ích chung hoặc quyền lợi an ninh thiết yếu;

f) Nếu một hồ sơ bị từ chối, người làm đơn sẽ có quyền nộp một hồ sơ mới nhằm giải quyết các vấn đề liên quan tới việc xin cấp phép trước đó.

ĐIỀU 8.6

Đầu mối liên lạc

Mỗi Bên của Chương này phải chỉ định một Đầu mối liên lạc cấp quốc gia để tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các Bên về các vấn đề quy định trong Chương này, và phải cung cấp thông tin chi tiết của đầu mối liên lạc đó cho Bên kia. Các Bên phải ngay lập tức thông báo cho nhau nếu có sự điều chỉnh thông tin của các đầu mối liên lạc này.

ĐIỀU 8.7

Từ chối lợi ích

Một Bên có thể từ chối cho hưởng lợi ích của Phần này đối với người của Bên kia, nếu Bên đó xác minh được rằng người này là pháp nhân nhưng không có hoạt động kinh doanh đáng kể trong lãnh thổ của Bên kia và thuộc sở hữu hoặc kiểm soát bởi người của:

- a. bất kỳ nước thứ 3 nào; hoặc
- b. Bên từ chối.

ĐIỀU 8.8

Các hạn chế để bảo vệ cán cân thanh toán

1. Mặc dù được quy định trong Điều 8.18 và 8.37 của Hiệp định này, mỗi Bên của Chương này có thể thông qua và duy trì các hạn chế về thương mại dịch vụ, thành lập và đầu tư đối với các cam kết của Bên phù hợp với Chương này, bao gồm về thanh toán và chuyển khoản cho giao dịch liên quan đến các cam kết quy định trong Điều 8.18 và 8.37 của Hiệp định này khi Bên đó gặp khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán và khó khăn tài chính với bên ngoài hoặc bị đe dọa bởi những vấn đề này, và phải thỏa mãn điều kiện là các hạn chế đó:

- a) được áp dụng theo nguyên tắc MFN;
- b) phù hợp với Điều lệ của Hiệp định của Quỹ Tiền tệ quốc tế;

c) tránh tổn hại không đáng có đối với lợi ích thương mại, kinh tế và tài chính của Bên khác của Chương này;

d) không vượt quá mức cần thiết để giải quyết các trường hợp quy định trong khoản này;

e) là tạm thời và phải loại bỏ dần khi tình trạng quy định tại khoản này được cải thiện.

2. Một Bên đưa ra hạn chế theo khoản 1 Điều này phải nhanh chóng thông báo cho các Bên khác về biện pháp đó.

3. Trong việc xác định tác động của các hạn chế, các Bên của Chương này có thể dành ưu tiên cho việc cung cấp các dịch vụ mang tính nhạy cảm hơn đối với nền kinh tế hoặc các chương trình phát triển của mình. Tuy nhiên, các hạn chế đó không được thông qua hoặc duy trì vì mục đích bảo hộ một phân ngành dịch vụ cụ thể nào.

4. Không quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của một Bên của Chương này là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế theo Điều lệ của Quỹ tiền tệ quốc tế, bao gồm cả việc sử dụng các hoạt động ngoại hối phù hợp với các Điều lệ của Quỹ tiền tệ quốc tế, với điều kiện là Bên đó của Chương này không đưa ra hạn chế nào trái với các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Điều khoản này không thuộc quy trình giải quyết tranh chấp được quy định tại Điều 8.38 của Hiệp định này.

ĐIỀU 8.9

Gia nhập

1. Ngoài quy định tại Điều 15,2 của Hiệp định này, bất kỳ thành viên nào của Liên minh Kinh tế Á - Âu có thể tham gia vào Chương này với các điều kiện được Việt Nam và thành viên đó của Liên minh Kinh tế Á - Âu thống nhất liên quan đến Biểu cam kết và Danh mục bảo lưu.

2. Trong trường hợp một thành viên Liên minh Kinh tế Á - Âu tham gia Chương này, các điều khoản của Chương này sẽ không được áp dụng như là giữa các Bên vừa là thành viên của Chương này vừa là thành viên của Liên minh Kinh tế Á - Âu áp dụng cho nhau, và không dành cho Việt Nam đặc quyền và lợi ích mà các thành viên Liên minh Kinh tế Á-Âu dành cho nhau.

ĐIỀU 8.10

Sửa đổi

1. Ngoài quy định tại Điều 15,5 của Hiệp định này, Chương này có thể được sửa đổi thông qua văn bản được các Bên của Chương này thống nhất.

2. Các sửa đổi đối với Chương này tạo ra bởi việc gia nhập của một quốc gia thành viên Liên minh Kinh tế Á - Âu phải được các Bên của Chương này và thành viên Liên minh Kinh tế Á - Âu đó thống nhất bằng văn bản.

ĐIỀU 8.11

Tham vấn

1. Các Bên của Chương này phải tiến hành tham vấn theo yêu cầu của bất kỳ Bên nào về vấn đề liên quan đến cách hiểu hoặc đến việc áp dụng Chương này.
2. Các tham vấn quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện bởi Ủy ban hỗn hợp được thành lập phù hợp với Điều 1.4 của Hiệp định này.
3. Vì mục đích của Chương này, Ủy ban hỗn hợp sẽ cùng được điều hành bởi đại diện của các Bên của Chương này và bất kỳ quyết định nào của Ủy ban hỗn hợp về các vấn đề điều chỉnh bởi Chương này chỉ được đưa ra trên cơ sở đồng thuận của các Bên của Chương này .

ĐIỀU 8.12

Giải quyết tranh chấp giữa các Bên

1. Các điều khoản của Chương 14 (Giải quyết tranh chấp) của Hiệp định này áp dụng nhằm giải quyết các tranh chấp giữa các Bên của Chương này liên quan đến vấn đề cách hiểu hoặc áp dụng Chương này với các sửa đổi quy định tại khoản 2 của Điều này.
2. Vì mục đích của Chương này:
 - a) Thuật ngữ “một Bên tranh chấp” nhắc đến trong Chương 14 của Hiệp định này nghĩa là “một Bên của Chương này”.
 - b) Yêu cầu tham vấn nhắc đến trong khoản 2 Điều 14.6 của Hiệp định này phải được gửi cho Bên phản hồi bằng văn bản thông qua các Đầu mối liên lạc của mình được chỉ định theo Điều 8.6 của Hiệp định này.
 - c) Yêu cầu thành lập Ban Trọng tài nhắc đến tại khoản 3 Điều 14.7 của Hiệp định này phải được gửi cho Bên phản hồi bằng văn bản thông qua các Đầu mối liên lạc được chỉ định theo Điều 8.6 của Hiệp định này.
 - d) Việc ngừng áp dụng ưu đãi nhắc đến trong Điều 14.15 của Hiệp định này chỉ có thể được thực hiện đối với các ưu đãi quy định trong Chương này.

ĐIỀU 8.14

Danh mục cam kết

Biểu cam kết cụ thể theo Phần II (Thương mại dịch vụ) và Danh mục bảo lưu theo Phần III (Thành lập, hiện diện thương mại và hoạt động), Biểu cam kết cụ thể theo Phần IV [Di chuyển thể nhân] và Danh mục loại trừ

MFN sẽ được ký kết dưới dạng Nghị định thư giữa Liên bang Nga và CHXHCN Việt Nam

PHẦN II. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

ĐIỀU 8.14

Phạm vi

1. Phần này áp dụng đối với bất kỳ biện pháp nào của các Bên của Chương này gây ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ.
2. Phần này không áp dụng đối với trợ cấp hoặc các hình thức hỗ trợ cấp nhà nước hoặc địa phương dành cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của mình.

ĐIỀU 8.15

Đối xử tối huệ quốc

1. Đối với bất kỳ biện pháp nào thuộc phạm vi điều chỉnh của Phần này, mỗi Bên của Chương này phải ngay lập tức và vô điều kiện dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia của Chương này đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của bất kỳ nước thứ 3 nào.
2. Một Bên của Chương này có thể duy trì một biện pháp không phù hợp với khoản 1 Điều khoản này với điều kiện biện pháp đó được liệt kê trong Danh mục riêng của Bên đó trong Phụ lục 1 của Nghị định thư số 1.
3. Các điều khoản của Phần này không được hiểu là để ngăn cản một Bên của Chương này trao hoặc dành các ưu tiên cho các nước chung biên giới nhằm tạo thuận lợi cho thương mại dịch vụ đối với dịch vụ được chỉ được cung cấp và tiêu thụ tại khu vực biên giới.
4. Không điều khoản nào của Hiệp định này được hiểu là để ép buộc một Bên dành cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia các đặc quyền và lợi ích mà Bên trước đó đang dành cho hoặc sẽ dành cho:
 - a) phù hợp với các hiệp định hội nhập kinh tế của Bên trước đó; hoặc
 - b) Theo các thỏa thuận tránh đánh thuế hai lần, hoặc các thỏa thuận khác về vấn đề đánh thuế.

ĐIỀU 8.16

Tiếp cận thị trường

1. Đối với việc tiếp cận thị trường theo các phương thức cung cấp dịch vụ được định nghĩa tại Điều 8.3 của Hiệp định này, mỗi Bên của Chương này phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia của Chương này đối xử không kém ưu đãi hơn đối xử theo các điều khoản, hạn chế và điều kiện đã được thỏa thuận và quy định trong Biểu cam kết trong Phụ lục 2 của Nghị định thư số 1¹.

2. Trong các ngành có cam kết mở cửa thị trường, một Bên của Chương này không được ban hành hoặc duy trì những biện pháp sau đây, dù là ở quy mô vùng hoặc trên toàn lãnh thổ của Bên đó, trừ trường hợp được quy định trong Biểu cam kết của mình trong Phụ lục 2 của Nghị định thư số 1:

(a) hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ dù dưới hình thức hạn ngạch theo số lượng, độc quyền, toàn quyền cung cấp dịch vụ hoặc yêu cầu đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế;

(b) hạn chế về tổng trị giá giao dịch về dịch vụ hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch theo số lượng, hoặc yêu cầu đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế;

(c) hạn chế về tổng số các hoạt động dịch vụ hoặc tổng số lượng đầu ra dịch vụ tính theo số lượng đơn vị dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế.

ĐIỀU 8.17

Đối xử quốc gia

1. Trong các ngành được nêu trong Biểu cam kết trong Phụ lục 2 của Nghị định thư số 1, và tùy thuộc vào các điều kiện và tiêu chuẩn được quy định trong đó, mỗi Bên của Hiệp định này phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ Bên khác của Chương này đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình, đối với các biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ.²

2. Một Bên có thể đạt yêu cầu của khoản 1 bằng cách dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ Bên khác nào đối xử tương tự chính thức hoặc đối xử khác biệt chính thức mà Bên đó dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của mình.

3. Đối xử tương tự chính thức hoặc khác biệt chính thức sẽ được coi là ít ưu đãi hơn nếu đối xử đó làm giảm các điều kiện cạnh tranh đối với dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của Bên đó trong Chương này so với dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ tương tự của bất kỳ Bên khác nào trong Chương này.

¹ Nếu một Bên của Chương này cam kết mở cửa thị trường liên quan đến việc cung cấp một dịch vụ từ lãnh thổ một Bên của Chương này vào lãnh thổ của Bên kia của Chương này và nếu việc di chuyển vốn qua biên giới là phân không thể tách rời của dịch vụ, thì Bên đó cam kết cho phép việc di chuyển vốn như vậy.

² Các cam kết cụ thể được áp dụng theo Điều này sẽ không được hiểu là để yêu cầu bất kỳ Bên nào của Chương này phải bồi thường cho bất kỳ bất lợi cạnh tranh vốn có nào gây nên bởi yếu tố nước ngoài của các dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ liên quan.

ĐIỀU 8.18

Thanh toán và chuyển tiền

1 Trừ các trường hợp được xác định tại Điều 8.8 của Hiệp định, một Bên của Chương này không được áp dụng các hạn chế đối với chuyển tiền quốc tế và thanh toán cho các giao dịch vãng lai liên quan tới các cam kết cụ thể quy định trong Phần này.

2 Không quy định nào trong Chương này ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của các Bên là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế theo các Điều lệ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, bao gồm cả việc sử dụng các hoạt động ngoại hối phù hợp với các Điều lệ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, với điều kiện một Bên của Chương này không áp dụng hạn chế về bất kỳ giao dịch vốn nào trái với cam kết cụ thể trong Phần này liên quan đến giao dịch này, trừ trường hợp được quy định tại Điều 8.8 hoặc theo yêu cầu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

ĐIỀU 8.19

Công nhận

Điều VII của GATS sẽ được áp dụng giữa các Bên của Chương này, với những sửa đổi phù hợp.

PHẦN III

THÀNH LẬP, HIỆN DIỆN THƯƠNG MẠI VÀ HOẠT ĐỘNG

ĐIỀU 8.20

Phạm vi

1. Phần này áp dụng cho các biện pháp của các Bên theo Chương này ảnh hưởng đến việc thành lập, hiện diện thương mại và hoạt động.
2. Các quy định của Phần này sẽ áp dụng cho hiện diện thương mại được thành lập bởi thực thể của một Bên trong lãnh thổ của Bên kia vào ngày hoặc sau ngày Hiệp định có hiệu lực.
3. Phần này sẽ không áp dụng đối với việc cung cấp trợ cấp hay bất cứ hình thức hỗ trợ khác của Nhà nước hoặc của chính quyền thành phố dành cho thực thể và hiện diện thương mại của họ liên quan đến việc thành lập và/hoặc hoạt động.

ĐIỀU 8.21

Đối xử quốc gia

1. Liên quan đến việc thành lập và phù hợp với các bảo lưu trong Danh mục quốc gia quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định thư số 1, mỗi Bên của Chương

này, trên lãnh thổ của nước mình, sẽ dành cho các cá nhân của Bên kia theo Chương này đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho các cá nhân của nước mình trong trường hợp tương tự.

2. Liên quan đến hoạt động và phù hợp với các bảo lưu trong Danh mục quốc gia quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định thư số 1, mỗi Bên của Chương này sẽ dành cho hiện diện thương mại được thành lập bởi cá nhân của Bên kia theo Chương này trên lãnh thổ của nước mình đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho hiện diện thương mại được thành lập bởi các cá nhân của nước mình trên lãnh thổ của Bên đó trong trường hợp tương tự.

ĐIỀU 8.22

Đối xử Tối huệ quốc

1. Liên quan đến việc thành lập và phù hợp với các bảo lưu trong Danh mục quốc gia quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định thư số 1, mỗi Bên của Chương này, trên lãnh thổ của nước mình, sẽ dành cho các cá nhân của Bên theo Chương này kia đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho thực thể của nước thứ ba trong trường hợp tương tự.

2. Liên quan đến hoạt động và phù hợp với các bảo lưu trong Danh mục quốc gia quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định thư số 1, mỗi Bên của Chương này sẽ dành cho hiện diện thương mại được thành lập bởi một cá nhân của Bên kia theo Chương này trên lãnh thổ của nước mình đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho hiện diện thương mại được thành lập bởi thực thể của Nước thứ ba trong trường hợp tương tự.

3. Để rõ nghĩa hơn, Điều này sẽ không áp dụng thủ tục hoặc cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế quy định tại Điều 8.38 của Hiệp định này.

4. Không có quy định nào của Hiệp định này được hiểu là buộc một Bên của Chương này phải dành cho các cá nhân của Bên kia theo Chương này hoặc hiện diện thương mại của họ quyền lợi mà Bên đó đang và sẽ dành cho trong tương lai:

- a. phù hợp với các hiệp định hội nhập kinh tế của Bên đó; hoặc
- b. trên cơ sở các hiệp định tránh đánh thuế hai lần, hoặc các hiệp định về thuế khác.

ĐIỀU 8.23

Tiếp cận thị trường

Liên quan đến việc thành lập và/hoặc hoạt động, không Bên nào của Chương này được duy trì hay áp dụng các hạn chế đối với cá nhân của Bên kia theo Chương này và/hoặc hiện diện thương mại do các cá nhân này thành lập trong lãnh thổ của Bên đó, bao gồm:

- a) Hình thức hiện diện thương mại, bao gồm hình thức pháp lý của thực thể;
 - b) Số lượng hiện diện thương mại được thành lập;
 - c) Giới hạn tối đa về tỷ lệ nắm giữ cổ phần trong pháp nhân của một Bên của thực thể của Bên kia theo Chương này hoặc mức độ kiểm soát đối với pháp nhân đó; hoặc
 - d) Số lượng giao dịch/vận hành được thực hiện bởi hiện diện thương mại do cá nhân của Bên kia theo Chương này thành lập trong quá trình hoạt động dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế;
- trừ các hạn chế quy định tại Danh mục quốc gia của Bên đó tại Phụ lục 3 của nghị định thư số 1.

ĐIỀU 8.24

Yêu cầu thực hiện

1. Liên quan đến việc thành lập và/hoặc hoạt động và phù hợp 3 với các bảo lưu quy định trong Danh mục quốc gia tại Phụ lục 3 của Nghị định thư số 1, không Bên nào của Chương này được áp đặt hay thực hiện yêu cầu đối với hiện diện thương mại của các cá nhân của Bên kia theo Chương này được thành lập trong lãnh thổ của nước mình:

- a. đề xuất khẩu một mức hoặc tỷ lệ hàng hoá hay dịch vụ nhất định;
- b. đề mua, sử dụng, hoặc dành ưu tiên cho hàng hoá sản xuất trong lãnh thổ nước mình;
- c. bằng cách này hay cách khác, nhằm tạo ra mối liên hệ giữa khối lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu với khối lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu hoặc với giá trị dòng ngoại hối chảy vào liên quan đến việc thành lập và/hoặc hoạt động đó;
- d. đề hạn chế việc bán hàng hoá hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của nước mình mà hiện diện thương mại đó sản xuất hoặc cung cấp thông qua việc tạo ra mối liên hệ theo cách bất kỳ giữa việc bán hàng đó với khối lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc thu nhập từ ngoại hối của hiện diện thương mại đó;
- e. đề chuyển giao một công nghệ, quy trình sản xuất cụ thể hoặc thông tin độc quyền khác cho thực thể trong lãnh thổ của nước mình; hoặc
- f. đề độc quyền cung cấp hàng hoá hoặc dịch vụ do hiện diện thương mại đó sản xuất từ lãnh thổ của nước mình vào một thị trường khu vực cụ thể hoặc trên thị trường thế giới.

2. Không Bên nào của Chương này được ra điều kiện đối với việc nhận hoặc tiếp tục nhận ưu đãi liên quan đến việc thành lập và/hoặc hoạt động của hiện diện thương mại của các cá nhân Bên kia theo Chương này được thành lập trong lãnh thổ của nước mình phải phù hợp với các yêu cầu sau:

a. để mua, sử dụng, hoặc dành ưu tiên cho hàng hoá sản xuất trong lãnh thổ của nước mình;

b. bằng cách này hay cách khác, nhằm tạo ra mối liên hệ giữa khối lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu với khối lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu hoặc với giá trị dòng ngoại hối chảy vào liên quan đến việc thành lập và/hoặc hoạt động đó;

c. để hạn chế việc bán hàng hoá hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của nước mình mà hiện diện thương mại đó sản xuất hoặc cung cấp thông qua việc tạo ra mối liên hệ theo cách bất kỳ giữa việc bán hàng đó với khối lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc thu nhập từ ngoại hối của hiện diện thương mại đó.

3. Không quy định nào của đoạn 2 của Điều này được hiểu là ngăn cản một Bên của Chương này đưa ra điều kiện đối với việc nhận hoặc tiếp tục nhận ưu đãi liên quan đến việc thành lập và/hoặc hoạt động của thực thể của Bên kia theo Chương này và/hoặc hiện diện thương mại của thực thể đó được thành lập trong lãnh thổ của nước mình phải tuân thủ yêu cầu lựa chọn địa điểm sản xuất, cung cấp dịch vụ, đào tạo hay tuyển dụng lao động, xây dựng hay mở rộng cơ sở cụ thể, hoặc tiến hành nghiên cứu và phát triển trong lãnh thổ của Bên đó.

4. Để rõ nghĩa hơn, không quy định nào của đoạn 1 của Điều này được hiểu là ngăn cản một Bên của Chương này áp đặt hay thực thi bất cứ yêu cầu nào liên quan đến hiện diện thương mại của thực thể của Bên kia của Chương này, để tuyển dụng hoặc đào tạo lao động trong lãnh thổ của nước mình với điều kiện việc tuyển dụng hoặc đào tạo đó không đòi hỏi phải chuyển giao công nghệ, dây chuyền sản xuất cụ thể, hoặc thông tin độc quyền cho một thực thể ở trong lãnh thổ của Bên đó.

5. Đoạn (e) của khoản 1 Điều này không áp dụng:

a. khi một Bên của Chương này uỷ quyền việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với Điều 31 của Hiệp định TRIPS, hoặc đối với các biện pháp yêu cầu công bố thông tin độc quyền thuộc phạm vi, hoặc phù hợp với Điều 39 của Hiệp định TRIPS; hoặc

b. khi yêu cầu được áp đặt hoặc thực thi bởi toà án hoặc cơ quan liên quan phù hợp với luật và luật cạnh tranh các quy định của Bên của Chương này áp đặt hoặc thực thi yêu cầu đó.

6. Các đoạn a và b của khoản 1 Điều này, và đoạn a khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan đến chương trình xúc tiến xuất khẩu và viện trợ nước ngoài.

7. Điều này không ảnh hưởng đến quy tắc xuất xứ áp dụng bởi một Bên của Chương này phù hợp với Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) của Hiệp định này.

ĐIỀU 8.25

Quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị

Liên quan đến việc thành lập và/hoặc hoạt động và phù hợp với các hạn chế quy định tại Danh mục quốc gia của một Bên theo Phụ lục 3 của Nghị định thư số 1 và phù hợp với điều kiện và hạn chế quy định tại Phần IV (Di chuyển thể nhân) của Chương này, không Bên nào của Chương này được yêu cầu pháp nhân của Bên kia chỉ định thể nhân có quốc tịch cụ thể vào các vị trí quản lý cấp cao.

PHẦN IV. DI CHUYỂN THỂ NHÂN

ĐIỀU 8.26

Phạm vi

1. Phần này áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến việc tạm nhập và tạm trú của thể nhân của một Bên của Chương này vào trong lãnh thổ của Bên kia theo Chương này theo các phân loại cụ thể quy định trong Biểu của Bên kia đó trong Phụ lục 4 của Nghị định thư số 1. Các phân loại thể nhân này bao gồm:

- a) khách doanh nhân;
- b) nhân viên di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;
- c) người thành lập và vận hành dịch vụ;
- d) nhà đầu tư
- e) nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng.

Phần này không áp dụng đối với điều khoản trợ cấp hoặc các hình thức cấp nhà nước khác mà một Bên dành cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của mình quy định trong Phần này.

2. Phụ lục này không áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến thể nhân của một Bên theo Chương này tìm cách gia nhập thị trường việc làm của Bên kia theo Chương này, cũng như các biện pháp về quyền công dân, việc định cư hoặc việc làm lâu dài.

3. Để rõ ràng hơn, không quy định nào của Hiệp định này được hiểu như một cam kết của một Bên đối trong Chương này với bất kỳ yêu cầu hoặc thủ tục nào liên quan đến cấp thị thực cho thể nhân của Bên kia theo Chương này.

4. Vì mục đích của Phần này, “tạm nhập cư hoặc tạm trú” nghĩa là việc đi vào và lưu trú của thể nhân một Bên theo Chương này mà không có ý định cư trú lâu dài trong lãnh thổ của Bên kia theo Chương này.

5. Không Bên nào của Chương này được áp đặt hay duy trì bất kỳ hạn ngạch theo số lượng hoặc yêu cầu đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế liên quan đến việc tạm nhập hoặc tạm trú của thể nhân nhắc đến tại đoạn 1 Điều này ngoại trừ quy định trong Biểu cam kết của mình trong Phụ lục 4 Nghị định thư số 1.

ĐIỀU 8.27

Công nhận

Điều VII của GATS sẽ được áp dụng giữa các Bên của Chương này, với những sửa đổi phù hợp.

PHẦN V. ĐẦU TƯ

ĐIỀU 8.28

Định nghĩa

Vì mục đích của Phần này:

a) **“Đầu tư”** là bất cứ hình thức tài sản nào được đầu tư bởi nhà đầu tư của một Bên theo Chương này tại lãnh thổ của Bên kia theo Chương này phù hợp với luật pháp của nước mình, tài sản đó có đặc điểm của một khoản đầu tư, bao gồm các đặc điểm như cam kết về vốn hoặc nguồn lực khác, kỳ vọng về lợi nhuận và giả định về rủi ro, như:

i. tài sản cố định và lưu động cũng như bất kỳ quyền tài sản nào, chẳng hạn như cầm cố hoặc thế chấp;

ii. Cổ phần, cổ phiếu và bất kỳ hình thức tham gia vào vốn của một pháp nhân;

iii. Trái phiếu và trái khoán;

iv. khoản tiền phải đòi hoặc các khoản phải đòi theo hợp đồng có giá trị kinh tế³ liên quan đến khoản đầu tư;

v. quyền sở hữu trí tuệ;

vi. đặc quyền kế nghiệp;

vii. quyền thực hiện hoạt động kinh doanh có giá trị tài chính được quy định trong luật hoặc trong hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn ở hợp đồng xây dựng, sản xuất, chia doanh thu và hợp đồng nhượng quyền, đặc biệt trong lĩnh vực thăm dò, phát triển, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Bất cứ thay đổi nào về hình thức mà theo đó tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến đặc điểm đầu tư. Thay đổi đó phải được tiến hành phù hợp với pháp luật của một Bên theo Chương này, nơi mà khoản đầu tư được thực hiện.

b) **“Nhà đầu tư của một Bên theo Chương này”** là thể nhân hoặc pháp nhân của Bên đó theo Chương này phù hợp với pháp luật của nước mình, thực hiện đầu tư trong lãnh thổ của Bên kia theo Chương này.

³ Để rõ nghĩa hơn, đầu tư không phải là khoản tiền phải đòi chỉ phát sinh từ:

a. hợp đồng thương mại bán hàng hoá hoặc dịch vụ; hoặc

b. việc kéo dài tính dụng liên quan đến các hợp đồng thương mại đó.

3. **“Lợi nhuận”** là khoản tiền thu được từ đầu tư, bao gồm nhưng không giới hạn ở lợi tức, cổ tức, lãi, khoản tăng vốn, tiền bản quyền và các phí khác.

4. **“Đồng tiền tự do sử dụng”** là đồng tiền tự do sử dụng theo quy định của Quỹ Tiền tệ quốc tế phù hợp với Điều lệ của Quỹ tiền tệ quốc tế.

ĐIỀU 8.29

Phạm vi

1. Phần này sẽ áp dụng cho mọi khoản đầu tư do nhà đầu tư của một Bên theo Chương này thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia theo Chương này sau ngày 19/6/1981, đang tồn tại kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, nhưng không áp dụng cho bất cứ hành động hoặc sự kiện đã diễn ra hoặc bất kỳ tình huống hay tranh chấp đã phát sinh hoặc kết thúc trước khi Hiệp định có hiệu lực.

2. Đầu tư do nhà đầu tư của một Bên theo Chương này thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia theo Chương này dưới hình thức thành lập và hiện diện thương mại, như định nghĩa và quy định tại Phần III (Thành lập, hiện diện thương mại và hoạt động) của Chương này sẽ không thuộc phạm vi áp dụng của Điều 8.30, 8.31, 8.32 và 8.33 của Hiệp định này.

3. Phần này sẽ không áp dụng đối với việc cung cấp trợ cấp hoặc các hình thức hỗ trợ khác của Nhà nước hay chính quyền thành phố đối với nhà đầu tư và khoản đầu tư của họ, trừ trợ cấp hoặc các hình thức hỗ trợ khác của Nhà nước hay chính quyền thành phố đối với nhà đầu tư và khoản đầu tư của họ theo Điều 8.34 của Hiệp định này.

ĐIỀU 8.30

Xúc tiến và chấp thuận đầu tư

Mỗi Bên của Chương này sẽ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư của Bên kia tiến hành đầu tư trong lãnh thổ của mình và chấp thuận đầu tư của nhà đầu tư Bên kia theo Chương này phù hợp với luật và quy định của nước mình.

ĐIỀU 8.31

Đối xử công bằng và thoả đáng, bảo hộ và an toàn đầy đủ

1. Mỗi Bên của Chương này sẽ dành cho đầu tư của nhà đầu tư Bên kia theo Chương này đối xử công bằng và thoả đáng, bảo hộ và an toàn đầy đủ.

2. “Đối xử công bằng và thoả đáng” được nêu ở khoản 1 Điều này yêu cầu mỗi Bên của Chương này, đặc biệt là, không từ chối công lý trong thủ tục xét xử tư pháp và hành chính.

3. “Bảo hộ, an toàn đầy đủ” được nêu ở khoản 1 của Điều này yêu cầu mỗi Bên theo Chương này thực hiện các biện pháp được coi là cần thiết một cách hợp lý để đảm bảo bảo hộ và an toàn cho đầu tư của nhà đầu tư Bên kia theo Chương này.

4. Liên quan đến đầu tư do nhà đầu tư của Bên kia theo Chương này thực hiện trên lãnh thổ của một Bên theo Chương này, khái niệm “đối xử công bằng và thoả đáng” và “bảo hộ, an toàn đầy đủ” được nêu ở khoản 1 Điều này không yêu cầu đối xử thuận lợi hơn đối xử mà Bên nhận đầu tư dành cho nhà đầu tư của mình hoặc nhà đầu tư của Nước thứ ba phù hợp với luật pháp của nước mình.

5. Một quyết định cho rằng có sự vi phạm quy định khác của Hiệp định này hoặc quy định của một hiệp định quốc tế khác, không tạo thành vi phạm quy định của Điều này.

ĐIỀU 8.32

Đối xử quốc gia

1. Mỗi Bên của Chương này sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên kia theo Chương này và các khoản đầu tư của nhà đầu tư kia theo Chương này đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho nhà đầu tư của nước mình và khoản đầu tư của nhà đầu tư đó trên lãnh thổ của nước mình trong trường hợp tương tự.

2. Phù hợp với các luật và quy định của nước mình, mỗi Bên của Chương này bảo lưu quyền áp dụng và ban hành ngoại lệ về đối xử quốc gia, được đề cập tại khoản 1 Điều này, đối với nhà đầu tư nước ngoài và đầu tư của họ, bao gồm cả tái đầu tư.

ĐIỀU 8.33

Đối xử tối huệ quốc

1. Mỗi Bên của Chương này sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên kia theo Chương này và các khoản đầu tư của nhà đầu tư Bên kia theo Chương này đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho nhà đầu tư của Nước thứ ba và đầu tư của họ trên lãnh thổ của nước mình trong trường hợp tương tự.

2. Để rõ nghĩa hơn, Điều này không áp dụng thủ tục và cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế quy định tại Điều 8.38 của Hiệp định này.

3. Không có quy định nào của Phần này được hiểu là buộc một Bên của Chương này phải dành cho nhà đầu tư của Bên kia theo Chương này hoặc đầu tư của họ quyền lợi mà Bên đó đang và sẽ dành cho trong tương lai:

a. phù hợp với các hiệp định hội nhập kinh tế của Bên đó; hoặc

b. trên cơ sở hiệp định tránh đánh thuế hai lần, hoặc các thoả thuận liên quan phần lớn hoặc chủ yếu đến thuế.

ĐIỀU 8.34

Bồi thường thiệt hại

1. Đối với các biện pháp mà một Bên của Chương này áp dụng hoặc duy trì liên quan đến thiệt hại mà đầu tư do nhà đầu tư của Bên kia theo Chương này thực hiện tại lãnh thổ của nước mình gánh chịu do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, nổi dậy, nổi loạn, cách mạng, bạo loạn, xung đột dân sự gây ra, Bên đó sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên kia và các khoản đầu tư của nhà đầu tư đó đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Bên đó, trong trường hợp tương tự, dành cho:

- a. nhà đầu tư của nước mình và khoản đầu tư của nhà đầu tư đó; hoặc
- b. nhà đầu tư của Nước thứ ba và khoản đầu tư của nhà đầu tư đó.

ĐIỀU 8.35

Tước quyền sở hữu và bồi thường

1. Không Bên nào của Chương này được tước quyền sở hữu, quốc hữu hoá hoặc áp dụng biện pháp có hậu quả tương tự như tước quyền sở hữu, quốc hữu hoá đối với đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia theo Chương này (sau đây gọi là “tước quyền sở hữu”), trừ trường hợp:

- a) vì mục đích công cộng;
- b) phù hợp với quy trình thủ tục theo pháp luật của Bên đó;
- c) không phân biệt đối xử; và
- d) thanh toán nhanh chóng, đầy đủ và hiệu quả khoản bồi thường theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

2. Việc quyết định liệu một biện pháp hay hàng loạt biện pháp mà một Bên của Chương này thực hiện có tác động tương tự như quốc hữu hoá hoặc tước quyền sở hữu hay không đòi hỏi phải xem xét trên cơ sở thực tế, từng trường hợp, các nhân tố như:

a) ảnh hưởng kinh tế của biện pháp hoặc hàng loạt biện pháp đó, mặc dù thực tế duy nhất là biện pháp hoặc hàng loạt biện pháp đó do một Bên của Chương này thực hiện có tác động tiêu cực đến giá trị kinh tế của khoản đầu tư, không có nghĩa là việc tước quyền sở hữu đã xảy ra;

b) tính chất của biện pháp hoặc hàng loạt biện pháp mà một Bên thực hiện.

3. Việc bồi thường quy định tại đoạn d) khoản 1 Điều này sẽ:

- a) được thanh toán không chậm trễ;
- b) tương đương với giá thị trường hợp lý của khoản đầu tư bị tước đoạt được tính toán vào ngày mà việc tước quyền sở hữu được thực hiện hoặc dự kiến thực hiện được công bố chính thức, tùy trường hợp nào xảy ra sớm hơn.

c) được thanh toán bằng đồng tiền tự do sử dụng, hoặc, nếu được sự đồng ý của nhà đầu tư, bằng đồng tiền của Bên tước quyền sở hữu theo Chương này và được tự do chuyển nhượng phù hợp với quy định tại Điều 8.37 của Hiệp định này. Kể từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày thanh toán, khoản bồi thường sẽ được cộng thêm lãi theo lãi suất thương mại trên thị trường.

5. Điều này không áp dụng cho việc cấp giấy phép bắt buộc liên quan quyền sở hữu tài sản trí tuệ theo quy định tại Hiệp định TRIPS.

6. Không phương hại đến các khoản từ 1 đến 5 của Điều này, việc tước quyền sở hữu liên quan đến đất đai trong lãnh thổ của một Bên theo Chương này sẽ được tiến hành phù hợp với pháp luật của Bên đó nhằm mục đích đã được quy định trong pháp luật và được bồi thường, theo đó việc bồi thường có xem xét một cách hợp lý giá thị trường và thanh toán không chậm trễ phù hợp với pháp luật của Bên đó.

ĐIỀU 8.36

Thế quyền

1. Nếu một Bên của Chương này và cơ quan được chỉ định thanh toán cho nhà đầu tư của mình dưới hình thức bảo lãnh, hợp đồng bảo hiểm hoặc hình thức bồi thường rủi ro phi thương mại khác liên quan đến khoản đầu tư, Bên kia theo Chương này sẽ thừa nhận việc thế quyền hay chuyển nhượng bất cứ quyền hoặc khiếu nại của nhà đầu tư liên quan đến khoản đầu tư cho Bên nhận thế quyền hoặc cơ quan được chỉ định của Bên đó. Quyền hoặc khiếu nại được thế quyền hay chuyển nhượng sẽ không được lớn hơn quyền hoặc khiếu nại ban đầu của nhà đầu tư. Để rõ nghĩa hơn, quyền hoặc khiếu nại đó sẽ được thực hiện phù hợp với các luật và quy định của Bên kia, nhưng không phương hại đến các Điều 8.21, 8.22, 8.23, 8.24 và 8.25 của Hiệp định này.

2. Khi một Bên theo Chương này và cơ quan được chỉ định của Bên đó thanh toán cho nhà đầu tư của Bên kia và thế quyền hoặc khiếu nại của nhà đầu tư thì nhà đầu tư sẽ không được sở hữu những quyền đó nữa trừ phi được cơ quan do Bên đó ủy quyền hoặc cơ quan chỉ định của Bên đó thanh toán để thực hiện quyền và khiếu nại đối với Bên kia theo Chương này.

ĐIỀU 8.37

Chuyển tiền

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 8.8 của Hiệp định này, mỗi Bên của Chương này sẽ đảm bảo cho nhà đầu tư của Bên kia, sau khi trả thuế và hoàn thành các nghĩa vụ khác phù hợp với luật và quy định của Bên đó, được tự do chuyển các khoản thanh toán từ đầu tư ra nước ngoài, cụ thể là:

a) Lợi nhuận;

b) các khoản thanh toán nợ và tín dụng kèm theo lãi tích lũy được mỗi Bên của Chương này thừa nhận là khoản đầu tư;

c) tiền lãi từ việc bán hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư;

d) khoản bồi thường quy định tại Điều 8.34 và 8.35 của Hiệp định này;

e) lương và thù lao của nhà đầu tư và thể nhân của Bên kia theo Chương này có được do làm việc liên quan đến khoản đầu tư trên lãnh thổ của Bên đó.

2. Việc chuyển tiền được thực hiện không chậm trễ bằng đồng tiền tự do sử dụng theo tỷ giá áp dụng vào ngày chuyển tiền phù hợp với pháp luật về ngoại hối của Bên theo Chương này mà khoản đầu tư được tiến hành trên lãnh thổ của Bên đó.

ĐIỀU 8.38

Giải quyết tranh chấp giữa một Bên của Chương này và nhà đầu tư của Bên kia theo Chương này

1. Tranh chấp giữa một Bên của Chương này và nhà đầu tư của Bên kia theo Chương này phát sinh từ một hành vi được cho là vi phạm nghĩa vụ trong Chương này của Bên đó liên quan đến khoản đầu tư mà nhà đầu tư tiến hành trên lãnh thổ nước mình sẽ được giải quyết thông qua hòa giải bằng cách thương lượng. Các cuộc thương lượng này có thể bao gồm việc sử dụng thủ tục liên quan đến bên thứ ba không có tính ràng buộc, ví dụ như hoà giải và dàn xếp.

2. Đề nghị bằng văn bản của nhà đầu tư đối với việc thương lượng đề cập ở khoản 1 của Điều này sẽ bao gồm:

a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư, một bên liên quan đến tranh chấp;

b) Đối với mỗi khiếu kiện, quy định cụ thể của Chương này được cho là bị vi phạm;

c) cơ sở pháp lý và tình tiết của mỗi khiếu kiện; và

d) chế tài yêu cầu áp dụng và khoản bồi thường thiệt hại yêu cầu trả ở mức xấp xỉ.

3. Nếu một tranh chấp không được hòa giải bằng cách thương lượng trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Bên tranh chấp nhận được đề nghị bằng văn bản của nhà đầu tư của Bên kia, tranh chấp đó sẽ được xem xét đệ trình theo lựa chọn của nhà đầu tư theo các cơ chế sau:

a) toà án có thẩm quyền của một Bên theo Chương này mà khoản đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của Bên đó, hoặc

b) trọng tài vụ việc phù hợp với Nguyên tắc trọng tài của Ủy ban Liên hợp quốc về luật thương mại quốc tế (UNCITRAL), hoặc

c) trọng tài của Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (ICSID), được thành lập theo Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa nhà nước và

nhà đầu tư của nước khác, ký tại Washington ngày 18/3/1965 (Công ước ICSID), với điều kiện cả Bên tranh chấp và Bên của nhà đầu tư liên quan đến tranh chấp đều là thành viên của Công ước ICSID, hoặc

d) trọng tài theo cơ chế phụ trợ của Công ước ICSID, với điều kiện Bên tranh chấp hoặc Bên của nhà đầu tư liên quan đến tranh chấp là thành viên Công ước ICSID, hoặc

e) bất cứ cơ quan trọng tài hoặc cơ chế trọng tài nào khác nếu các Bên liên quan đến tranh chấp đồng ý.

4. Việc lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp quy định ở khoản 3 của Điều này là lựa chọn cuối cùng.

5. Quyết định của trọng tài sẽ là quyết định cuối cùng và bắt buộc đối với hai Bên liên quan đến tranh chấp. Các Bên của Chương này sẽ thực thi quyết định này theo luật và quy định trong nước.

6. Không khiếu kiện nào được đệ trình ra trọng tài theo quy định của Phần này nếu quá 3 năm kể từ ngày lần đầu tiên nhà đầu tư liên quan đến tranh chấp biết được hoặc đáng lẽ phải biết được hành vi bị cho là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Thẻ nhân sở hữu quốc tịch của một Bên của Chương này vào ngày thực hiện khoản đầu tư không được khiếu kiện Bên đó theo quy định của Điều này.

CHƯƠNG 8 bis.

DOANH NGHIỆP SỞ HỮU NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NẮM QUYỀN CHI PHỐI VÀ DOANH NGHIỆP CÓ ĐẶC QUYỀN

ĐIỀU 8 bis. 1

Phạm vi

Chương này áp dụng giữa Nga và CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 8 bis. 2

Doanh nghiệp sở hữu Nhà nước, Doanh nghiệp Nhà nước nắm quyền chi phối và Doanh nghiệp có đặc quyền

Việt Nam và Liên bang Nga sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp Nhà nước sở hữu, doanh nghiệp Nhà nước nắm quyền chi phối và doanh nghiệp có đặc quyền của mình sẽ hoạt động phù hợp với cam kết WTO được ghi trong Báo cáo giao nhập WTO của Việt Nam và Liên bang Nga.

CHƯƠNG 9

SỞ HỮU TRÍ TUỆ

ĐIỀU 9.1

Mục tiêu

Các Bên khẳng định cam kết giảm thiểu các trở ngại tới thương mại và đầu tư bằng việc xúc tiến hội nhập kinh tế sâu hơn thông qua việc sáng tạo các tài sản trí tuệ và khai thác một cách đầy đủ và hiệu quả, bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, có tính đến sự khác biệt về luật pháp quốc gia cũng như trình độ phát triển kinh tế và năng lực, và nhu cầu duy trì sự cân bằng đúng mực giữa quyền của chủ sở hữu trí tuệ và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đối với các đối tượng được bảo hộ bởi quyền sở hữu trí tuệ.

ĐIỀU 9.2

Định nghĩa

Với mục đích của Chương này

- a) “**Sở hữu trí tuệ**” bao gồm bản quyền và quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa), sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích), mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng và thông tin không bộc lộ.
- b) “**Chỉ dẫn địa lý**” là chỉ dẫn nhằm xác định hàng hóa bắt nguồn từ một vùng lãnh thổ của một Bên hoặc một khu vực hay địa phương của vùng lãnh thổ đó, có chất lượng, danh tiếng hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quy định, như được định nghĩa tại Điều 22 Hiệp định TRIPS.
- c) “**Tên gọi xuất xứ hàng hóa**” là tên địa lý cấu thành hoặc có chứa tên tắt hoặc đầy đủ, chính thức hay không chính thức, thời hiện tại hay trong lịch sử của một nước, vùng hoặc địa phương hoặc các khu vực địa lý khác, đã được biết tiếng thông qua việc sử dụng tại nước xuất xứ liên quan đến hàng hóa, mà chất lượng và đặc tính, hoàn toàn hoặc chủ yếu được quyết định bởi môi trường địa lý, bao gồm cả nhân tố tự nhiên và con người.
- d) “**Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu**” là bất cứ hàng hóa nào, kể cả bao bì, mang nhãn hiệu hàng hóa trùng với nhãn hiệu hàng hóa đã được đăng ký hợp pháp cho hàng hóa đó, hoặc về cơ bản không thể phân biệt được với nhãn hiệu đã đăng ký, mà không được phép, và do vậy xâm phạm các quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hóa đó theo pháp luật của nước nhập khẩu.

Định nghĩa hàng hóa giả mạo nhãn hiệu trên đây cũng được áp dụng với *những sửa đổi thích hợp* với hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý và giả mạo tên gọi xuất xứ

e) “**Hàng xâm phạm bản quyền**” nghĩa là bất cứ hàng hóa nào là bản sao được làm ra mà không có sự đồng ý của người nắm giữ quyền hoặc người được phép của người nắm giữ quyền ở nước sản xuất, và hàng hóa đó được làm ra trực tiếp hoặc gián tiếp từ một sản phẩm mà việc làm bản sao sản phẩm đó cấu thành hành vi xâm phạm bản quyền hoặc quyền liên quan theo pháp luật của nước nhập khẩu.

ĐIỀU 9.3

Các điều ước quốc tế

1. Các Bên là thành viên của Hiệp định TRIPS tái khẳng định nghĩa vụ của mình đã được quy định trong Hiệp định này. Các Bên chưa phải là thành viên của Hiệp định TRIPS sẽ tuân theo những nguyên tắc cơ bản của Hiệp định TRIPS. Tất cả các Bên tái khẳng định nghĩa vụ của mình được quy định trong các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà Bên đó là thành viên, cụ thể:

a) Công ước Paris về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, 20/3/1883 (sau đây gọi là Công ước Paris);

b) Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm nghệ thuật và văn học, 9/9/1886;

c) Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng, 26/10/1961 (Công ước Rome)

d) Công ước bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm đối với các sao chép không được phép bản ghi âm của mình, 29/10/1971;

e) Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu, 14/4/1891, và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu, 27/6/1989;

f) Hiệp ước hợp tác sáng chế, 19/6/1970.

2. Các Bên không phải là thành viên của một hoặc các điều ước quốc tế liệt kê dưới đây phải nỗ lực tham gia:

a) Hiệp ước WIPO về buổi biểu diễn và bản ghi âm, 20/12/1996;

b) Hiệp ước WIPO về bản quyền, 20/12/1996;

c) Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới, 2/12/1961 (Act 1991);

d) Hiệp ước Singapore về Luật nhãn hiệu, 27/3/2006.

3. Các Bên phải nỗ lực áp dụng các quy định của các điều ước quốc tế dưới đây:

a) Thỏa ước Strasbourg liên quan đến Bảng phân loại sáng chế quốc tế, 24/3/1971;

b) Thỏa ước Nice liên quan đến bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ quốc tế nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, 15/6/1957;

c) Thỏa ước Locarno về việc công bố bảng phân loại kiểu dáng công nghiệp quốc tế, 8/10/1968.

ĐIỀU 9.4

Đối xử quốc gia

Mỗi Bên phải dành cho công dân của các Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho công dân nước mình trong việc bảo hộ quyền SHTT được quy định tại Điều 3 và Điều 5 Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 9.5

Đối xử tối huệ quốc

Mỗi Bên phải dành cho công dân của các Bên sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho công dân của bất kỳ quốc gia nào trong việc bảo hộ quyền SHTT theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 9.6

Bản quyền và quyền liên quan

1. Không phương hại tới các nghĩa vụ được quy định trong các điều ước quốc tế mà các Bên là thành viên, mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật quốc gia, đảm bảo và quy định những biện pháp bảo hộ hiệu quả lợi ích của tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng cho các tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm và chương trình phát sóng của họ.
2. Mỗi Bên phải hướng tới việc đảm bảo rằng pháp luật quốc gia bảo đảm sự bảo hộ có hiệu quả và quy định các biện pháp thực thi quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường số.

ĐIỀU 9.7

Nhãn hiệu

Các Bên phải đưa ra sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả nhãn hiệu cho hàng hóa và dịch vụ, theo pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể là Điều 15 đến Điều 21.

ĐIỀU 9.8

Chỉ dẫn địa lý/Tên gọi xuất xứ hàng hóa

1. Mỗi Bên phải đảm bảo các biện pháp bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả, trong phạm vi lãnh thổ của mình, các chỉ dẫn địa lý và (hoặc) tên gọi xuất xứ hàng

hóa, theo pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể là các Điều từ 22 tới Điều 24.

2. Các quy định về tên gọi xuất xứ hàng hóa trong Chương này phải được áp dụng với cả tên gọi mà tên gọi này cho phép xác định hàng hóa xuất xứ từ lãnh thổ của một khu vực địa lý cụ thể và mặc dù nó không chứa tên của khu vực đó, nó vẫn đạt được danh tiếng thông qua việc sử dụng tên gọi này cho hàng hóa mà chất lượng và đặc tính của nó đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Đoạn c) Điều 9.2 của Hiệp định này.

3. Các Bên ghi nhận rằng mỗi Bên có thể bảo hộ chỉ dẫn địa lý thông qua một hệ thống bảo hộ tên gọi xuất xứ riêng phù hợp với pháp luật quốc gia.

Bên có hệ thống bảo hộ này không bị buộc phải quy định một hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý riêng biệt. Các Bên phải quy định các biện pháp pháp lý khác trong hệ thống pháp luật tương ứng để bảo hộ các chỉ dẫn địa lý không phải là tên gọi xuất xứ hàng hóa, chẳng hạn như nhãn hiệu tập thể và (hoặc) nhãn hiệu chứng nhận.

Định nghĩa tên gọi xuất xứ hàng hóa trong Đoạn c) Điều 9.2 Hiệp định này và khoản 2 Điều này chỉ áp dụng cho các Bên có hệ thống bảo hộ tên gọi xuất xứ riêng tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực.

4. Liên quan đến chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ hàng hóa, các Bên phải quy định các biện pháp pháp lý để các Bên liên quan để ngăn ngừa:

a) việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu hàng hóa nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó bắt nguồn từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực, với cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý;

b) bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo ý nghĩa của Điều 10^{bis} Công ước Paris

5. Không quy định nào trong Chương này yêu cầu một Bên phải áp dụng các quy định của mình cho một chỉ dẫn địa lý và (hoặc) tên gọi xuất xứ hàng hóa của bất kỳ Bên nào dùng cho hàng hóa hoặc dịch vụ nếu chỉ dẫn đó là trùng với thuật ngữ mà theo ngôn ngữ phổ thông là tên gọi thông thường cho hàng hóa hoặc dịch vụ đó trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

6. Nhằm bảo hộ lợi ích của các nhà sản xuất, các Bên sẽ trao đổi danh sách các chỉ dẫn địa lý và (hoặc) tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được đăng ký liên quan đến hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ của mình. Các Bên có thể đồng ý trao đổi danh sách các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo các quy định pháp luật khác. Các thủ tục thích hợp cho việc trao đổi này sẽ được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền của các Bên theo các quy định tại Điều 9.17 của Hiệp định này.

Các Bên có thể đồng ý tiến tới đàm phán về việc bảo hộ lẫn nhau các chỉ dẫn địa lý và (hoặc) tên gọi xuất xứ hàng hóa tùy thuộc vào chính sách và pháp luật quốc gia, nguồn lực sẵn có và sự tự nguyện của mỗi Bên.

7. Mỗi Bên phải, *mặc nhiên* nếu pháp luật quốc gia cho phép như vậy hoặc theo yêu cầu của bên liên quan, từ chối hoặc hủy bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng

hóa có chứa hoặc được cấu thành bằng một chỉ dẫn địa lý và (hoặc) tên gọi xuất xứ hàng hóa dùng cho hàng hóa không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó trên nhãn hiệu hàng hóa cho những hàng hóa như vậy tại Bên đó khiến công chúng hiểu sai về xuất xứ thực.

ĐIỀU 9.9

Sáng chế và mẫu hữu ích

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp bảo hộ sáng chế một cách đầy đủ và có hiệu quả theo pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể là từ Điều 27 tới Điều 34.
2. Mẫu hữu ích phải được bảo hộ theo pháp luật quốc gia và Công ước Paris.

ĐIỀU 9.10

Kiểu dáng công nghiệp

Mỗi Bên phải quy định các biện pháp bảo hộ kiểu dáng công nghiệp một cách đầy đủ và có hiệu quả theo pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể là từ Điều 25 tới Điều 26.

ĐIỀU 9.11

Thiết kế bố trí mạch tích hợp

Mỗi Bên phải quy định các biện pháp bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp một cách đầy đủ và có hiệu quả theo pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể là từ Điều 35 tới Điều 38.

ĐIỀU 9.12

Giống cây trồng mới

Mỗi Bên nhận thức tầm quan trọng trong việc quy định trong pháp luật quốc gia hệ thống bảo hộ giống cây trồng mới và phải nỗ lực quy định các biện pháp bảo hộ tất cả các giống và loài thực vật theo Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới, 19/3/1991 và Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 9.13

Thông tin không bộc lộ

Mỗi Bên phải đảm bảo trong pháp luật quốc gia các biện pháp bảo hộ thông tin không bộc lộ một cách đầy đủ và có hiệu quả theo pháp luật quốc gia và Hiệp định TRIPS, cụ thể là Điều 39.

ĐIỀU 9.14

Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh

Mỗi Bên phải đảm bảo các biện pháp bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh một cách hiệu quả theo pháp luật quốc gia và Điều 10bis của Công ước Paris.

ĐIỀU 9.15

Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Mỗi Bên phải đảm bảo trong pháp luật quốc gia các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở mức tương đương như quy định tại Hiệp định TRIPS, cụ thể là từ Điều 41 đến Điều 50.

ĐIỀU 9.16

Kiểm soát biên giới

1. Các Bên phải đảm bảo thực thi có hiệu quả các biện pháp kiểm soát biên giới theo các Điều 51 đến 57, Điều 59, 60 của Hiệp định TRIPS và các biện pháp, thủ tục và đền bù bổ sung, được quy định bởi pháp luật liên quan đến thủ tục hải quan, phải sẵn có để cho phép các hành động ngăn chặn hiệu quả hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ, hàng sao lậu bản quyền.

2. Các Bên, trừ phi quy định khác trong Hiệp định này, phải ban hành các thủ tục cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu các hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ, hàng sao lậu bản quyền đang được tiến hành, được đệ đơn tới cơ quan hải quan yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo hộ quyền SHTT, với quy định rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu này xâm phạm quyền SHTT theo pháp luật quốc gia nơi hàng hóa được phát hiện.

3. Với điều kiện không làm ảnh hưởng tới việc bảo hộ thông tin bí mật, cơ quan hải quan phải có thẩm quyền quyền dành cơ hội cho chủ thể quyền được yêu cầu tiến hành kiểm tra bất kỳ hàng hoá nào bị cơ quan hải quan ngăn giữ để chứng minh yêu cầu của mình. Cơ quan hải quan cũng phải có quyền tạo cơ hội tương đương cho người nhập khẩu yêu cầu tiến hành kiểm tra bất cứ hàng hoá nào như vậy. Cơ quan hải quan phải thông báo cho chủ thể quyền biết về tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu và người nhập khẩu theo uỷ thác và về số lượng của hàng hoá đó. Cơ quan hải quan phải thông báo cho chủ hàng bị tạm giữ thông tin về người nắm quyền, ít nhất là tên và địa chỉ.

4. Khuyến khích các Bên loại trừ áp dụng các quy định trên đối với hàng hoá phi thương mại với số lượng nhỏ là hành lý cá nhân.

ĐIỀU 9.17

Cơ quan có thẩm quyền, đầu mối liên lạc và trao đổi thông tin

1. Vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này, các Bên phải thông báo cho nhau về cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc thực hiện các thủ tục theo quy định trong Chương này, và về đầu mối được chỉ định của mỗi Bên để trợ giúp liên lạc giữa các Bên về bất kỳ vấn đề nào liên quan trong Chương này.
2. Các Bên phải thông tin cho nhau thường xuyên về bất kỳ thay đổi nào về đầu mối hay bất kỳ thay đổi đáng kể nào về cấu trúc hoặc thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền của mình.
3. Các Bên thông qua đầu mối của mình phải cung cấp cho nhau các thông báo bằng văn bản kịp thời về bất kỳ vấn đề quan trọng nào hay bất kỳ thay đổi nào về khung pháp lý về SHTT, và nếu cần thiết, đề nghị tham vấn để giải quyết các khía cạnh của vấn đề.
4. Với mục tiêu đẩy mạnh quan hệ hợp tác, các Bên đồng ý trao đổi bằng văn bản và (hoặc) nhanh chóng tổ chức gặp gỡ chuyên gia, trên cơ sở đề nghị của bất kỳ Bên nào, có tính đến khả năng tài chính của các Bên, về các vấn đề liên quan đến các điều ước quốc tế được đề cập trong Chương này hoặc các điều ước quốc tế trong tương lai trong lĩnh vực SHTT, hay liên quan đến việc trở thành thành viên của các tổ chức quốc tế, như WTO và WIPO, cũng như liên quan đến mối quan hệ của các Bên với các nước thứ ba về các vấn đề liên quan đến SHTT và các vấn đề khác nhằm thi hành Chương này.

CHƯƠNG 10

MUA SẮM CHÍNH PHỦ

ĐIỀU 10.1

Hợp tác

1. Các Bên nhận thức tầm quan trọng của việc hợp tác trong lĩnh vực mua sắm chính phủ phù hợp với pháp luật, quy định của từng Bên trên cơ sở nguồn lực sẵn có.
2. Các Bên có trách nhiệm hợp tác vì mục tiêu tăng cường tính minh bạch, thúc đẩy cạnh tranh công bằng và đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ điện tử trong lĩnh vực mua sắm chính phủ.
3. Các Bên có trách nhiệm thông báo cho nhau càng sớm càng tốt về bất kỳ thay đổi quan trọng nào trong hệ thống pháp luật và quy định và/hoặc quy trình mua sắm chính phủ của mình.
4. Các hoạt động hợp tác, bao gồm việc trao đổi, nếu thấy phù hợp, các thông tin không nhạy cảm, sự tham vấn như quy định tại Điều 10.3 của Hiệp định này; và hỗ trợ kỹ thuật.
5. Các Bên sẽ nỗ lực hợp tác trong các hoạt động sau:
 - a. tăng cường sự tham gia của các nhà thầu vào các gói thầu mua sắm chính phủ, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa;
 - b. trao đổi kinh nghiệm và thông tin, như khuôn khổ pháp lý, các thực tiễn tốt nhất và số liệu thống kê;
 - c. phát triển và đẩy mạnh ứng dụng phương tiện điện tử trong mua sắm chính phủ;
 - d. tăng cường năng lực cho cán bộ nhà nước về các thực tiễn tốt nhất trong công tác mua sắm chính phủ,
 - e. and củng cố thể chế nhằm thực thi các quy định trong Chương này; và
 - f. tăng cường khả năng tổ chức các gói thầu mua sắm chính phủ bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau.
6. Các Bên có trách nhiệm mở rộng hợp tác trên cơ sở kinh nghiệm của mỗi Bên trong lĩnh vực mua sắm chính phủ, bao gồm cả các hình thức đấu thầu điện tử.

ĐIỀU 10.2

Thông tin về Hệ thống Đấu thầu

1. Để đảm bảo tính minh bạch, các Bên có trách nhiệm đăng tải công khai các quy định pháp luật của mình liên quan đến mua sắm chính phủ.
2. Các Bên có trách nhiệm trao đổi danh sách các kênh truyền thông mà mình sử dụng để đăng tải thông tin liên quan về mua sắm chính phủ.
3. Trên cơ sở những nguồn lực sẵn có, các Bên sẽ nỗ lực xây dựng và duy trì các phương tiện điện tử nhằm đăng tải các quy định pháp luật và thông tin của mình về mua sắm chính phủ.
4. Mỗi Bên có thể mở rộng nội dung thông tin về mua sắm chính phủ và phạm vi dịch vụ được cung cấp qua các phương tiện điện tử.

ĐIỀU 10.3

Tham vấn

1. Trường hợp xảy ra bất kỳ bất đồng nào liên quan đến việc áp dụng các quy định của Chương này, các Bên sẽ nỗ lực tìm kiếm giải pháp thỏa đáng thông qua tham vấn.
2. Mỗi Bên có trách nhiệm ủng hộ và tạo điều kiện cho hoạt động tham vấn trong quá trình thực thi Chương này.
3. Yêu cầu tiến hành thanh vấn của một Bên phải được gửi tới đầu mối liên lạc của Bên kia như quy định tại Điều 10.5 của Hiệp định này. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các Bên có trách nhiệm tiến hành tham vấn trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn.
4. Hoạt động tham vấn có thể được tiến hành trực tiếp hoặc qua thư điện tử, điện thoại, truyền hình hay bất kỳ phương tiện nào khác mà các Bên nhất trí.

ĐIỀU 10.4

Không áp dụng Chương 14 (Giải quyết tranh chấp)

Bất kỳ vấn đề nào phát sinh trong khuôn khổ Chương này không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 14 (Giải quyết tranh chấp) của Hiệp định này.

ĐIỀU 10.5

Đầu mối liên lạc

1. Mỗi Bên sẽ chỉ định một đầu mối liên lạc để giám sát quá trình thực thi Chương này. Đầu mối liên lạc của các Bên có nghĩa vụ phối hợp với nhau để hỗ trợ việc thực thi Chương này.
2. Các Bên có trách nhiệm cung cấp cho nhau tên và thông tin liên lạc của đầu mối liên lạc của mình.

3. Các Bên có nghĩa vụ nhanh chóng thông báo cho nhau về bất kỳ thay đổi nào liên quan đến đầu mối liên lạc.

ĐIỀU 10.6

Đàm phán trong tương lai

Các Bên có thể khởi động đàm phán nhằm tự do hóa thị trường mua sắm chính phủ và thảo luận các vấn đề về tiếp cận thị trường tiềm năng, nếu cần thiết.

CHƯƠNG 11

CẠNH TRANH

ĐIỀU 11.1

Các nguyên tắc cơ bản

1. Các bên ghi nhận tầm quan trọng của cạnh tranh tự do và không bị bóp méo trong quan hệ thương mại giữa các Bên và tôn trọng sự khác biệt về năng lực của các Bên trong lĩnh vực chính sách cạnh tranh.
2. Mỗi Bên cần phải áp dụng các biện pháp thỏa đáng để cấm các hành vi phản cạnh tranh phù hợp với pháp luật và quy định của Bên đó, nhằm thúc đẩy hoạt động hiệu quả của thị trường mỗi Bên và phúc lợi của người tiêu dùng
3. Các biện pháp mà mỗi Bên áp dụng hoặc duy trì nhằm cấm hành vi phản cạnh tranh cần phải tuân thủ theo các nguyên tắc minh bạch, không phân biệt đối xử và công bằng.

ĐIỀU 11.2

Các hành vi phản cạnh tranh

1. Các Bên cần phải áp dụng tất cả biện pháp cần thiết phù hợp với pháp luật và quy định của mình nhằm ngăn chặn hoặc hạn chế các hành vi phản cạnh tranh gây ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên. Cần đặc biệt lưu ý những hành vi không phù hợp với chức năng phù hợp của Hiệp định này như sau:
 - a) Tất cả các thỏa thuận giữa các doanh nghiệp, quyết định của các Hiệp hội doanh nghiệp và các hành vi phối hợp cùng hành động nhằm mục đích hoặc có tác động ngăn cản, hạn chế hoặc bóp méo cạnh tranh;
 - b) Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh của một hoặc một nhóm doanh nghiệp;
 - c) Cạnh tranh không công bằng.
2. Các vấn đề liên quan đến độc quyền nhà nước hoặc doanh nghiệp công ích hoặc doanh nghiệp được hưởng đặc quyền hoặc độc quyền không phải là đối tượng điều chỉnh của Chương này.

ĐIỀU 11.3

Hợp tác

1. Các Bên ghi nhận tầm quan trọng của các hoạt động hợp tác trong thực thi luật cạnh tranh và chính sách cạnh tranh. Việc hợp tác cần phải phù hợp với pháp luật và quy định của mỗi Bên và dựa trên khuôn khổ sẵn có các nguồn lực cần thiết. Hợp tác sẽ bao gồm việc trao đổi thông tin không bảo mật, tham vấn và hợp tác trong hoạt động thực thi được quy định tại Khoản 2 Điều này, và hỗ trợ kỹ thuật gồm có:

a) trao đổi kinh nghiệm về việc nâng cao thực thi pháp luật và chính sách cạnh tranh;

b) các Hội thảo chung về luật cạnh tranh và hoạt động thực thi Luật của các Bên;

c) bất kỳ hình thức hợp tác nào được các Bên thống nhất.

2. Hợp tác trong thực thi pháp luật được thực hiện như sau:

a) Nếu một Bên cho rằng quyền lợi của mình bị ảnh hưởng trong phạm vi lãnh thổ của Bên kia theo cách hiểu của Điều 11.2 của Hiệp định này, Bên bị ảnh hưởng có thể yêu cầu Bên kia khởi xướng các hoạt động thực thi phù hợp. Yêu cầu này cần phải đưa ra, nếu có thể, trong giai đoạn đầu diễn ra các hành vi phản cạnh tranh được dẫn chiếu tại Điều 11.2 của Hiệp định này và nên có đầy đủ thông tin chi tiết;

b) Bên được yêu cầu sẽ xem xét cẩn trọng khả năng tiến hành thực thi các hoạt động hoặc mở rộng phạm vi hoạt động đang có phù hợp với yêu cầu của pháp luật và quy định của Bên đó và thông báo cho Bên yêu cầu về kết quả của những xem xét này một cách sớm nhất có thể;

c) Nếu các hoạt động thực thi được tiến hành hoặc mở rộng, Bên được yêu cầu phải thông báo cho Bên yêu cầu kết quả và tiến triển nổi bật trong quá trình thực thi trong phạm vi có thể;

d) Không có quy định nào trong Chương này hạn chế quyền của Bên được yêu cầu quyết định có áp dụng các hoạt động thực thi đối với các hành vi phản cạnh tranh nêu trong yêu cầu hay không, hoặc loại trừ việc Bên yêu cầu rút lại yêu cầu của mình.

ĐIỀU 11.4

Tham vấn

1. Nhằm thúc đẩy hiểu biết giữa các Bên, hoặc để giải quyết các vấn đề cụ thể phát sinh từ Chương này, mỗi Bên cần phải tiến hành tham vấn nếu như có yêu cầu của Bên kia. Việc tham vấn này sẽ không làm ảnh hưởng đến việc thực thi pháp luật và quy định của mỗi Bên. Trong yêu cầu tham vấn, Bên yêu cầu cần phải chỉ rõ vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên. Bên nhận được yêu cầu tham vấn cần phải nhanh chóng tổ chức tham vấn để đạt được kết quả mà hai Bên thỏa mãn phù hợp với các điều khoản của Chương này.

2. Trong quá trình tham vấn quy định tại Điều này, Bên được yêu cầu cần phải xem xét một cách đầy đủ và thỏa đáng đối với vấn đề đưa ra trong tham vấn trong một khoảng thời gian hợp lý. Hai Bên cần phải nỗ lực để đạt được đồng thuận về vấn đề quan ngại thông qua đối thoại mang tính xây dựng.

3. Nếu một Bên cho rằng các lợi ích của mình vẫn còn bị ảnh hưởng sau tham vấn theo quy định tại Điều này, Bên đó có thể yêu cầu tham vấn trong khuôn khổ Ủy ban hỗn hợp.

ĐIỀU 11.5

Sử dụng thông tin

1. Khi một Bên cung cấp thông tin cho Bên kia nhằm thực thi các điều khoản trong Chương này, Bên được cung cấp chỉ được sử dụng thông tin với mục đích thực thi và không được công bố hoặc chuyển thông tin cho bất kỳ tổ chức khác và/hoặc cá nhân mà không có sự đồng ý của Bên cung cấp thông tin.
2. Dù có quy định trong Chương này, không một Bên nào phải trao đổi thông tin cho Bên kia nếu việc trao đổi này bị cấm theo pháp luật và quy định tương ứng của Bên đó.

ĐIỀU 11.6

Không áp dụng Chương 14 (Giải quyết tranh chấp)

Bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ Chương này không phải là đối tượng của cơ chế giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 14 (Giải quyết tranh chấp) của Hiệp định này.

ĐIỀU 11.7

Đầu mối liên lạc

1. Mỗi Bên cần phải chỉ định một đầu mối liên lạc để theo dõi việc thực thi Chương này. Đầu mối liên lạc cần phải hợp tác để tạo điều kiện thực thi các điều khoản của Chương này.
2. Các Bên cần phải trao đổi thông tin về tên của cơ quan chức năng thực thi được chỉ định làm đầu mối và các chi tiết liên lạc của bộ phận liên quan trong cơ quan đó, bao gồm số điện thoại, số fax, địa chỉ email và những thông tin khác có liên quan.
3. Các Bên cần phải nhanh chóng thông báo cho nhau bất kỳ những thay đổi về đầu mối liên lạc hoặc chi tiết để liên lạc có liên quan.

CHƯƠNG 12

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ĐIỀU 12.1

Mục tiêu

1. Các Bên đã đồng ý thực hiện Chương này một cách phù hợp với bảo hộ lao động và môi trường, và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên của các Bên. Về vấn đề này, các Bên sẽ:
 - a) tăng cường hợp tác về các vấn đề môi trường và lao động;
 - b) thúc đẩy phát triển bền vững.
2. Các Bên thừa nhận rằng phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường là những thành tố phụ thuộc lẫn nhau và hỗ trợ lẫn nhau cho phát triển bền vững.
3. Các Bên sẽ nỗ lực thúc đẩy quan hệ thương mại của các Bên nhằm phát triển bền vững hết mức có thể.

ĐIỀU 12.2

Phạm vi

Chương này áp dụng đối với các biện pháp môi trường và lao động liên quan đến thương mại được các Bên thông qua hoặc duy trì.

ĐIỀU 13.3

Các nguyên tắc chung

1. Các bên thừa nhận tầm quan trọng và nhu cầu tăng cường hợp tác để giải quyết các vấn đề môi trường và lao động liên quan đến thương mại, tính đến mức độ phát triển của các Bên.
2. Các bên thừa nhận nhu cầu tăng cường hợp tác nhằm giải quyết các vấn đề môi trường và lao động mà thu hút sự quan tâm của hai Bên, khu vực và toàn cầu.
3. Các Bên thừa nhận chủ quyền của mỗi Bên về việc xác định mức độ riêng của mình về bảo vệ môi trường và lao động, những chính sách và ưu tiên về phát triển môi trường và lao động, cũng như việc áp dụng hoặc sửa đổi luật pháp và chính sách của mình về môi trường và lao động.
4. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc xem xét các thông tin khoa học, kỹ thuật và các thông tin khác cũng như các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan

và được thừa nhận chung khi chuẩn bị và thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ môi trường và lao động mà có ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên.

5. Các điều khoản của Chương này sẽ không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các Bên theo các Chương khác của Hiệp định này, kể cả Chương 8 (Thương mại dịch vụ, đầu tư, di chuyển thể nhân).

ĐIỀU 12.4

Duy trì các mức độ bảo vệ

1. Các Bên thừa nhận vai trò hỗ trợ lẫn nhau của các chính sách và thực tiễn thương mại, môi trường và lao động, cũng như những nỗ lực để cải thiện bảo vệ môi trường và lao động và tăng cường thương mại giữa các Bên.
2. Mỗi Bên sẽ nỗ lực bảo đảm rằng luật, chính sách và thực tiễn môi trường và lao động không được sử dụng cho các mục đích bảo hộ thương mại.
3. Bất kỳ Bên nào sẽ không tìm cách khuyến khích hoặc đạt được lợi thế thương mại hoặc đầu tư bằng cách làm suy yếu hoặc không thi hành hoặc không quản lý các pháp luật, chính sách và thực tiễn môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên thông qua hàng loạt hành động hoặc không hành động .

ĐIỀU 12.5

Hợp tác môi trường và lao động

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực nhằm bảo vệ môi trường và điều kiện lao động và thúc đẩy phát triển bền vững trong quan hệ thương mại và đầu tư của mình theo quy định và luật pháp của mỗi Bên.
2. Các Bên sẽ cố gắng mở rộng quan hệ hợp tác trên các diễn đàn song phương, khu vực và đa phương về các vấn đề môi trường và lao động, thừa nhận rằng sự hợp tác này sẽ giúp các Bên đạt được các mục tiêu và mục đích chung về môi trường và lao động, bao gồm phát triển và cải thiện công nghệ, thực tiễn, việc bảo vệ môi trường và lao động.
3. Hợp tác trong Chương này có thể có các hình thức sau:
 - a) trao đổi kiến thức và kinh nghiệm;
 - b) trao đổi chuyên gia và các nhà nghiên cứu;
 - c) tổ chức các hội thảo chung;
 - d) thúc đẩy các hoạt động hợp tác giữa các Bộ , các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp tư nhân có liên quan và;
 - e) phát triển và thực hiện các nghiên cứu, các dự án chung và các hoạt động khác có liên quan trong lĩnh vực cùng quan tâm.
4. Các Bên thừa nhận các lĩnh vực sau đây về hợp tác là đặc biệt quan trọng:

- a) giải quyết các vấn đề môi trường liên quan đến thương mại;
- b) phát triển chính sách môi trường và xây dựng thể chế;
- c) đào tạo và giáo dục về môi trường và các vấn đề về biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường;
- d) trao đổi kinh nghiệm và thông tin trong việc phát triển và thực thi pháp luật và chính sách liên quan đến lao động và việc làm;
- e) hỗ trợ kỹ thuật và các dự án hợp tác/ chung về phát triển nguồn nhân lực và chính sách an sinh xã hội nhằm tạo điều kiện làm việc bền vững hay về bảo vệ môi trường;
- f) các lĩnh vực hai Bên thoả thuận khác phù hợp với pháp luật và các quy định có liên quan của các Bên;
- g) trao đổi thông tin, công nghệ và kinh nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn và các mô hình, đào tạo và giáo dục về môi trường;
- h) giáo dục và đào tạo về môi trường nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng; và
- i) hỗ trợ kỹ thuật và các chương trình nghiên cứu khu vực chung.

ĐIỀU 12.6

Tham vấn lao động và môi trường

1. Một Bên có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia về bất kỳ vấn đề phát sinh của Chương này bằng cách cung cấp một văn bản yêu cầu gửi tới đầu mỗi liên lạc mà Bên kia đã chỉ định theo điều 6 (Đầu mỗi liên lạc) của Hiệp định này. Yêu cầu bao gồm thông tin cụ thể và đầy đủ để giúp Bên nhận được yêu cầu trả lời. Trừ khi các Bên có thoả thuận khác, tham vấn sẽ bắt đầu trong vòng 30 ngày sau khi bên kia nhận được đề nghị tham vấn.
2. Mục đích của các cuộc tham vấn là để tìm kiếm một giải pháp đồng thuận đối với vấn đề được nêu. Các Bên sẽ cố gắng hết sức để đi đến một kết quả thoả đáng đối với cả hai Bên, kể cả bằng cách xem xét các hoạt động hợp tác thích hợp để giải quyết vấn đề này. Các bên có thể thoả thuận để tìm tư vấn hoặc trợ giúp từ các chuyên gia trong nước mà họ cho là thích hợp.
3. Nếu một Bên thấy rằng vấn đề cần thảo luận thêm, Bên đó có thể mang vấn đề này báo cáo lên Ủy ban Hỗn hợp để đạt được sự phân giải thích hợp với vấn đề.

ĐIỀU 12.7

Các hiệp định và tiêu chuẩn lao động quốc tế

1. Các Bên nhắc lại các nghĩa vụ phát sinh từ tư cách thành viên của ILO và Tuyên bố của ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc và tuyên bố tiếp theo được thông qua tại Kỳ họp lần thứ 86 Hội nghị Lao động quốc tế năm 1998.

2. Các Bên tái khẳng định cam kết của mình theo Tuyên bố cấp Bộ trưởng của Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc về việc làm đầy đủ và việc làm bền vững năm 2006, nhằm công nhận việc làm đầy đủ và năng suất và việc làm bền vững cho tất cả mọi người là một yếu tố quan trọng của phát triển bền vững cho tất cả các nước và là một mục tiêu ưu tiên của hợp tác quốc tế và nhằm thúc đẩy sự phát triển của thương mại quốc tế một cách có lợi cho việc làm đầy đủ và năng suất và việc làm bền vững cho tất cả mọi người.

ĐIỀU 12.8

Đánh giá tác động của phát triển bền vững

Các bên sẽ định kỳ rà soát tại các phiên họp của Ủy ban Hỗn hợp tiến độ đạt được trong việc theo đuổi các mục tiêu đề ra trong Chương này, và có thể xem xét diễn biến quốc tế có liên quan, nếu cần, để xác định các lĩnh vực mà hành động hơn nữa có thể thúc đẩy những mục tiêu này.

ĐIỀU 12.9

Không áp dụng Chương 14 (Giải quyết tranh chấp)

Cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại Chương 14 (Giải quyết tranh chấp) sẽ không được áp dụng đối với bất kỳ vấn đề nào phát sinh tại Chương này.

CHƯƠNG 13

CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 13.1

Phạm vi

1. Các Bên công nhận thương mại điện tử có thể làm gia tăng cơ hội kinh doanh thương mại và góp phần vào tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ điện tử trong thương mại nhằm giảm thiểu các chi phí và tạo thuận lợi thương mại, cũng như tầm quan trọng của việc hợp tác giữa các Bên đối với các vấn đề về thương mại điện tử được quy định trong Chương này.
2. Chương này sẽ điều chỉnh các biện pháp do các Bên đưa ra liên quan đến:
 - a) việc sử dụng các văn bản điện tử trong thương mại giữa các Bên bằng chữ ký số và bên thứ ba được uỷ thác;
 - b) thương mại điện tử như được định nghĩa ở khoản (b) thuộc Điều 13.2 của Chương này;
3. Theo các mục đích của khoản 2 thuộc Điều này, các biện pháp đó sẽ bao gồm các biện pháp được đưa ra bởi:
 - a) Chính quyền và các cơ quan trung ương và địa phương; và
 - b) Các cơ quan phi chính phủ được uỷ quyền thay mặt chính quyền và các cơ quan trung ương và địa phương.
4. Để thực hiện các nghĩa vụ và cam kết của mình trong Chương này, mỗi Bên sẽ phải tiến hành những biện pháp hợp lý đó, nếu có, nhằm đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ và cam kết đó bởi chính quyền, cơ quan trung ương và địa phương, và cả các tổ cơ quan phi chính phủ trong lãnh thổ của mình.
5. Chương này sẽ được thực hiện bởi các Bên theo Điều 8.

ĐIỀU 13.2

Định nghĩa

Theo các mục đích của Chương này:

- a) **“chứng thư số”** là một văn bản điện tử được ban hành bởi một tổ chức có thẩm quyền, bao gồm các thông tin xác nhận rằng một chữ ký số thuộc về một cá nhân nhất định nào đó.
- b) **“thương mại điện tử”** là hoạt động thương mại có sử dụng các công nghệ điện tử;
- c) **“văn bản điện tử”** là một văn bản mà các thông tin được thể hiện dưới dạng điện tử được chứng thực bằng chữ ký số;

d) **“chữ ký số”** là thông tin ở dạng điện tử thu được bằng mã khoá công khai - là sự chuyển đổi thông tin thông qua việc sử dụng khoá chữ ký riêng được xác minh bởi khoá chữ ký công khai - và được gắn hoặc liên kết với các thông tin khác ở dạng điện tử (thông tin được ký), xác nhận tính toàn vẹn và xác thực của thông tin đó và đảm bảo không có khả năng để từ chối quyền tác giả;

e) **“công nghệ điện tử”** là sự kết hợp giữa phần cứng và phần mềm nhằm tạo ra sự tương tác giữa các pháp nhân của các Bên thông qua sử dụng văn bản điện tử;

f) **“chứng thực điện tử”** là quá trình tạo ra sự tin cậy đối với danh tính người sử dụng khi được thể hiện ở dạng điện tử tới một hệ thống thông tin;

g) **“bên thứ ba được uỷ thác”** là một tổ chức được uỷ quyền, theo quy định và luật pháp của mỗi Bên, xác thực chữ ký số trong một văn bản điện tử được ký bằng công nghệ số trong một thời gian cố định đối với tác giả và/hoặc người nhận văn bản điện tử;

ĐIỀU 13.3

Chứng thực điện tử

Các Bên sẽ nỗ lực để hướng tới việc công nhận lẫn nhau về chữ ký số trong việc trao đổi các văn bản điện tử thông qua dịch vụ của bên thứ ba được uỷ thác.

ĐIỀU 13.4

Sử dụng văn bản điện tử

1. Các Bên sẽ nỗ lực:

a) Không áp dụng và duy trì các quy định và luật pháp trong nước có yêu cầu xác minh tính xác thực của giao dịch ở dạng điện tử bằng việc trình diện văn bản ở dạng giấy;

b) Đảm bảo rằng các văn bản liên quan đến giao dịch thương mại được trình diện đến các cơ quan có thẩm quyền của các Bên ở dạng văn bản điện tử được ký số.

2. Các Bên sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng trong trường hợp nếu có văn bản nào được yêu cầu đối với việc nhập khẩu một sản phẩm, người tham gia giao dịch có thể nhận được văn bản đó xác minh sản phẩm được nhập khẩu phù hợp với các yêu cầu của nước nhập khẩu ở dạng điện tử.

ĐIỀU 13.5

Bảo vệ dữ liệu riêng tư

Các Bên sẽ nỗ lực để áp dụng và duy trì các biện pháp có hiệu lực nhằm mục tiêu bảo vệ dữ liệu riêng tư của người sử dụng thương mại điện tử.

ĐIỀU 13.6

Hợp tác về Công nghệ điện tử trong Thương mại

1. Việc thảo luận về các vấn đề liên quan đến Chương này có thể được thực hiện trong khuôn khổ của một uỷ ban về công nghệ điện tử trong thương mại sẽ được thành lập nếu cần thiết.
2. Các Bên sẽ trao đổi thông tin và kinh nghiệm về luật pháp, quy định và các chương trình trong lĩnh vực công nghệ điện tử trong thương mại, cụ thể là về các vấn đề bảo vệ dữ liệu riêng tư và nâng cao lòng tin của người tiêu dùng.
3. Các Bên ghi nhận sự cần thiết của việc tham gia vào các diễn đàn song phương, khu vực và đa phương về xây dựng khung pháp lý quy định thương mại điện tử.

ĐIỀU 13.7

Phát triển thương mại điện tử

Ghi nhận tính chất toàn cầu của thương mại điện tử và tầm quan trọng của việc thúc đẩy ứng dụng và phát triển thương mại điện tử, các Bên sẽ:

- a) Nỗ lực xây dựng khung pháp lý về thương mại điện tử có sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế liên quan về thu thập dữ liệu và phù hợp với các thực tiễn quốc tế, bao gồm các quyết định được đưa ra trong khuôn khổ WTO, nếu có thể;
- b) Khuyến khích khu vực tư nhân áp dụng các quy định tự quản, bao gồm các quy tắc ứng xử, hợp đồng mẫu, hướng dẫn và các cơ chế thực thi có thể thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử;
- c) Thúc đẩy việc ứng dụng các biện pháp minh bạch và phù hợp để bảo vệ người tiêu dùng khỏi các hành vi gian lận và lừa đảo khi tham gia vào thương mại điện tử;
- d) Thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan bảo vệ người tiêu dùng quốc gia các Bên đối với các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử xuyên biên giới nhằm nâng cao phúc lợi cho người tiêu dùng.

ĐIỀU 13.8

1. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên có thể cam kết thực thi bất kỳ vấn đề nào trong phạm vi của chương này. Cụ thể, các thoả thuận thực thi sẽ thể hiện các cam kết đạt được tại các Điều 13.3, 13.4 và 13.5 của Hiệp định này;
2. Thoả thuận thực thi khi được thông qua sẽ được áp dụng đối với hoạt động thương mại giữa các Bên.
3. Các Bên, thông qua các cơ quan có thẩm quyền, sẽ có những hành động cần thiết để áp dụng các thoả thuận thực thi trong một khoảng thời gian hợp lý do

hai Bên cùng quyết định.

CHƯƠNG 14

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ĐIỀU 14.1

Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này nhằm quy định một quy trình có hiệu quả và minh bạch cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ Hiệp định này.

ĐIỀU 14.2

Định nghĩa

Trong Chương này:

a) "**Hội đồng trọng tài**" nghĩa là một Hội đồng trọng tài được thành lập căn cứ theo Điều 14.7 của Hiệp định này;

b) "**các Bên tranh chấp**" nghĩa là Bên khởi kiện và Bên bị kiện. Các nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu và Liên minh Kinh tế Á-Âu có thể cùng tiến hành hoặc tiến hành riêng biệt gọi là một Bên tranh chấp. Trong trường hợp sau khi một biện pháp được thực hiện bởi một nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu, nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu đó sẽ là một bên tranh chấp, và nếu một biện pháp được thực hiện bởi Liên minh Kinh tế Á-Âu, thì Liên minh Kinh tế Á-Âu sẽ là một Bên tranh chấp.

ĐIỀU 14.3

Phạm vi

1. Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định, Chương này sẽ được áp dụng nhằm giải quyết các tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc giải thích và/hoặc áp dụng Hiệp định này khi một Bên thấy rằng các Bên khác không thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hiệp định này.
2. Các tranh chấp liên quan đến các Bên tranh chấp phát sinh theo Hiệp định này và Hiệp định WTO có thể được giải quyết ở diễn đàn do Bên khởi kiện lựa chọn. Diễn đàn được lựa chọn sẽ loại trừ các diễn đàn khác.
3. Trong Hiệp định này, các quy định về thủ tục có liên quan về giải quyết tranh chấp không phù hợp với các điều của Hiệp định WTO trong trường hợp không tuân thủ hoặc có thể vi phạm sẽ không được áp dụng cho bất kỳ nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu mà không phải là một thành viên của WTO.
4. Trong đoạn 2, thủ tục giải quyết tranh chấp theo Hiệp định WTO được coi là được khởi xướng khi một Bên tranh chấp yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm theo Điều 6 của Cách hiểu về Quy tắc và Thủ tục Giải quyết các tranh chấp của

WTO, trong khi thủ tục giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này được coi là đã được khởi xướng khi có yêu cầu trọng tài theo khoản 1 của Điều này (Thành lập Hội đồng Trọng tài) của Hiệp định này.

ĐIỀU 14.4

Trao đổi thông tin và *Người góp ý cho tòa án*

1. Sự phân phối giữa các nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu và Liên minh Kinh tế Á-Âu các tài liệu tố tụng liên quan đến bất kỳ tranh chấp phát sinh theo Hiệp định này sẽ không được xem như là một sự vi phạm các quy định về bảo mật thông tin theo Hiệp định này và / hoặc Hiệp định WTO.
2. Bất kỳ nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu và Liên minh Kinh tế Á-Âu có lợi ích đáng kể trong vấn đề tranh chấp có thể có cơ hội được lắng nghe và để làm văn bản đệ trình lên Hội đồng Trọng tài như là *người góp ý*.

ĐIỀU 14.5

Trung gian, Hòa giải

1. Các Bên tranh chấp có thể thỏa thuận trung gian, hòa giải ở bất kỳ thời điểm nào. Quá trình trung gian, hòa giải có thể bắt đầu bất kỳ thời điểm nào và kết thúc bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu của một trong các Bên tranh chấp.
2. Nếu các Bên tranh chấp đồng ý, trung gian hòa giải có thể tiến hành song song cùng với quy trình tố tụng của Hội đồng Trọng tài được quy định tại Chương này.
3. Các quá trình trung gian, hòa giải và đặc biệt là quan điểm của các Bên trong quá trình đó sẽ được bảo mật và không làm ảnh hưởng đến quyền của các Bên tranh chấp trong quy trình tố tụng tiếp theo.

ĐIỀU 14.6

Tham vấn

1. Các Bên sẽ nỗ lực thông qua tham vấn để đạt được một giải pháp chung giải quyết mọi vấn đề được đưa ra phù hợp với Chương này.
2. Một yêu cầu tham vấn phải được gửi bằng văn bản đến Bên bị kiện thông qua các Đầu mối liên lạc được chỉ định theo Điều 1.7 của Hiệp định này cũng như là gửi đến Ủy ban Hỗn hợp và nêu rõ lý do tham vấn bao gồm việc xác định biện pháp vi phạm hoặc các vấn đề khác và cơ sở pháp lý của việc khiếu nại.
3. Khi Bên khởi kiện gửi yêu cầu tham vấn căn cứ theo đoạn 2 của Chương này, Bên bị kiện sẽ:
 - a) trả lời yêu cầu bằng văn bản trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được nhân được yêu cầu; và

b) tiến hành tham vấn một cách thiện chí trong vòng 30 ngày, hoặc 10 ngày trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp có liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn nhằm đạt được giải pháp chung giải quyết vấn đề tranh chấp.

4. Thời hạn được quy định tại đoạn 3 của Chương này có thể được thay đổi do các Bên tranh chấp thỏa thuận .

5. Quá trình tham vấn phải được bảo mật và không được gây phương hại tới các quyền của các Bên tranh chấp trong bất kỳ quy trình tố tụng tiếp theo nào.

6. Một Bên tranh chấp có thể yêu cầu Bên tranh chấp còn lại cung cấp chuyên gia tham vấn thuộc cơ quan chính phủ hoặc các cơ quan điều hành khác có kiến thức chuyên sâu về vấn đề tham vấn.

ĐIỀU 14.7

Thành lập Hội đồng Trọng tài

1. Bên khởi kiện đã yêu cầu tham vấn theo Điều 14.6 của Hiệp định này có thể yêu cầu bằng văn bản về việc thành lập Hội đồng Trọng tài:

a) nếu Bên bị kiện không tuân thủ đúng thời hạn theo đoạn 3 và 4 Điều 14.6 của Hiệp định này;

b) nếu các Bên tranh chấp không giải quyết được tranh chấp thông qua tham vấn trong vòng 60 ngày, hoặc 20 ngày đối với trường hợp khẩn cấp bao gồm cả trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn;

c) nếu các Bên tranh chấp cùng nhận thấy rằng tham vấn không thể giải quyết tranh chấp trong thời hạn được quy định tại mục b) đoạn 1 của Điều này.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm cả trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, các Bên tranh chấp sẽ nỗ lực nhằm đẩy nhanh quy trình tố tụng đến mức độ tối đa có thể.

3. Yêu cầu thành lập Hội đồng Trọng tài phải được làm bằng văn bản gửi đến Bên bị kiện thông qua các đầu mối liên lạc được chỉ định theo Điều 1.7 của Hiệp định này cũng như là gửi đến Ủy ban Hỗn hợp. Văn bản yêu cầu này phải chỉ ra là việc tham vấn đã được tiến hành không, xác định rõ các biện pháp cụ thể đang được bàn cãi và cung cấp tóm tắt, ngắn gọn về cơ sở pháp lý của đơn kiện đủ để trình bày các vấn đề một cách rõ ràng.

4. Các yêu cầu và thủ tục được quy định tại Điều này có thể được thay đổi theo thỏa thuận của các Bên tranh chấp.

ĐIỀU 14.8

Bổ nhiệm trọng tài viên

1. Hội đồng trọng tài sẽ bao gồm ba trọng tài viên.
2. Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài của Bên bị kiện, Các Bên tranh chấp sẽ chỉ định một trọng tài viên. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày bổ nhiệm trọng tài viên thứ hai, các trọng tài viên được chỉ định sẽ thỏa thuận để chọn ra chủ tịch của Hội đồng Trọng tài là người không thuộc một trong các tiêu chí sau:
 - a) là công dân của một nước thành viên thuộc Liên minh Kinh tế Á-Âu hoặc Việt Nam;
 - b) có nơi thường trú ở lãnh thổ của một nước thành viên thuộc Liên minh Kinh tế Á-Âu hoặc Việt Nam.
3. Nếu việc bổ nhiệm không được tiến hành trong thời hạn được quy định ở đoạn 2 của Điều này, một Bên nào đó có thể, trừ khi có thỏa thuận khác của các Bên tranh chấp, mời Tổng Thư Ký của Tòa án Trọng tài Thường trực (sau đây gọi tắt là “PCA”) có thẩm quyền bổ nhiệm. Trong trường hợp Tổng Thư Ký của PCA là công dân của một nước thành viên thuộc Liên minh Kinh tế Á-Âu hoặc Việt Nam hoặc không có năng lực để thực hiện chức năng bổ nhiệm này, Phó Tổng Thư Ký của PCA hoặc cán bộ cao cấp tiếp theo mà không phải là công dân của một nước thành viên thuộc Liên minh Kinh tế Á-Âu hoặc Việt Nam và có năng lực để thực hiện chức năng bổ nhiệm sẽ được yêu cầu để bổ nhiệm.
4. Các trọng tài viên sẽ:
 - a) có kiến thức chuyên môn và/hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực luật, thương mại quốc tế, hoặc các lĩnh vực khác thuộc phạm vi của Hiệp định này, hoặc trong việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ các hiệp định thương mại quốc tế;
 - a) được lựa chọn nghiêm ngặt trên cơ sở khách quan, tin cậy và xét xử công tâm;
 - b) độc lập và không có liên hệ hoặc nhận chỉ dẫn từ một Bên; và
 - c) công bố cho các Bên tranh chấp bất kỳ những mâu thuẫn lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đối với các vấn đề ở đây.
5. Các cá nhân sẽ không giữ vai trò trọng tài viên cho vụ tranh chấp nếu họ đã liên quan đến các tranh chấp trước đây ở bất kỳ khía cạnh nào, kể cả các khía cạnh theo Điều 14.5
6. Nếu một trọng tài được chỉ định theo Điều này nghỉ hưu hoặc không có khả năng làm việc, trọng tài viên kế nhiệm sẽ được chỉ định trong vòng 15 ngày phù hợp với thủ tục quy định cho việc bổ nhiệm trọng tài ban đầu và trọng tài kế nhiệm sẽ có toàn quyền và nhiệm vụ như trọng tài mà người đó thay thế. Vào bất kỳ thời điểm nào quy trình tố tụng cũng sẽ bị trì hoãn kể từ ngày trọng tài viên nghỉ hưu hoặc không có khả năng làm việc và việc trì hoãn này sẽ kết thúc vào ngày trọng tài thay thế được lựa chọn

7. Ngày thành lập Hội đồng Trọng tài là ngày mà chủ tịch Hội đồng Trọng tài được chỉ định.

8. Các yêu cầu và thủ tục được quy định tại Điều này có thể được thay đổi theo thỏa thuận của các Bên tranh chấp.

ĐIỀU 14.9

Chức năng của Hội đồng Trọng tài

1. Chức năng của Hội đồng Trọng tài là đánh giá một cách khách quan của vụ tranh chấp, gồm cả việc đánh giá khách quan các tình tiết của vụ việc và khả năng áp dụng và sự phù hợp với Hiệp định này, đưa ra những kết luận và phán quyết cần thiết cho việc giải quyết các tranh chấp được đề cập cũng như xác định các biện pháp thực thi và/hoặc tạm ngưng ưu đãi phù hợp trong báo cáo cuối cùng khi có yêu cầu của một Bên tranh chấp.

2. Kết luận và phán quyết của Hội đồng Trọng tài không thể làm phát sinh thêm quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 14.10

Quy trình tố tụng của Hội đồng Trọng tài

1. Quy trình tố tụng Hội đồng Trọng tài sẽ được tiến hành phù hợp với các điều khoản của Chương này.

2. Theo đoạn 1 Điều này, Hội đồng Trọng tài sẽ quy định các thủ tục liên quan tới quyền của các Bên tranh chấp. Các Bên tranh chấp khi tham vấn với Hội đồng Trọng tài có thể đồng ý thông qua các quy định và thủ tục không trái với các điều khoản của Điều này.

3. Sau khi tham vấn các Bên tranh chấp, Hội đồng Trọng tài sẽ ngay khi có tính khả thi và bất cứ khi nào có thể trong vòng 10 ngày sau ngày Hội đồng Trọng tài thành lập, phải ấn định thời gian biểu cho quy trình tố tụng tại Hội đồng Trọng tài. Thời gian biểu sẽ bao gồm thời hạn chính xác nộp báo cáo của các Bên tranh chấp. Việc điều chỉnh về khung thời hạn do thỏa thuận chung của các Bên tranh chấp khi tham vấn với Hội đồng Trọng tài.

4. Khi có yêu cầu của một Bên tranh chấp hoặc khi thấy cần thiết, Hội đồng Trọng tài có thể tự tìm thêm thông tin và/hoặc tư vấn kỹ thuật từ bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào mà được cho là phù hợp. Tuy nhiên, trước khi Hội đồng Trọng tài tìm thêm thông tin và/hoặc tư vấn thì phải thông báo tới các Bên tranh chấp. Bất kỳ thông tin và/hoặc tư vấn kỹ thuật nào mà Hội đồng trọng tài nhận được sẽ được thông báo cho các Bên tranh chấp để góp ý. Khi Hội đồng Trọng tài xem xét thông tin và/hoặc tư vấn kỹ thuật để đưa vào báo cáo của mình thì phải xem xét các ý kiến của các Bên tranh chấp về thông tin và/hoặc tư vấn kỹ thuật đó.

5. Hội đồng Trọng tài sẽ đưa ra quyết định về thủ tục tố tụng, kết luận và phán quyết bằng sự đồng thuận, trường hợp Hội đồng Trọng tài không có khả năng để đạt được đồng thuận về thủ tục tố tụng, kết luận và phán quyết có thì có thể được đưa ra dựa trên đa số. Hội đồng Trọng tài sẽ không công bố quan điểm cụ thể của các trọng tài viên.
6. Hội đồng Trọng tài sẽ họp kín. Các Bên tranh chấp sẽ chỉ có mặt ở các phiên họp khi được Hội đồng Trọng tài mời tham dự từ trước.
7. Những phiên xét xử của Hội đồng Trọng tài sẽ không được công khai, trừ khi các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác.
8. Các Bên tranh chấp sẽ có cơ hội có mặt tại các buổi tường trình, trình bày hoặc phản bác trong thủ tục tố tụng. Mọi thông tin được cung cấp và đệ trình bởi các Bên tranh chấp lên Hội đồng trọng tài, bao gồm bình luận đối với phần miêu tả tóm tắt của báo cáo ban đầu và trả lời câu hỏi của Hội đồng trọng tài sẽ được cung cấp cho Bên tranh chấp kia.
9. Nội dung thảo luận của Hội đồng Trọng tài và các tài liệu được đệ trình sẽ được giữ bí mật.
10. Quy định trong Chương này không ngăn cản việc một Bên tranh chấp công bố các quan điểm của bên đó cho công chúng. Mỗi Bên tranh chấp phải giữ bí mật những thông tin của Bên tranh chấp kia gửi lên Hội đồng Trọng tài mà Bên đó xác nhận là bí mật. Nếu một Bên tranh chấp có yêu cầu, các Bên tranh chấp sẽ phải cung cấp bản tóm tắt có thể công khai của các thông tin cung cấp trong nội dung giải trình của mình để có thể công bố công khai.
11. Địa điểm phiên xét xử sẽ được quyết định theo thỏa thuận giữa các Bên tranh chấp. Nếu không có sự thống nhất, địa điểm tổ chức sẽ luân phiên tại thủ đô của các Bên tranh chấp với việc phiên xét đầu tiên sẽ được tổ chức tại thủ đô của Bên bị kiện.

ĐIỀU 14.11

Các Điều khoản Tham chiếu của Hội đồng Trọng tài

Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập Hội đồng Trọng tài, điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài sẽ là:

“Xem xét, dựa trên các điều khoản liên quan của Hiệp định này, vấn đề được đưa ra trong yêu cầu thành lập Hội đồng Trọng tài theo Điều 14.7 của Hiệp định này và đưa ra kết luận và phán quyết của pháp luật và tình tiết thực tế đi kèm với những lập luận về cách thức giải quyết tranh chấp” .

ĐIỀU 14.12

Chấm dứt hoặc Tạm ngừng vụ kiện

1. Hội đồng Trọng tài có thể được chấp dứt theo yêu cầu chung của các Bên tranh chấp. Trong trường hợp đó, các Bên tranh chấp phải cùng thông báo cho chủ tịch Hội đồng Trọng tài và Ủy ban Hỗn hợp.
2. Hội đồng Trọng tài, theo yêu cầu chung của các Bên tranh chấp có thể tạm ngừng công việc của mình tại bất cứ thời điểm nào trong khoảng thời gian không quá 12 tháng liên tục kể từ ngày nhận được yêu cầu chung. Trong trường hợp đó, các Bên tranh chấp phải cùng thông báo cho chủ tịch Hội đồng Trọng tài. Trong khoảng thời gian này, một trong các Bên tranh chấp có thể cho phép Hội đồng Trọng tài trở lại làm việc bằng việc thông báo đến chủ tịch Hội đồng Trọng tài và Bên tranh chấp kia. Trong trường hợp này, khoảng thời gian liên quan được quy định trong Chương này sẽ được gia hạn bằng đúng khoảng thời gian công việc bị tạm dừng. Nếu công việc của Hội đồng Trọng tài bị tạm ngừng hơn 12 tháng liên tục, Hội đồng Trọng tài sẽ bị chấp dứt. Thẩm quyền thành lập một Hội đồng Trọng tài mới của các Bên tranh chấp ban đầu về vấn đề tương tự được nêu trong yêu cầu thành lập Hội đồng Trọng tài ban đầu sẽ mất hiệu lực trừ khi các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác.

ĐIỀU 14.13

Báo cáo của Hội đồng Trọng tài

1. Báo cáo của Hội đồng Trọng tài sẽ được soạn thảo mà không có sự hiện diện của các Bên tranh chấp và sẽ dựa vào các điều khoản liên quan của Hiệp định này, các bản đệ trình và lập luận của các Bên tranh chấp và các thông tin và/hoặc tư vấn kỹ thuật được cung cấp cho Hội đồng Trọng tài phù hợp với đoạn 4 Điều 14.10 của Hiệp định này.
2. Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra báo cáo ban đầu trong vòng 90 ngày, hoặc 60 ngày đối với trường hợp khẩn cấp, bao gồm đối với trường hợp hàng hóa dễ hư hỏng, kể từ ngày thành lập Hội đồng Trọng tài. Báo cáo ban đầu sẽ bao gồm, *đặc biệt là*, các phần mô tả và các ý kiến và kết luận của Hội đồng Trọng tài.
3. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu Hội đồng Trọng tài nhận thấy rằng không thể đưa ra báo cáo ban đầu trong thời hạn được quy định tại khoản 2 của Điều này, Hội đồng Trọng tài sẽ thông báo cho các Bên tranh chấp bằng văn bản về lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo ban đầu. Bất kỳ sự chậm trễ nào cũng không được vượt quá 30 ngày trừ khi các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác.
4. Một Bên tranh chấp có thể gửi góp ý báo cáo ban đầu bằng văn bản đến Hội đồng Trọng tài trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được báo cáo ban đầu từ Hội đồng Trọng tài trừ khi các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác.
5. Sau khi xem xét các góp ý của các Bên tranh chấp và tiến hành kiểm tra kỹ hơn nếu thấy cần thiết, Hội đồng Trọng tài sẽ gửi đến các Bên tranh chấp báo cáo cuối cùng trong vòng 30 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo ban đầu, trừ khi các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác.

6. Nếu trong báo cáo cuối cùng, Hội đồng Trọng tài nhận thấy rằng biện pháp của một Bên tranh chấp không tuân theo Hiệp định này, Hội đồng Trọng tài sẽ đưa ra kết luận và phán quyết yêu cầu xóa bỏ các biện pháp không phù hợp.

7. Các Bên tranh chấp sẽ công bố báo cáo cuối cùng của Hội đồng Trọng tài như một tài liệu công khai trong vòng 15 ngày kể từ ngày báo cáo cuối cùng được đưa ra, tùy thuộc vào việc bảo vệ thông tin mật, trừ khi mục đích của Bên tranh chấp. Trong trường hợp này, báo cáo cuối cùng vẫn được gửi cho tất cả các Bên tham gia Hiệp định.

8. Báo cáo cuối cùng của Hội đồng Trọng tài là chung thẩm và có tính chất bắt buộc đối với các Bên tranh chấp liên quan đến một tranh chấp cụ thể.

ĐIỀU 14.14

Thực thi

1. Các Bên tranh chấp sẽ tuân thủ ngay lập tức phán quyết của Hội đồng Trọng tài, khi các Bên tranh chấp nhận thấy không khả thi để tuân thủ ngay lập tức thì sẽ tuân thủ phán quyết trong khoản thời hạn hợp lý. Khoảng thời gian hợp lý sẽ được các Bên tranh chấp cùng xác định. Khi các Bên tranh chấp không thống nhất được khoảng thời gian hợp lý trong vòng 45 ngày kể từ ngày Hội đồng Trọng tài đưa ra báo cáo cuối cùng, một trong các Bên tranh chấp có thể đưa vấn đề này lên Hội đồng Trọng tài ban đầu để xác định khoảng thời gian hợp lý sau khi tham vấn các Bên tranh chấp.

2. Khi không có thống nhất giữa các Bên tranh chấp về việc một Bên đã xóa bỏ các biện pháp không phù hợp như trong báo cáo của Hội đồng Trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý nêu tại Điều này, Bên còn lại có thể đưa vấn đề này lên hội đồng trọng tài ban đầu.

3. Hội đồng Trọng tài sẽ đưa ra báo cáo của mình trong vòng 60 ngày kể từ ngày vấn đề được đề cập ở đoạn 1 hoặc 2 của Điều này được gửi đến Hội đồng Trọng tài xem xét. Báo cáo sẽ bao gồm phán quyết của Hội đồng Trọng tài và lập luận để đưa phán quyết. Khi Hội đồng Trọng tài nhận thấy rằng không thể đưa ra báo cáo trong thời hạn, Hội đồng Trọng tài sẽ thông báo cho các Bên tranh chấp bằng văn bản về lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo. Bất kỳ sự chậm trễ nào cũng không được vượt quá 30 ngày trừ khi các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác.

4. Các Bên tranh chấp tiếp tục nỗ lực tìm ra giải pháp chung giải quyết việc thực thi báo cáo cuối cùng của Hội đồng Trọng tài.

ĐIỀU 14.15

Bồi thường và Tạm ngừng các ưu đãi

1. Nếu một Bên tranh chấp không tuân thủ các phán quyết của Hội đồng Trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý được đề cập ở Điều 14.14 của Hiệp định này,

một Bên tranh chấp phải, nếu có yêu cầu của Bên tranh chấp còn lại, tiến hành tham vấn nhằm đưa ra được thỏa thuận chung về bồi thường. Nếu không có thỏa thuận nào đạt được trong vòng 20 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu, Bên tranh chấp còn lại sẽ được phép tạm ngừng các ưu đãi được quy định theo Hiệp định này đối với Bên tranh chấp này tương đương với mức độ bị ảnh hưởng bởi biện pháp mà Hội đồng Trọng tài xác định không phù hợp với Hiệp định này.

2. Khi cân nhắc tạm dừng ưu đãi, một Bên tranh chấp trước tiên sẽ tạm ngừng các ưu đãi trong cùng một lĩnh vực hoặc ngành mà bị ảnh hưởng bởi biện pháp mà Hội đồng Trọng tài xác định không phù hợp với Hiệp định này. Nếu một Bên tranh chấp nhận thấy không khả thi hoặc không hiệu quả khi tạm ngừng ưu đãi ở cùng một lĩnh vực hoặc ngành nghề thì có thể tạm ngừng các ưu đãi ở các lĩnh vực khác.

3. Một Bên tranh chấp phải thông báo cho Bên tranh chấp còn lại về ưu đãi mà mình có ý định tạm ngừng, căn cứ về việc tạm ngừng và thời điểm thông báo tạm ngừng sẽ ít nhất là 30 ngày trước ngày việc tạm ngừng có hiệu lực. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Bên tranh chấp còn lại có thể yêu cầu Hội đồng Trọng tài ban đầu quyết định rằng những ưu đãi mà Bên tranh chấp có ý định tạm ngừng tương đương với mức độ bị ảnh hưởng bởi biện pháp được Hội đồng Trọng tài xác định là không phù hợp với Hiệp định này và việc đình chỉ được đề xuất có phù hợp theo đoạn 1 và 2 Điều này hay không.

4. Bồi thường và/hoặc tạm ngừng ưu đãi là những biện pháp tạm thời và không được khuyến khích để xóa bỏ hoàn toàn các biện pháp không phù hợp trong báo cáo cuối cùng của Hội đồng Trọng tài. Bồi thường và/hoặc tạm ngừng chỉ được áp dụng cho đến khi các biện pháp không phù hợp với Hiệp định này bị thu hồi hoặc sửa đổi để phù hợp với Hiệp định này, hoặc cho đến khi các Bên tranh chấp giải quyết được vấn đề.

5. Khi có yêu cầu của một Bên tranh chấp, Hội đồng Trọng tài ban đầu phải chỉ ra sự phù hợp của các biện pháp thực thi được thông qua trong báo cáo cuối cùng sau khi tạm ngừng ưu đãi, và đưa ra phán quyết liệu việc tạm ngừng ưu đãi có nên được chấm dứt hoặc thay đổi không. Các phán quyết của Hội đồng Trọng tài được thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

ĐIỀU 14.16

Chi phí

1. Trừ khi các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác:

a) mỗi Bên tranh chấp sẽ chịu chi phí của trọng tài viên mà mình chỉ định và các chi phí pháp lý và chi phí riêng của Bên đó;

b) chi phí cho chủ tịch hội đồng trọng tài và các chi phí khác có liên quan đến vụ kiện sẽ được chia đều cho các Bên tranh chấp.

2. Theo yêu cầu của một Bên tranh chấp, Hội đồng Trọng tài có thể quyết định chi phí được nêu tại mục b của đoạn 1 Điều này khi xem xét đến tình huống cụ thể của vụ việc.

ĐIỀU 14.17

Ngôn ngữ

1. Tất cả quy trình thủ tục và tài liệu căn cứ theo Chương này sẽ được thực hiện bằng Tiếng Anh
2. Tài liệu nào được đệ trình để sử dụng trong quy trình tố tụng căn cứ theo Chương này phải được viết bằng Tiếng Anh. Nếu bản gốc không phải ngôn ngữ Tiếng Anh, các Bên tranh chấp phải cung cấp bản dịch Tiếng Anh của tài liệu đó.

CHƯƠNG 15

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU 15.1

Các Phụ lục

Các Phụ lục của Hiệp định này là một phần không thể tách rời của Hiệp định.

ĐIỀU 15.2

Gia nhập

1. Một nước thành viên mới của Liên minh kinh tế Á-Âu có thể gia nhập Hiệp định này bắt buộc phải có sự đồng thuận bằng văn bản của các Bên. Sự gia nhập đó sẽ được hoàn thành thông qua một nghị định thư bổ sung cho Hiệp định này.
2. Ủy ban Kinh tế Á-Âu sẽ thông báo ngay lập tức cho Việt Nam về nước thứ ba có khả năng tham gia vào Liên minh Kinh tế Á-Âu và bất cứ sự gia nhập nào vào tổ chức này.
3. Không ảnh hưởng đến sự gia nhập Liên minh Kinh tế Á-Âu của các nước ứng cử, các điều khoản được nêu trong Chương 10 và các Phụ lục XX và XX của Hiệp định này có thể được đàm phán bởi một bên là các nước ứng cử gia nhập Liên minh Kinh tế Á-Âu và một bên là Việt Nam.
4. Các nước ứng cử gia nhập Liên minh Kinh tế Á-Âu và Việt Nam sẽ nỗ lực để hoàn thành các cuộc đàm phán được quy định tại khoản 3 Điều này trước khi các nước ứng cử đó trở thành một nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu.

ĐIỀU 15.3

Rút lui và Chấm dứt hiệu lực

1. Mỗi bên có thể rút khỏi Hiệp định này bằng cách đưa ra một thông báo trước sáu tháng bằng văn bản cho Bên còn lại.
2. Hiệp định này sẽ chấm dứt hiệu lực đối với bất cứ nước thành viên nào của Liên minh Kinh tế Á-Âu mà rút khỏi Hiệp ước trong EAEU trong cùng một ngày khi việc rút lui có hiệu lực. .

ĐIỀU 15.4

Điều khoản phát triển

1. Các bên đảm bảo xem xét lại Hiệp định này theo hướng phát triển hơn nữa trong các quan hệ kinh tế quốc tế, không kể những điều khác, trong khuôn khổ của WTO để xem xét trong phạm vi này và theo hướng của bất cứ yếu tố liên quan nào đến khả năng phát triển hơn nữa và tăng cường sâu hơn về hợp tác

theo Hiệp định này và để mở rộng đến các lĩnh vực chưa có trong Hiệp định. Nếu thích hợp, Ủy ban Hỗn hợp có thể đưa ra kiến nghị đến các Bên, với mục đích rõ ràng hơn để mở ra các cuộc đàm phán.

2. Các bên sẽ đảm bảo xem xét chung về Hiệp định này nhằm thúc đẩy hơn nữa các mục tiêu trong ba năm sau kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và mỗi năm năm sau đó, trừ khi các Bên có thoả thuận khác.

ĐIỀU 15.5

Sửa đổi

1. Hiệp định này có thể được sửa đổi bởi các Bên thông qua sự nhất trí bằng văn bản.
2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực theo quy định tại Điều 15.6 của Hiệp định này. Tất cả các sửa đổi sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

ĐIỀU 15.6

Hiệu lực

Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản về việc các nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu và Việt Nam đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước của mình. Sự trao đổi các thông báo này sẽ được thực hiện giữa Ủy ban Kinh tế Á-Âu và Việt Nam.

ĐỂ LÀM BẰNG, những người ký tên dưới đây, được sự uỷ quyền, đã ký Hiệp định này.

Được làm thành hai bản bằng Tiếng Anh tại [ĐỊA ĐIỂM] vào ngày [NGÀY].

**Thay mặt nước Cộng hoà Ác-
men-ni-a**

**Thay mặt nước Cộng hoà Xã hội
Chủ nghĩa Việt Nam**

**Thay mặt nước Cộng hoà Bê-la-
rút**

**Thay mặt nước Cộng hoà Ka-
dắc-xtan**

**[Thay mặt nước Cộng hoà Ki-
ríp]**

Thay mặt nước Liên bang Nga

**Thay mặt Liên minh Kinh tế Á-
Âu**